

TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN
KHOA KINH TẾ & KẾ TOÁN



KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

**TÊN ĐỀ TÀI: HOÀN THIỆN QUY TRÌNH KIỂM TOÁN
KHOẢN MỤC TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN
TẠI CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN – THẨM ĐỊNH GIÁ VÀ
TƯ VẤN ECOVIS AFA VIỆT NAM**

Sinh viên thực hiện : Nguyễn Hoài Nam
Lớp : Kế toán K41A
GVHD : TS. Đỗ Huyền Trang

Bình Định, tháng 05/2022

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan bài khóa luận tốt nghiệp: “**Hoàn thiện quy trình kiểm toán khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền tại Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM**” là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu trong bài khóa luận tốt nghiệp được sử dụng trung thực, chính xác.

Bình Định, ngày ... tháng ... năm 2022

Sinh viên

Nguyễn Hoài Nam

NHẬN XÉT CỦA GIẢNG VIÊN HƯỚNG DẪN

Họ tên sinh viên thực hiện: Nguyễn Hoài Nam

Lớp: Kế toán K41A Khóa: 41

Tên đề tài: Hoàn thiện quy trình kiểm toán khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền tại Công ty TNHH Kiểm toán – Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM.

I. Nội dung nhận xét:

1. Tình hình thực hiện:
-
2. Nội dung của đề tài:
 - Cơ sở lý thuyết:
 - Cơ sở số liệu:
 - Phương pháp giải quyết các vấn đề:
3. Hình thức của đề tài:
 - Hình thức trình bày:
 - Kết cấu của đề tài:
4. Những nhận xét khác:
-

II. Đánh giá cho điểm:

- Tiến trình làm đề tài:
- Nội dung đề tài:
- Hình thức đề tài:
- Tổng cộng:**

Bình Định, ngày...tháng...năm...

Giảng viên hướng dẫn

NHẬN XÉT CỦA GIẢNG VIÊN PHẢN BIỆN

Họ tên sinh viên thực hiện: Nguyễn Hoài Nam

Lớp: Kế toán K41A Khóa: 41

Tên đề tài: Hoàn thiện quy trình kiểm toán khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền tại Công ty TNHH Kiểm toán – Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM.

I. Nội dung nhận xét:

1. Nội dung đề tài:

- Cơ sở lý thuyết:

- Cơ sở số liệu:

- Phương pháp giải quyết các vấn đề:

2. Hình thức của đề tài:

- Hình thức trình bày:

- Kết cấu của đề tài:

3. Những nhận xét khác:

.....

.....

II. Đánh giá cho điểm:

- Nội dung đề tài:

- Hình thức đề tài:

Tổng cộng:

Bình Định, ngày...tháng...năm...

Giảng viên phản biện

MỤC LỤC

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

DANH SÁCH CÁC BẢNG SỬ DỤNG

DANH SÁCH CÁC SƠ ĐỒ

LỜI MỞ ĐẦU	1
1. Tính cấp thiết của đề tài.....	1
2. Mục tiêu nghiên cứu	1
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu	2
4. Phương pháp nghiên cứu	2
5. Kết cấu của đề tài	2
CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ QUY TRÌNH KIỂM TOÁN KHOẢN MỤC TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN.....	4
1.1. Một số nội dung liên quan đến kiểm toán khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền.....	4
<i>1.1.1. Khái niệm, đặc điểm khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>4</i>
1.1.1.1. Khái niệm	4
1.1.1.2. Đặc điểm.....	4
<i>1.1.2. Mục tiêu kiểm toán</i>	<i>5</i>
1.2. Kiểm soát nội bộ khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền.....	6
<i>1.2.1. Các yêu cầu đối với kiểm soát nội bộ khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>6</i>
<i>1.2.2. Các nguyên tắc kiểm soát nội bộ khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>7</i>
1.3. Quy trình kiểm toán khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền.....	8
<i>1.3.1. Chuẩn bị kiểm toán</i>	<i>9</i>
<i>1.3.2. Thực hiện kiểm toán.....</i>	<i>10</i>
1.3.2.1. Thử nghiệm kiểm soát	10
1.3.2.2. Thử nghiệm cơ bản.....	11
<i>1.3.3. Kết thúc kiểm toán</i>	<i>14</i>

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG QUY TRÌNH KIỂM TOÁN KHOẢN MỤC TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN - THẨM ĐỊNH GIÁ VÀ TƯ VẤN ECOVIS AFA VIỆT NAM	16
2.1. Giới thiệu về Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM	16
2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của Công ty	16
2.1.1.1. Tên, địa chỉ Công ty	16
2.1.1.2. Thời điểm thành lập, các mốc quan trọng	16
2.1.1.3. Quy mô hiện tại của Công ty	17
2.1.1.4. Kết quả kinh doanh của Công ty	17
2.1.2. Chức năng và nhiệm vụ của Công ty	18
2.1.2.1. Chức năng.....	18
2.1.2.2. Nhiệm vụ	18
2.1.3. Đặc điểm hoạt động của Công ty	19
2.1.3.1. Lĩnh vực hoạt động của Công ty	19
2.1.3.2. Các khách hàng của Công ty	20
2.1.4. Quy trình kiểm toán của Công ty	20
2.1.4.1. Đánh giá và chấp nhận khách hàng	21
2.1.4.2. Tiền kế hoạch	22
2.1.4.3. Lập kế hoạch.....	22
2.1.4.4. Thực hiện nghiệp vụ	22
2.1.4.5. Hoàn thành và kết thúc	23
2.1.5. Đặc điểm tổ chức của Công ty	23
2.2. Thực trạng quy trình kiểm toán khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền tại Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM đối với khách hàng Công ty TNHH ABC	24
2.2.1. Đánh giá và chấp nhận khách hàng	25
2.2.2. Tiền kế hoạch	30
2.2.3. Lập kế hoạch	32
2.2.3.1. Tài liệu yêu cầu khách hàng chuẩn bị	32

2.2.3.2. Xác định mức trọng yếu	32
2.2.3.3. Trao đổi với khách hàng về kế hoạch kiểm toán.....	34
2.2.4. Thực hiện nghiệp vụ	35
2.2.4.1. Thử nghiệm kiểm soát	35
2.2.4.2. Thực hiện các thủ tục cơ bản	35
2.2.5. Hoàn thành và kết thúc kiểm toán.....	42
2.3. Nhận xét quy trình kiểm toán khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền tại Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá ECOVIS AFA VIỆT NAM.....	44
2.3.1. Ưu điểm	44
2.3.2. Hạn chế	45
CHƯƠNG 3: GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN QUY TRÌNH KIỂM TOÁN KHOẢN MỤC TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN - THẨM ĐỊNH GIÁ VÀ TƯ VẤN ECOVIS AFA VIỆT NAM	47
3.1. Quan điểm hoàn thiện	47
3.2. Giải pháp hoàn thiện quy trình kiểm toán khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền tại Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM	48
3.2.1. Quy trình đánh giá mức trọng yếu	48
3.2.1.1. Lí do thực hiện giải pháp.....	48
3.2.1.2. Nội dung giải pháp	48
3.2.1.3. Kết quả thực hiện giải pháp.....	48
3.2.2. Thử nghiệm kiểm soát của khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền	49
3.2.2.1. Lí do thực hiện giải pháp.....	49
3.2.2.2. Nội dung giải pháp	49
3.2.2.3. Kết quả thực hiện giải pháp	50
3.2.3. Trong các thủ tục phân tích ở GLV <5140>	50
3.2.3.1. Lí do thực hiện giải pháp.....	50
3.2.3.2. Nội dung giải pháp	50
3.2.3.3. Kết quả thực hiện giải pháp.....	51
3.2.4. Việc gửi thư xác nhận ngân hàng	51

3.2.4.1. Lí do thực hiện giải pháp.....	51
3.2.4.2. Nội dung giải pháp	51
3.2.4.3. Kết quả thực hiện giải pháp.....	51
3.3. Kiến nghị đến cơ quan Nhà nước.....	51
<i>3.3.1. Kiến nghị đến với Bộ Tài chính</i>	<i>51</i>
<i>3.3.2. Kiến nghị đến Hiệp hội nghề nghiệp</i>	<i>52</i>
KẾT LUẬN	54
TÀI LIỆU THAM KHẢO	

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

STT	Từ viết tắt	Diễn giải
1	BCĐKT	Bảng cân đối kế toán
2	BCĐPS	Bảng cân đối phát sinh
3	BCKiT	Báo cáo kiểm toán
4	BCKQHĐKD	Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh
5	BCTC	Báo cáo tài chính
6	BTC	Bộ Tài chính
7	GLV	Giấy làm việc
8	HTKSNB	Hệ thống kiểm soát nội bộ
9	KSNB	Kiểm soát nội bộ
10	KTV	Kiểm toán viên
11	TK	Tài khoản
12	TMCP	Thương mại Cổ phần
13	TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
14	VP	Văn phòng

DANH SÁCH CÁC BẢNG SỬ DỤNG

Bảng 1.1: Mục tiêu kiểm toán đối với tiền và tương đương tiền.....	5
Bảng 1.2: Các thử nghiệm cơ bản đối với tiền và các khoản tương đương tiền....	11
Bảng 2.1: Kết quả hoạt động kinh doanh của ECOVIS AFA VIETNAM 3 năm .	18
Bảng 2.2: Đánh giá lại khách hàng và Câu hỏi đánh giá tính độc lập.....	25
Bảng 2.3: Tỷ lệ mức trọng yếu tổng thể của ECOVIS AFA VIETNAM	33
Bảng 3.1: Bảng câu hỏi về kiểm soát nội bộ đối với tiền và các khoản tương đương tiền.....	49

DANH SÁCH CÁC SƠ ĐỒ

Sơ đồ 1.1: Môi quan hệ giữa tiền và các chu trình kinh doanh khác	5
Sơ đồ 1.2: Quy trình kiểm toán mẫu của VACPA	9
Sơ đồ 2.1: Quy trình kiểm toán tại Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM.....	21
Sơ đồ 2.2: Cơ cấu tổ chức của ECOVIS AFA VIETNAM	24

LỜI MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong những năm gần đây, thích ứng với yêu cầu của nền kinh tế chuyển đổi theo cơ chế thị trường và hội nhập quốc tế. Hoạt động kiểm toán đóng vai trò rất quan trọng trong nền kinh tế quốc dân, là một bộ phận không thể thiếu trong việc giúp Nhà nước điều hành và quản lý xã hội, vai trò này càng thể hiện rõ nét hơn cùng với sự ra đời và phát triển của thị trường chứng khoán.

Một trong những ý nghĩa của hoạt động kiểm toán là tạo niềm tin cho những người quan tâm đến thông tin tài chính của doanh nghiệp để từ đó họ có thể đưa ra những quyết định kinh tế đúng đắn. Do đó, để giảm rủi ro đối với những người quan tâm khi sử dụng thông tin do kiểm toán cung cấp thì ý kiến kiểm toán đưa ra cần phải xác đáng.

Các khoản mục quan trọng trên BCTC được chú ý đến như: Doanh thu, các khoản chi phí, hàng tồn kho, tài sản cố định, các khoản phải thu, phải trả, ... Và một khoản mục cũng không kém phần quan trọng là tiền và các khoản tương đương tiền. Tiền và các khoản tương đương tiền là loại tài sản có tính thanh khoản cao nhất, nói lên tình hình hoạt động của doanh nghiệp, vì nó phản ánh khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của doanh nghiệp. Ngoài ra, khoản mục này còn liên hệ với các hoạt động giao dịch, thanh toán và các hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp. Chính vì vậy bất kỳ sai sót nào của khoản mục này đều có thể có ảnh hưởng đến các khoản mục khác trên báo cáo tài chính và tình hình hoạt động của doanh nghiệp.

Nhận thấy tầm quan trọng của khoản mục này, em đã lựa chọn đề tài **“Hoàn thiện quy trình kiểm toán khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền tại Công ty TNHH Kiểm toán – Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM”** để nghiên cứu và thu thập những kiến thức thực tế bổ ích trong quá trình thực tập.

2. Mục tiêu nghiên cứu

Mục tiêu tổng quát: Nghiên cứu quy trình kiểm toán khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền nhằm tìm ra những ưu nhược điểm của quy trình này, đồng thời từ đó có thể rút ra được những thủ tục kiểm toán có thể rút gọn hay bổ sung thêm đối với từng cuộc kiểm toán cụ thể phù hợp với mỗi loại hình công ty.

Mục tiêu cụ thể: Nghiên cứu quy trình kiểm toán khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền tại Công ty TNHH Kiểm toán – Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM (gọi tắt là ECOVIS AFA VIETNAM) nhằm:

- Nghiên cứu tìm hiểu những vấn đề lý luận chung làm cơ sở cho việc tìm hiểu quy trình kiểm toán khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền.

- Qua thực tế tìm hiểu nắm bắt được quy trình thực hiện kiểm toán khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền cụ thể, từ đó đúc rút được các kinh nghiệm bài học trong quá trình thực hiện kiểm toán.

- Từ việc nghiên cứu trên rút ra được những ưu, nhược điểm và đề xuất một số các giải pháp hoàn thiện cho quy trình kiểm toán khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền tại ECOVIS AFA VIETNAM. Đồng thời có thể đưa ra được một số hướng nghiên cứu tiếp theo.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu: Quy trình kiểm toán khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền cụ thể tại một doanh nghiệp được thực hiện bởi ECOVIS AFA VIETNAM.

Phạm vi nghiên cứu:

- Thời gian: Năm 2021.

- Không gian: Một công ty khách hàng của ECOVIS AFA VIETNAM (Công ty TNHH ABC).

- Nội dung: Quy trình kiểm toán khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền được thực hiện tại ECOVIS AFA VIETNAM.

4. Phương pháp nghiên cứu

Quan sát trên thực tế cách tiến hành quy trình kiểm toán cụ thể để từ đó có thể nắm bắt được từng bước tiến hành của quy trình.

Phương pháp đối chiếu so sánh để tìm ra những bước khác biệt trong quy trình kiểm toán khoản mục Tiền và các khoản tương đương tiền tại Công ty ECOVIS AFA VIETNAM so với lý thuyết.

Phương pháp tính toán số học, phân tích số liệu để từ đó có thể rút ra các nhận xét từ các số liệu thu thập được. Tiến hành thu thập số liệu thô tổng hợp và chọn lọc số liệu phù hợp với mục đích nghiên cứu.

Phỏng vấn đơn vị kiểm toán nhằm tìm hiểu về nội dung của các bước trong quy trình kiểm toán liên quan đến đề tài thực hiện.

5. Kết cấu của đề tài

Ngoài phần mở đầu và kết luận, đề tài được chia thành 3 chương như sau:

Chương 1: Cơ sở lý luận về quy trình kiểm toán khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền.

Chương 2: Thực trạng quy trình kiểm toán khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền tại Công ty TNHH Kiểm toán – Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM.

Chương 3: Phương hướng hoàn thiện quy trình kiểm toán khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền tại Công ty TNHH Kiểm toán – Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM.

CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ QUY TRÌNH KIỂM TOÁN KHOẢN MỤC TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

1.1. Một số nội dung liên quan đến kiểm toán khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền

1.1.1. *Khái niệm, đặc điểm khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền*

1.1.1.1. Khái niệm

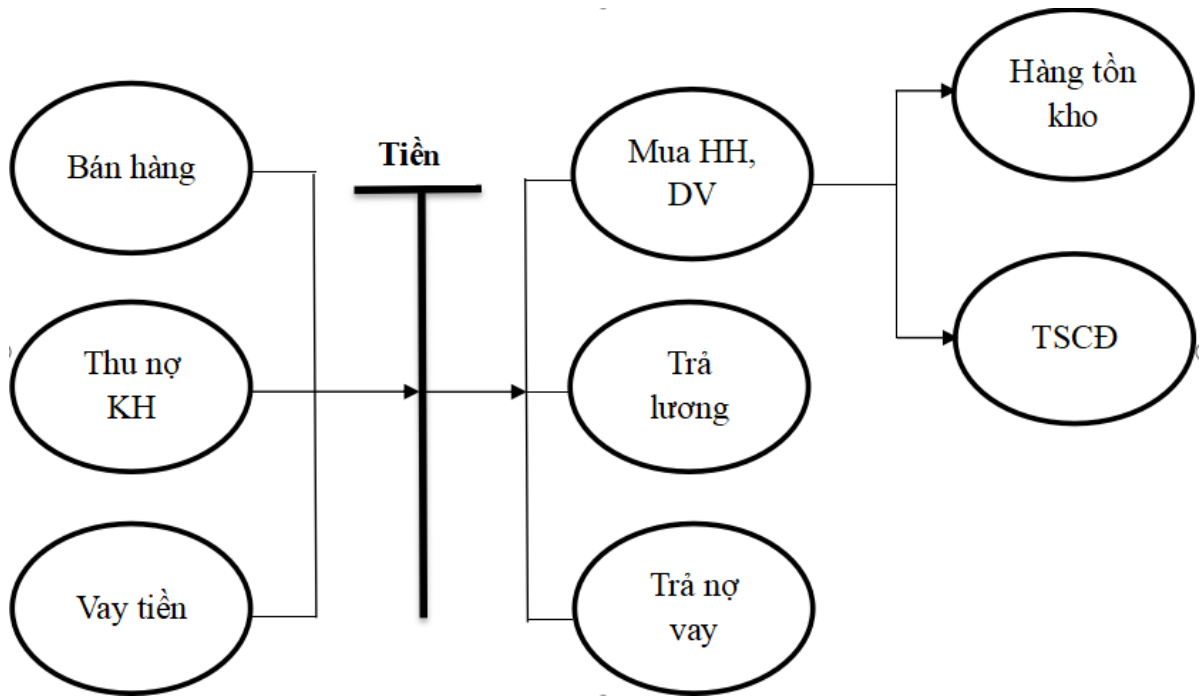
Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC: “Tiền và các khoản tương đương tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền và các khoản tương đương tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền của doanh nghiệp”.

- Tiền là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm: Tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp (Tài khoản 111), tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (Tài khoản 112) và tiền đang chuyển (Tài khoản 113).

- Các khoản tương đương tiền chỉ tiêu này phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ chủ yếu vào sổ dư Nợ chi tiết của tài khoản 1281 “Tiền gửi có kỳ hạn” (chi tiết các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng) và tài khoản 1288 “Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn” (chi tiết các khoản đủ tiêu chuẩn phân loại là tương đương tiền). Ngoài ra, trong quá trình lập báo cáo, nếu nhận thấy các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác thỏa mãn định nghĩa tương đương tiền thì kế toán được phép trình bày trong chỉ tiêu này. Các khoản tương đương tiền có thể bao gồm: Kỳ phiếu ngân hàng, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng... Các khoản trước đây được phân loại là tương đương tiền nhưng quá hạn chưa thu hồi được phải chuyển sang trình bày tại các chỉ tiêu khác, phù hợp với nội dung của từng khoản mục.

1.1.1.2. Đặc điểm

Tiền là tài sản có tính thanh khoản cao nhất và thường được sử dụng để phân tích khả năng thanh toán của một đơn vị. Khả năng gian lận xảy ra ở khoản mục này khá cao. Tiền còn là khoản mục có liên quan đến các khoản mục quan trọng khác như công nợ, thu nhập, chi phí, ...



(Nguồn: Lê Trần Hạnh Phương và cộng sự (2020))

Sơ đồ 1.1: Mối quan hệ giữa tiền và các chu trình kinh doanh khác

Sơ đồ trên cho thấy sai sót trên khoản mục tiền sẽ ảnh hưởng đến các chu trình kinh doanh khác.

Các khoản tương đương tiền thường có rủi ro là đã quá hạn chưa thu hồi nhưng doanh nghiệp cố tình không ghi nhận sang chỉ tiêu khác nhằm mục đích làm tăng khả năng thanh toán của doanh nghiệp, làm đẹp báo cáo tài chính. Điều này dễ khiến các nhà đầu tư dễ có những quyết định sai lầm.

Do vậy, rủi ro tiền tàng của khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền được đánh giá là khá cao.

1.1.2. Mục tiêu kiểm toán

Các mục tiêu cần phải đạt được khi kiểm toán khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền được trình bày trong bảng sau:

Bảng 1.1: Mục tiêu kiểm toán đối với tiền và tương đương tiền

Cơ sở dẫn liệu	Mục tiêu kiểm toán
Tính hiện hữu	Đảm bảo số dư tiền và tương đương tiền được ghi nhận trên sổ cái là hiện hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán
Tính đầy đủ	Đảm bảo số dư tiền và tương đương tiền được ghi nhận chính xác, đầy đủ trong sổ cái tại ngày kết thúc kỳ kế toán
Quyền và nghĩa vụ	Đảm bảo đơn vị sở hữu hoặc có quyền hợp pháp đối với

	tất cả số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền được ghi nhận trên sổ cái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tất cả số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền không bị hạn chế quyền sử dụng, quyền sở hữu hoặc các quyền lợi được đảm bảo khác, nếu không, tất cả các hạn chế quyền sử dụng, quyền sở hữu hoặc các quyền lợi được đảm bảo khác phải được xác định và thuyết minh trong Báo cáo tài chính.
Tính chính xác	Đảm bảo số liệu các khoản tiền mà đơn vị khai báo đã được tính toán chính xác về mặt số học và khớp đúng giữa sổ chi tiết và sổ cái.
Đánh giá và phân bổ	Đảm bảo tất cả số dư ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái phù hợp.
Trình bày và thuyết minh	Đảm bảo tất cả thuyết minh cần thiết liên quan đến số dư tiền và các khoản tương đương tiền được lập chính xác, các thông tin được trình bày và mô tả phù hợp trong Báo cáo tài chính.

(Nguồn: Lê Trần Hạnh Phương và cộng sự (2020))

1.2. Kiểm soát nội bộ khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền

1.2.1. Các yêu cầu đối với kiểm soát nội bộ khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền

Các thủ tục KSNB đối với tiền và các khoản tương đương tiền được thiết kế và vận hành tại doanh nghiệp nhằm hạn chế các sai phạm có thể xảy ra thấp nhất có thể. Các thủ tục KSNB nhằm đảm bảo các yêu cầu về:

- Yêu cầu về hoạt động: Thu, chi tiền và tồn quỹ được doanh nghiệp kiểm soát một cách chặt chẽ sẽ giúp nâng cao tính hữu hiệu và hiệu quả trong các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Việc thu, chi tiền phù hợp sẽ giúp doanh nghiệp tránh được những tổn thất hoặc lãng phí, đảm bảo đủ lượng tiền phục vụ các hoạt động của doanh nghiệp. Cụ thể, việc quản lý lượng tiền phù hợp trong doanh nghiệp có thể giúp tránh các tổn thất do tồn quỹ quá nhiều làm cho tiền không sinh lợi, hạn chế khả năng đầu tư, không đủ tiền mua hàng, chi trả các khoản nợ khi đến hạn, ...

- Yêu cầu về báo cáo đáng tin cậy: khi kiểm soát tốt tiền tại đơn vị, các hoạt động thu, chi được ghi chép đầy đủ, chính xác, kịp thời giúp tạo nên sự trung thực và đáng tin cậy trên Báo cáo tài chính, Dự toán thu - chi tiền, ...

- Yêu cầu về tuân thủ: Kiểm soát việc thu, chi tiền đảm bảo phù hợp với các quy định của pháp luật (như quy định về thu thuế, về sử dụng ngoại tệ, ...) và các quy chế tài chính của doanh nghiệp.

1.2.2. Các nguyên tắc kiểm soát nội bộ khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền

Các nguyên tắc KSNB chung đối với khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền:

- Sử dụng nhân viên đủ năng lực và trung thực: Bởi vì không có hệ thống kiểm soát nội bộ nào có thể ngăn chặn và phát hiện được hết các sai phạm có thể xảy ra. Vì vậy cần phải sử dụng nhân viên có đủ năng lực và có tính trung thực cao để hạn chế các tổn thất lớn cho đơn vị.

- Phân chia trách nhiệm pháp lý: Các chức năng cần được tách biệt như xét duyệt, ghi chép, bảo quản và thực hiện. Ví dụ: Thủ quỹ không được kiêm kế toán tiền; người chi tiền cần tách biệt với người xét duyệt; đối với bán hàng theo bán chịu và thu tiền sau thì cần tách biệt xét duyệt bán chịu, theo dõi, thu nợ; đối với bán hàng thu tiền trực tiếp thì cần tách biệt chức năng bán hàng, thu tiền và kế toán.

- Tập trung đầu mỗi thu tiền: Để hạn chế nguy cơ thất thoát số tiền thu được thì nên tập trung một số ít nhân viên được phép thu tiền và giữ tiền.

- Áp dụng đúng nguyên tắc ủy quyền và xét duyệt: Các nghiệp vụ thu, chi tiền cần được xét duyệt trước khi thực hiện, việc này được thực hiện bởi người quản lý hoặc người có quyền xét duyệt trong doanh nghiệp. Tuy nhiên, việc xét duyệt này có thể ủy quyền cho nhân viên cấp dưới tiến hành xét duyệt trong một phạm vi giới hạn nhằm tăng hiệu quả hoạt động.

- Ghi chép kịp thời và đầy đủ số thu: Các khoản thu, chi tiền phải được ghi chép kịp thời ngay tại thời điểm phát sinh để hạn chế khả năng thất thoát số tiền.

- Bảo vệ tiền cẩn thận và chặt chẽ: Để hạn chế việc nhân viên biển thủ hoặc chiếm đoạt tạm thời số tiền thu được từ khách hàng thì doanh nghiệp phải bảo vệ tiền bằng két sắt hoặc các thiết bị bảo vệ khác, cũng như nộp ngay số tiền thu được vào ngân hàng.

- Khuyến khích các hoạt động thu, chi tiền có đầy đủ biên lai hoặc phiếu thu/phiếu chi tiền: vì trên các chứng từ này có ghi các thông tin ngày tháng, số thứ tự, số tiền nên người kiểm tra có thể biết được số tiền và kiểm tra đối chiếu, qua đó hạn chế khả năng gian lận.

- Nên tăng cường các khoản thu, chi qua ngân hàng, hạn chế sử dụng tiền mặt: Bởi vì việc thu, chi qua bên thứ ba là ngân hàng sẽ được kiểm soát chặt chẽ hơn so với việc thu, chi bằng tiền mặt.

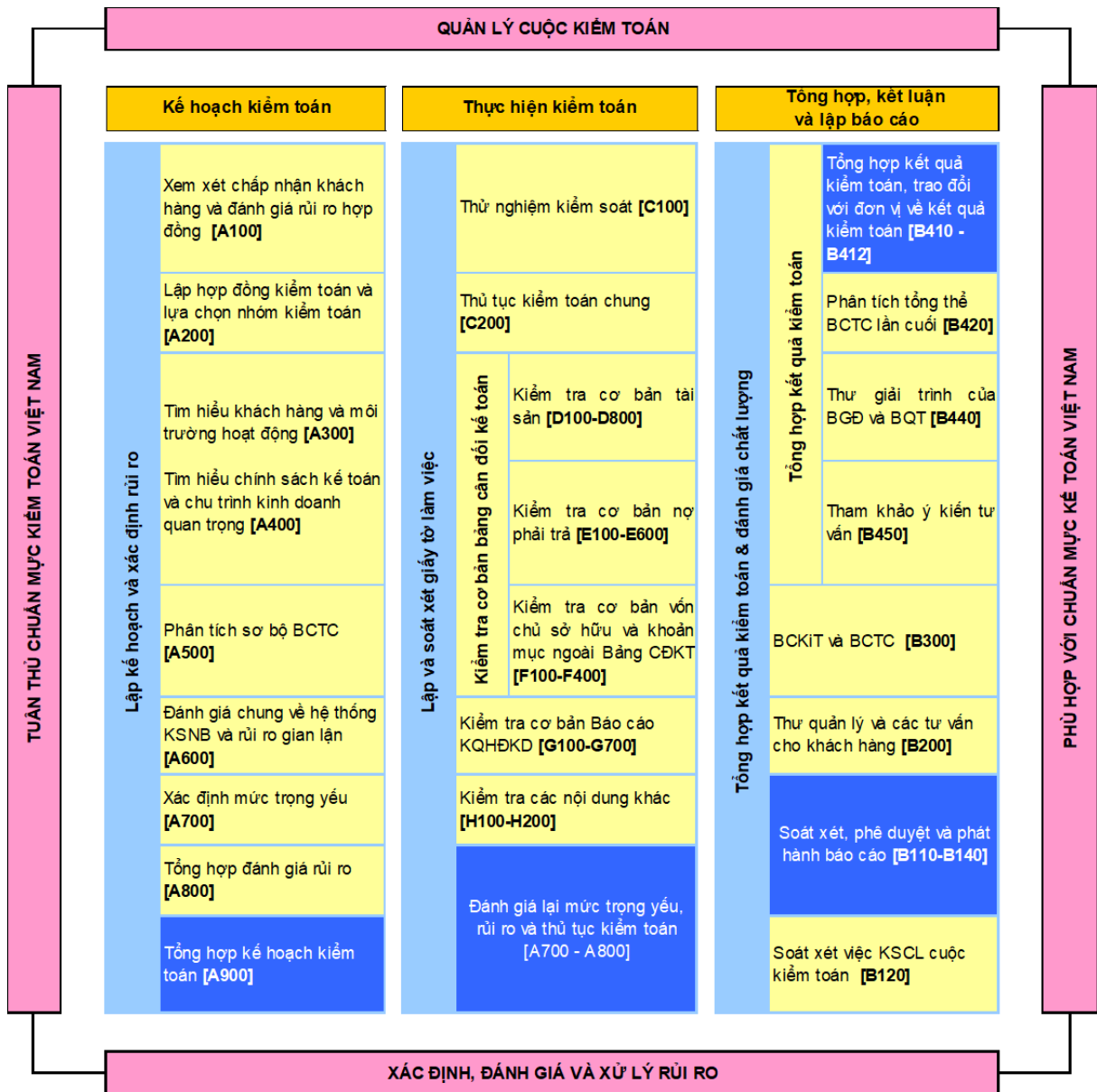
- Định kỳ phải đối chiếu số liệu trên sổ sách và thực tế: Định kì doanh nghiệp cần phải đối chiếu giữa sổ chi tiết và sổ cái về số dư, số phát sinh của tài khoản tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, số dư tài khoản tiền mặt và biên bản kiểm kê quỹ tiền mặt, số dư tiền gửi ngân hàng và sao kê ngân hàng.

1.3. Quy trình kiểm toán khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền

Theo quy trình kiểm toán mẫu của VACPA, một cuộc kiểm toán báo cáo tài chính trải qua 3 giai đoạn:

- Giai đoạn lập kế hoạch kiểm toán;
- Giai đoạn thực hiện kiểm toán;
- Giai đoạn kết thúc kiểm toán;

Và 3 giai đoạn này được khái quát trong sơ đồ sau:



(Nguồn: VACPA, Chương trình kiểm toán mẫu, ban hành theo Quyết định số 469/2019/QĐ- VACPA)

Sơ đồ 1.2: Quy trình kiểm toán mẫu của VACPA

1.3.1. Chuẩn bị kiểm toán

- * Xem xét việc chấp nhận khách hàng mới và duy trì quan hệ khách hàng cũ:
 - * Lập hợp đồng kiểm toán và lựa chọn thành viên nhóm kiểm toán:
- Các nội dung cơ bản cần thỏa thuận trong hợp đồng kiểm toán bao gồm:
- Mục đích và phạm vi của cuộc kiểm toán
 - Trách nhiệm của kiểm toán viên (KTV) và doanh nghiệp kiểm toán
 - Trách nhiệm của Ban Giám đốc đơn vị được kiểm toán
 - Xác định khuôn khổ về lập và trình bày báo cáo tài chính mà đơn vị áp dụng
 - Dự kiến các báo cáo mà KTV và doanh nghiệp kiểm toán phát hành

Việc lựa chọn thành viên nhóm kiểm toán phải đảm bảo các yêu cầu về tính độc lập, số lượng, trình độ, khả năng của từng KTV, yêu cầu về chuyên môn kỹ thuật và đảm bảo các yêu cầu về đạo đức nghề nghiệp khác.

* Tìm hiểu khách hàng và môi trường hoạt động:

KTV cần tìm hiểu các thông tin sau:

- Đặc điểm về ngành nghề kinh doanh, đặc điểm riêng của đơn vị được kiểm toán, các quy định pháp lý, các yếu tố khác bên ngoài như tình hình kinh tế, lãi suất, biến động tỷ giá.

- Chính sách kế toán mà đơn vị áp dụng

* Tìm hiểu các chu trình kinh doanh quan trọng:

Đối với khoản mục Tiền và các khoản tương đương tiền, KTV cần tìm hiểu về các chu trình liên quan như chu trình bán hàng - thu tiền, chu trình mua hàng - chi tiền, việc chi trả lương, trả lãi vay, ...

* Phân tích sơ bộ báo cáo tài chính

* Đánh giá chung về hệ thống kiểm soát nội bộ (HTKSNB) và rủi ro gian lận:

Kiểm toán viên cần đánh giá HTKSNB ở quy mô toàn đơn vị và ở các chu trình sản xuất kinh doanh của đơn vị bằng các áp dụng các thủ tục kiểm toán như phỏng vấn, quan sát, kiểm tra các tài liệu, quy trình, chính sách nội bộ của đơn vị được kiểm toán.

Trên cơ sở hiểu biết về đơn vị, môi trường kinh doanh của đơn vị và HTKSNB, KTV có thể đánh giá sự hữu hiệu của HTKSNB trong việc ngăn chặn và phát hiện sai sót trọng yếu. Thông thường khi đánh giá rủi ro kiểm soát, KTV thường dự kiến ở mức cao nhất có thể. Nếu hệ HTKSNB được thiết kế và vận hành hữu hiệu thì rủi ro kiểm toán được đánh giá là thấp hơn mức tối đa, KTV cần phải bổ sung thêm những bằng chứng thu được từ kết quả thực hiện các thử nghiệm kiểm soát. Đây là cơ sở giúp KTV giới hạn phạm vi của các thử nghiệm cơ bản. Ngược lại, nếu mức rủi ro kiểm toán được đánh giá là tối đa và không giảm được, KTV không thực hiện các thử nghiệm kiểm soát mà chỉ thực hiện các thử nghiệm cơ bản ở mức độ phù hợp.

* Xác định mức trọng yếu:

KTV phải xác định mức trọng yếu trong giai đoạn lập kế hoạch nhằm ước tính mức độ sai sót của báo cáo tài chính có thể chấp nhận được, đánh giá ảnh hưởng của các sai sót lên báo cáo tài chính. Từ đó xác định bản chất, thời gian và phạm vi của các thử nghiệm kiểm toán.

1.3.2. Thực hiện kiểm toán

1.3.2.1. Thử nghiệm kiểm soát

Nếu KTV đánh giá rủi ro kiểm soát ở mức thấp hơn mức tối đa, KTV phải thiết kế và thực hiện các thử nghiệm kiểm soát để đánh giá tính hữu hiệu của HTKSNB đối

với tiền và các khoản tương đương tiền. Việc thiết kế và thực hiện các thử nghiệm kiểm soát được dựa trên các giới hạn về thời gian và chi phí của cuộc kiểm toán. Một số thử nghiệm kiểm soát thường được áp dụng như:

- Đối chiếu số tổng cộng trên Nhật ký chung và Sổ Cái của các TK 111, 112, 113, 128. Mục tiêu của việc này là kiểm tra tính chính xác về mặt số học khi chuyển từ Nhật ký chung sang Sổ Cái.

- Chọn mẫu để đối chiếu giữa Nhật ký thu tiền với Bảng kê tiền gửi vào ngân hàng và với tài khoản Phải thu của khách hàng. Nếu có bất kỳ sai lệch nào về ngày nộp tiền, KTV cần phải tìm hiểu nguyên nhân và có hướng xử lý phù hợp.

- Chọn mẫu để đối chiếu giữa các khoản đã chi trong Nhật ký chi tiền với tài khoản Phải trả cho người bán và các chứng từ có liên quan. KTV chọn mẫu nghiệp vụ chi tiền trên Nhật ký và đối chiếu ngược trở về chứng từ gốc như đơn đặt hàng, báo cáo nhận hàng, hóa đơn. Khi kiểm tra những chứng từ gốc trên, KTV cũng kết hợp kiểm tra sự xét duyệt trên các tài liệu, có đầy đủ chữ ký của người có thẩm quyền không, xem xét các chứng từ có thực sự liên quan với nhau hay không. Việc này nhằm kiểm tra tính có thực của nghiệp vụ.

1.3.2.2. Thử nghiệm cơ bản

Cho dù KTV đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu ra sao, KTV vẫn phải thiết kế và thực hiện các thử nghiệm cơ bản.

Bảng 1.2: Các thử nghiệm cơ bản đối với tiền và các khoản tương đương tiền

Loại	Thủ tục kiểm toán	Mục tiêu kiểm toán
Thủ tục phân tích	<ul style="list-style-type: none"> - So sánh số dư của kỳ hiện tại với số dư cuối kỳ trước. - Phân tích tỷ trọng số dư tiền và tương đương tiền trên tổng tài sản ngắn hạn, các tỷ suất tài chính, so sánh với năm trước, giải thích những biến động bất thường. 	Hiện hữu, đầy đủ, chính xác
Kiểm tra chi tiết	<ul style="list-style-type: none"> - Đối chiếu số dư đầu kỳ năm nay với số dư cuối kỳ trên Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm trước. - Phân tích bảng kê chi tiết của tài khoản tiền, đối chiếu với Sổ Cái. 	Chính xác
	<ul style="list-style-type: none"> - Chứng kiến kiểm kê tiền mặt. - Gửi thư xác nhận ngân hàng. 	Hiện hữu, đầy đủ, quyền
	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra việc khóa sổ các nghiệp vụ thu, chi tiền. 	Hiện hữu, đầy đủ
	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra các nghiệp vụ thu chi bất thường. 	Hiện hữu, trình bày và

		thuyết minh
	- Kiểm tra việc áp dụng tỷ giá quy đổi, xác định và hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái của các khoản tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ.	Đánh giá và phân bổ
	- Kiểm tra việc phân loại tiền. - Đánh giá về tính phân loại và dễ hiểu của các khoản tiền trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.	Trình bày và thuyết minh

(Nguồn: Lê Trân Hạnh Phương và cộng sự (2020))

*** Thủ tục phân tích:**

Các thủ tục phân tích thường được áp dụng đối với khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm:

- So sánh số dư của kỳ hiện tại với số dư cuối kỳ trước, giải thích những biến động bất thường và kết hợp giải thích với các thông tin được trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;

- Soát xét các khoản mục trên mức trọng yếu thực hiện hoặc các khoản mục bất thường;

- Phân tích tỷ trọng số dư tiền và các khoản tương đương tiền trên tổng tài sản ngắn hạn, các tỷ suất tài chính về tiền và khả năng thanh toán, so sánh với các tỷ trọng, tỷ suất cuối năm trước, giải thích những biến động bất thường.

*** Kiểm tra chi tiết:**

- Phân tích bảng kê chi tiết của tài khoản tiền đối chiếu với số dư trên sổ các: KTV yêu cầu đơn vị cung cấp hoặc sẽ tự lập bảng kê chi tiết tài khoản tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển theo từng loại như tiền Việt Nam, từng loại ngoại tệ, vàng tiền tệ cũng như các khoản tương đương tiền, ... Bảng kê phải bao gồm số dư đầu kỳ (Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm trước) và số dư cuối kỳ. Việc này giúp KTV kiểm tra về mặt số học trên Sổ Cái đã chính xác chưa và số liệu chi tiết của các tài khoản cấu thành.

- Gửi thư xác nhận với tất cả các ngân hàng mà đơn vị có lập tài khoản tại thời điểm khóa sổ: Thư xác nhận phải do KTV soạn thảo và trực tiếp gửi đi, người kí đề xin Thư xác nhận là người có thẩm quyền của đơn vị. Thư trả lời sẽ được trực tiếp gửi cho KTV và gửi bản sao cho đơn vị. Thư xác nhận phải được gửi cho tất cả các ngân hàng, kể cả ngân hàng có số dư bằng 0 tại thời điểm khóa sổ. Nếu Thư xác nhận không được hồi âm thì KTV có thể gửi thư lần hai hay đề nghị khách hàng nhắc ngân hàng trả lời, nếu vẫn không được, KTV cần nhắc sử dụng các thủ tục kiểm toán thay thế. Việc này giúp KTV phát hiện những khoản có giao dịch với ngân hàng nhưng đơn vị chưa khai báo đầy đủ. Khi phát hiện những chênh lệch giữa Thư xác nhận và số dư trên Sổ Cái, KTV cần tìm hiểu nguyên nhân và tiến hành những điều chỉnh cần thiết.

- Chứng kiến kiểm kê tiền mặt: Hiện nay, các giao dịch tiền mặt không nhiều và tiền mặt tồn quỹ có thể là khoản không trọng yếu, nhưng KTV vẫn phải thực hiện thủ tục này vì tiền mặt là khoản mục rất dễ bị gian lận. Việc kiểm kê quỹ tiền mặt được thực hiện tốt nhất vào ngày cuối niên độ và kiểm tra các quỹ tại cùng một thời điểm, nhằm mục đích tránh việc chuyển tiền từ một quỹ này sang một quỹ khác. Khi kết thúc, Thủ quỹ sẽ ký vào Biên bản kiểm kê để xác nhận số thực tế và gửi một bản để KTV giữ. KTV sẽ đối chiếu số thực tế và số liệu chi tiết, tổng hợp của các tài khoản tiền mặt. Trong trường hợp KTV chứng kiến kiểm kê tiền mặt vào trước hoặc sau ngày kết thúc niên độ, KTV cần tiến hành chọn mẫu kiểm tra các phiếu thu, phiếu chi đối với các nghiệp vụ phát sinh sau hoặc trước thời điểm kiểm kê, sau đó KTV thực hiện đối chiếu xuôi/ngược đến số dư tiền thực tế trên sổ quỹ tại ngày khóa sổ bằng cách điều chỉnh các nghiệp vụ thu chi phát sinh tương ứng. Nếu có những chênh lệch xảy ra, KTV cần phải tìm hiểu nguyên nhân.

- Kiểm tra việc khóa sổ các nghiệp vụ thu, chi tiền: nhằm mục đích kiểm tra các khoản thu chi tiền có được ghi chép đúng kỳ kế toán hay không. Đối với tiền mặt, KTV sẽ xem xét thời điểm phát sinh của các chứng từ thu, chi được ghi nhận vào những ngày trước và sau niên độ kế toán để xác định xem có khoản nào bị ghi sai niên độ không. Đối với tiền gửi ngân hàng, KTV sẽ yêu cầu khách hàng cung cấp Sổ phụ trong một tuần trước và sau ngày kế thúc niên độ, KTV tiến hành đối chiếu số dư trên Sổ phụ ngân hàng và Sổ Cái. Nếu có chênh lệch, KTV cần tìm hiểu nguyên nhân và tiến hành điều chỉnh cần thiết. Đối với tiền đang chuyển, KTV cần lập bảng tổng hợp các Séc đã chi, đã nộp nhưng chưa nhận được giấy báo của ngân hàng và các Séc chưa nộp tại thời điểm khóa sổ. Sau đó, KTV tiến hành đối chiếu với sổ phụ của ngân hàng và các chứng từ có liên quan để xác nhận số tiền đang chuyển được ghi chép đúng niên độ.

- Kiểm tra các nghiệp vụ bất thường: KTV sẽ chọn ra những nghiệp vụ có số tiền lớn, bất thường và kiểm tra các chứng từ có liên quan để xác định tính hiện hữu và chính xác của nghiệp vụ này. Đồng thời, KTV cũng xem xét có cần công bố những nghiệp vụ đó trên Thuyết minh Báo cáo tài chính hay không.

- Kiểm tra việc áp dụng tỷ giá quy đổi, xác định và hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái của các khoản tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ: KTV cần kiểm tra xem tại thời điểm khóa sổ, các khoản ngoại tệ đã được quy đổi về đồng Việt Nam theo tỷ giá tại thời điểm đó hay chưa. KTV sẽ kiểm tra việc chọn tỷ giá, việc điều chỉnh theo tỷ giá này và phản ánh chênh lệch vào những tài khoản thích hợp để đảm bảo chúng được đánh giá đúng.

- Kiểm tra các khoản tương đương tiền bằng cách kiểm tra chỉ tiêu các khoản đầu tư tài chính để xem xét tính hợp lý của các khoản tương đương tiền. KTV cần thực

hiện đối chiếu với các Thư xác nhận ngân hàng, đồng thời ước tính thu nhập tài chính liên quan đến các khoản tiền gửi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. KTV cũng cần xác định xem có các khoản tương đương tiền nào được dùng để đảm bảo cho các khoản vay không, xem xét vấn đề hạn chế về khả năng sử dụng các khoản tương đương tiền.

- Đánh giá tính phân loại và dễ hiểu của các khoản tiền trên Thuyết minh Báo cáo tài chính: KTV cần xem xét tiền và các khoản tương đương tiền có được phân loại và thuyết minh đúng theo quy định trên Thuyết minh Báo cáo tài chính. Ngoài ra, KTV cần đảm bảo đã thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp trong hồ sơ kiểm toán để hỗ trợ cho việc thực hiện tất cả các thuyết minh.

1.3.3. Kết thúc kiểm toán

- Tổng hợp các phát hiện trong quá trình kiểm toán: Ở giai đoạn kết thúc, KTV sẽ tổng hợp kết quả kiểm toán của các khoản mục trọng yếu, các kết luận cho từng khoản mục, các vấn đề còn tồn tại cần trao đổi Ban Giám đốc đơn vị, các khoản mục trọng yếu trong kiểm toán.

- Trao đổi với đơn vị về kết quả kiểm toán: KTV phải trao đổi với đơn vị về những vấn đề mà KTV phát hiện được trong quá trình kiểm toán như là:

- + Các nhược điểm của HTKSNB;
- + Việc tuân thủ luật pháp và quy định của nhà nước;
- + Các vấn đề cần giải quyết trước khi phát hành BCKiT;
- + Các bút toán điều chỉnh và phân loại;
- + Thư giải trình của Ban Giám đốc;
- + Thư quản lý.

- Phê duyệt phát hành Báo cáo kiểm toán và Thư quản lý: Phải đảm bảo cuộc kiểm toán đã được kiểm soát chặt chẽ trong tất cả các giai đoạn kiểm toán, KTV đã tuân thủ các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam, đảm bảo đã thu thập đầy đủ các bằng chứng kiểm toán để phục vụ cho việc đưa ra ý kiến.

+ Đã tổng hợp đầy đủ các nội dung quan trọng trong “Tổng hợp kết quả kiểm toán”.

+ Đã soát xét các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cho đến ngày phát hành BCKiT, bao gồm cả vấn đề về tính hoạt động liên tục.

+ Đã thực hiện trao đổi với Ban quản trị về các vấn đề quan trọng theo yêu cầu chuẩn mực kiểm toán.

+ Đã thu thập đầy đủ thư giải trình của Ban Giám đốc về những vấn đề chung của doanh nghiệp hoặc thư xác nhận của bên thứ ba trước khi phát hành BCKiT.

+ Đã soát xét việc hình thành ý kiến kiểm toán phù hợp với bằng chứng kiểm toán thu thập được.

+ Đã soát xét việc trình bày BCKiT.

+ Thư quản lý đã bao gồm tất cả những vấn đề quan trọng về kế toán, thuế, KSNB cần báo cáo với Ban Giám đốc và những điểm trong thư quản lý.

- Soát xét việc khảo sát chất lượng cuộc kiểm toán: Theo quy định chuẩn mực kiểm toán VSA 220, đối với cuộc kiểm toán Báo cáo tài chính của các công ty niêm yết và các khách hàng có rủi ro cao thì công ty kiểm toán phải bổ nhiệm người soát xét việc khảo sát chất lượng của cuộc kiểm toán và phải hoàn thành trước khi phát hành báo cáo chính thức. Cần đảm bảo liên kết giữa các thủ tục kiểm toán đã thiết kế với giấy làm việc và đảm bảo tất cả các giấy làm việc đã được ghi chép, phản ánh đầy đủ các thủ tục kiểm toán cần thiết, giấy làm việc phải được thiết kế phù hợp với thủ tục kiểm toán. Tất cả các vấn đề nghi ngờ có sai sót trọng yếu, có gian lận đã được làm rõ. Cần xem xét mức độ quan trọng của các sai sót đã được điều chỉnh và các sai sót không điều chỉnh để đảm bảo vấn đề này đã được xử lý đúng.

- Hình thành ý kiến kiểm toán: Đảm bảo việc phát hành báo cáo với ý kiến kiểm toán phù hợp và đầy đủ thông tin đúng theo quy định.

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG QUY TRÌNH KIỂM TOÁN KHOẢN MỤC TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN - THẨM ĐỊNH GIÁ VÀ TƯ VẤN ECOVIS AFA VIỆT NAM

2.1. Giới thiệu về Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM

2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của Công ty

2.1.1.1. Tên, địa chỉ Công ty

- Tên công ty: Công ty TNHH Kiểm toán – Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM.

- Tên giao dịch quốc tế của công ty: ECOVIS AFA VIETNAM AUDITING - APPRAISAL AND CONSULTING COMPANY LIMITED.

- Logo công ty:

+ Trước khi trở thành thành viên chính thức của mạng lưới ECOVIS:



+ Sau khi chính thức trở thành thành viên của ECOVIS:



- Địa chỉ công ty: số 142, đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường Hòa Cường Nam, quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng.

- Website của công ty: <http://www.afac.com.vn>

2.1.1.2. Thời điểm thành lập, các mốc quan trọng

Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM tiền thân là Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá AFA - là một tổ chức kiểm toán độc lập hoạt động tại Việt Nam. Công ty được thành lập vào năm 2014 và được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh vào ngày 12/11/2014. Vào ngày 26/11/2014, công ty được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh.

Những năm vừa qua, ECOVIS AFA VIETNAM đã từng bước xây dựng nền móng về đội ngũ nhân lực, cơ sở vật chất, quy trình làm việc, giá trị văn hóa và cơ sở khách. Sau 5 năm ECOVIS AFA VIETNAM đã trở thành công ty kiểm toán có doanh số lớn nhất Miền Trung - Tây Nguyên và là công ty có 2 dịch vụ kiểm toán Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành và thẩm định giá tài sản (chỉ tính trong các Công ty kiểm toán có cung cấp dịch vụ Thẩm định giá) nằm trong top 10 của Việt Nam; nằm trong danh sách 37 công ty được Bộ Tài chính chấp thuận kiểm toán cho đơn vị có lợi ích công chúng năm 2020.

Ngày 02/12/2020 cũng đánh giá một cột mốc quan trọng của công ty, đó chính là công ty chính thức gia nhập Tập đoàn Kiểm toán ECOVIS và đổi tên thành Công ty TNHH Kiểm toán – Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM.

2.1.1.3. Quy mô hiện tại của Công ty

Các nhân sự chủ chốt của công ty bao gồm:

- Ông Nguyễn Trọng Hiếu: là nhà đồng sáng lập và trực tiếp tham gia điều hành hoạt động của ECOVIS AFA VIETNAM. Ông Hiếu nắm giữ vị trí Chủ tịch Hội đồng thành viên, chịu trách nhiệm xây dựng chiến lược và chỉ đạo điều hành ECOVIS AFA VIETNAM.

- Ông Phạm Quang Trung: là nhà đồng sáng lập và trực tiếp tham gia điều hành hoạt động của ECOVIS AFA VIETNAM. Ông Trung nắm giữ vị trí Tổng Giám đốc, chịu trách nhiệm quản lý, điều hành toàn bộ hoạt động của công ty.

- Ông Nguyễn Hải Nam: là nhà đồng sáng lập và trực tiếp tham gia điều hành hoạt động của ECOVIS AFA VIETNAM. Ông Nam nắm giữ vị trí Phó Tổng Giám đốc, chịu trách nhiệm quản lý Khối Kiểm toán Xây dựng cơ bản.

- Ông Trần Dương Nghĩa: Phó Tổng Giám đốc của ECOVIS AFA VIETNAM.

- Ông Nguyễn Trung Dũng: là nhà đồng sáng lập và trực tiếp tham gia điều hành hoạt động của ECOVIS AFA VIETNAM. Ông Dũng nắm giữ vị trí Phó Tổng Giám đốc, chịu trách nhiệm quản lý Khối Thẩm định giá.

ECOVIS AFA VIETNAM có gần 120 nhân viên với trình độ chuyên môn cao, được đào tạo thường xuyên và liên tục, năng động; có trên 500 khách hàng thuộc nhiều ngành nghề, lĩnh vực, địa bàn, quy mô khác nhau, cung cấp đầy đủ các dịch vụ như kiểm toán, kế toán, tư vấn thuế, tư vấn tài chính và đầu tư, tư vấn quản trị, đào tạo và hỗ trợ tuyển dụng cho các doanh nghiệp.

2.1.1.4. Kết quả kinh doanh của Công ty

Kết quả kinh doanh của Công ty qua 3 năm (năm 2019, năm 2020, năm 2021) được thể hiện qua bảng sau đây:

Bảng 2.1: Kết quả hoạt động kinh doanh của ECOVIS AFA VIETNAM 3 năm

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
Tổng doanh thu	62.353.114.131	50.847.204.170	61.074.447.268
Tổng chi phí	58.388.169.530	45.756.052.701	54.241.400.790
Lợi nhuận sau thuế	3.342.331.469	4.629.872.682	5.882.293.197

(Nguồn: ECOVIS AFA VIETNAM)

2.1.2. Chức năng và nhiệm vụ của Công ty

2.1.2.1. Chức năng

Công ty ECOVIS AFA VIETNAM hoạt động theo phương châm “Luôn đồng hành cùng doanh nghiệp”, đề cao các nguyên tắc khách quan, độc lập, bí mật về các số liệu của khách hàng trong các dịch vụ mà công ty cung cấp. Đội ngũ nhân viên của công ty có trình độ, luôn sáng tạo, có tâm huyết trong công việc và với khách hàng. Nhân viên được đào tạo, cập nhật thường xuyên các chuẩn mực, thông tư mới nhất về kế toán và kiểm toán.

Mục tiêu hoạt động của ECOVIS AFA VIETNAM chính là cung cấp các dịch vụ tốt nhất, đảm bảo quyền và lợi ích cao nhất cho sách hàng; cung cấp những thông tin thiết thực và giải pháp tối ưu cho việc quản trị và điều hành doanh nghiệp; đem lại những giá trị cho khách hàng cũng như cộng đồng và nâng cao giá trị cuộc sống của các thành viên công ty về mặt vật chất lẫn tinh thần.

2.1.2.2. Nhiệm vụ

Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM luôn phấn đấu không ngừng để trở thành một trong những công ty kiểm toán và thẩm định giá hàng đầu tại khu vực Miền Trung nói riêng, Việt Nam nói chung, đồng thời đem lại những giá trị gia tăng cho khách hàng cũng như cộng đồng xã hội, và nâng cao giá trị cuộc sống của các thành viên ECOVIS AFA VIETNAM cả về vật chất lẫn tinh thần.

Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM tin tưởng rằng với tầm nhìn và các giá trị cốt lõi trên, Công ty sẽ phát triển vững mạnh, vươn tầm khu vực và quốc gia, đem đến quyền lợi tốt cho người lao động và các thành viên, và đóng góp hiệu quả vào sự phát triển của cộng đồng.

Công ty hoạt động với phương châm là “Luôn đồng hành cùng doanh nghiệp” cùng với tinh thần luôn sẵn sàng sát cánh và tận tụy với khách hàng, đồng thời luôn đề cao nguyên tắc độc lập, khách quan, trung thực và bí mật số liệu khách hàng. Nhằm mục tiêu giúp cho khách hàng và các bên khách quan có thể bảo vệ quyền lợi hợp pháp của mình cũng như cung cấp những thông tin cần thiết cùng các giải pháp tối ưu cho việc quản trị và điều hành doanh nghiệp, Công ty cam kết sẽ mang đến cho khách hàng các dịch vụ chuyên ngành với chất lượng tốt nhất, tham gia vào sự phát triển bền vững của nền kinh tế Việt Nam.

2.1.3. Đặc điểm hoạt động của Công ty

2.1.3.1. Lĩnh vực hoạt động của Công ty

Thứ nhất, kiểm toán và soát xét báo cáo tài chính: đây là một thế mạnh của ECOVIS AFA VIETNAM, với các thủ tục và quy trình kiểm toán của công ty được thiết kế và áp dụng trên cơ sở hiểu biết sâu sắc về đặc điểm hoạt động và môi trường đầu tư. Nguồn nhân lực cũng là một yếu tố quan trọng trong sự thành công của công ty. Nguồn nhân lực có năng lực, kinh nghiệm và được đào tạo thường xuyên thông qua các chương trình đào tạo của Bộ tài chính, các tổ chức quốc tế và đào tạo nội bộ. Các dịch vụ bao gồm:

- Kiểm toán báo cáo tài chính;
- Soát xét báo cáo tài chính;
- Soát xét thông tin tài chính dựa theo các thủ tục thỏa thuận trước;
- Kiểm toán báo cáo tài chính lập theo Chuẩn mực lập và trình bày Báo cáo Tài chính Quốc tế (IFRS);
- Các dịch vụ khác về kiểm toán.

Thứ hai, kiểm toán báo cáo quyết toán dự án hoàn thành bao gồm các nội dung:

- Kiểm tra đánh giá tính pháp lý của việc đầu tư và tuân thủ trình tự thủ tục đầu tư xây dựng công trình với quy định hiện hành của Nhà nước;
- Kiểm tra nguồn vốn của công trình, số vốn đầu tư cấp phát qua các năm, tổng số vốn đầu tư thực hiện cho công trình, vốn đầu tư thực hiện qua các năm;
- Kiểm tra giá trị quyết toán phần xây lắp các hạng mục công trình và toàn bộ công trình;
- Kiểm tra giá trị quyết toán phần vật tư, thiết bị;
- Kiểm tra giá trị quyết toán chi phí Tư vấn đầu tư, chi phí khác, việc phân bổ các chi phí này cho các hạng mục công trình;

- Kiểm tra báo cáo quyết toán và hồ sơ quyết toán công trình.

Thứ ba, thẩm định giá: Các thủ tục và quy trình thẩm định giá của ECOVIS AFA VIETNAM được thiết kế và áp dụng trên cơ sở hiểu biết sâu sắc về đặc điểm của từng loại tài sản cần thẩm định cho các mục đích khác nhau. Bao gồm các dịch vụ: Thẩm định giá giá trị bất động sản; Thẩm định giá giá trị động sản; Thẩm định giá giá trị dự án đầu tư; Thẩm định Giá trị doanh nghiệp, giá trị thương hiệu, giá trị tài sản vô hình, ...

Thứ tư, dịch vụ thuế: Tư vấn thuế, rà soát về thuế, soát xét thuế, làm việc với các cơ quan nhà nước.

Thứ năm, dịch vụ tư vấn: Tư vấn hoạt động cổ phần hóa, chuẩn bị niêm yết; Hỗ trợ giao dịch; Dịch vụ tư vấn theo yêu cầu; Tư vấn tái cấu trúc kinh doanh, tư vấn quản trị, ...

Thứ sáu, dịch vụ đào tạo: Tổ chức đào tạo các lớp kế toán thực hành với phương pháp đào tạo “cầm tay chỉ việc” và “đi học như đi làm”.

Thứ bảy, các dịch vụ chuyên ngành khác như: dịch vụ kế toán, dịch vụ đào tạo, dịch vụ giấy phép, ...

2.1.3.2. Các khách hàng của Công ty

Khách hàng và các đối tác của ECOVIS AFA VIETNAM rất phong phú và đa dạng, thuộc nhiều thành phần kinh tế khác nhau, hoạt động trên nhiều lĩnh vực và địa bàn trải rộng trên khắp cả nước

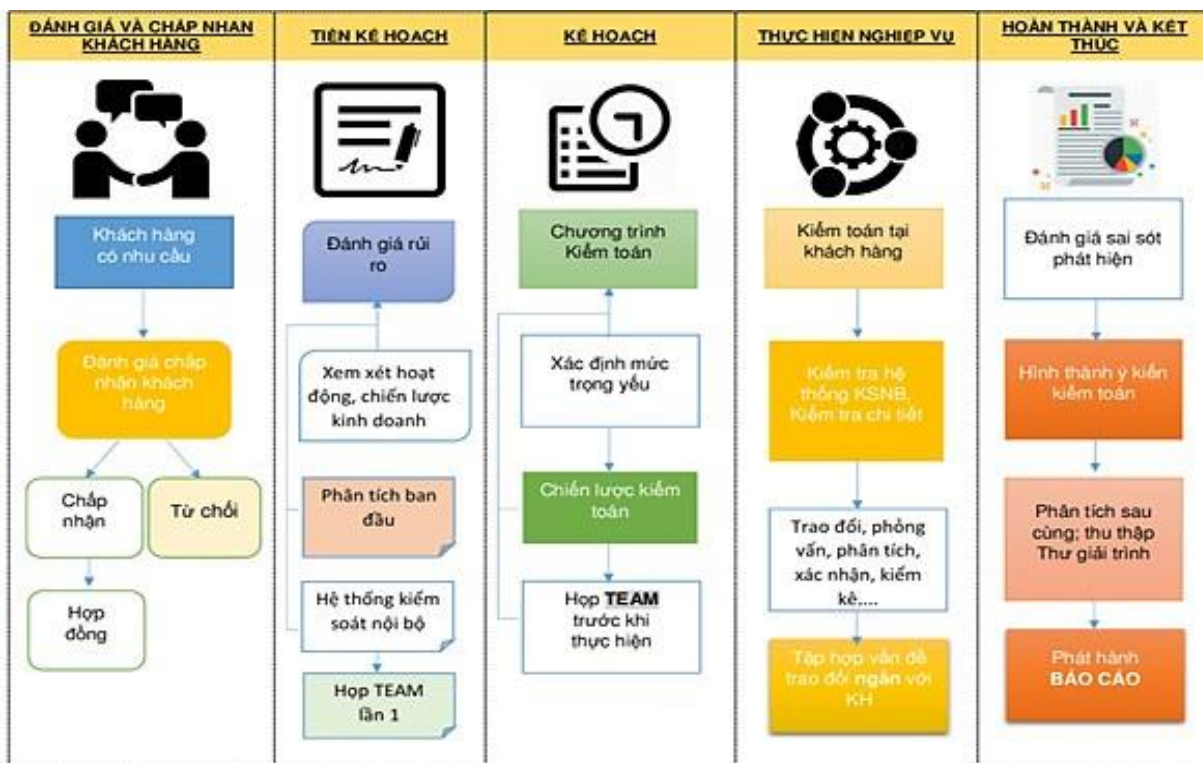
Xuất phát từ thái độ tận tâm cùng phong cách làm việc chuyên nghiệp, ECOVIS AFA VIETNAM nhận được sự đánh giá cao từ các khách hàng và đối tác của mình. Phần lớn các khách hàng ECOVIS AFA VIETNAM đều tín nhiệm và tiếp tục sử dụng dịch vụ của ECOVIS AFA VIETNAM cho nhiều năm, đồng thời giới thiệu ECOVIS AFA VIETNAM đến các đơn vị khác.

2.1.4. Quy trình kiểm toán của Công ty

ECOVIS AFA VIETNAM thực hiện cuộc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam nhằm đưa ra ý kiến nhận xét về tính trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu liệu báo cáo tài chính của Công ty được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định về kế toán khác có liên quan tại Việt Nam. Cuộc kiểm toán của chúng tôi được thực hiện dựa trên cơ sở hiểu biết sâu sắc về tình hình kinh doanh, hệ thống kiểm soát nội bộ và các rủi ro liên quan đến hoạt động kinh doanh của Công ty. Trước khi đưa ra kế hoạch kiểm toán và để giúp cho việc đánh giá rủi ro, chúng tôi thực hiện việc dự đoán và phân tích tổng quát.

Với một số lượng lớn các công cụ dự đoán sẵn có, phương pháp tiếp cận này sẽ giúp xác định được các vấn đề tiềm tàng và tăng cường sự hiểu biết sâu sắc đạt được trong suốt quá trình kiểm toán. Phương pháp tiếp cận của chúng tôi cũng phù hợp với các yêu cầu ngày càng nghiêm ngặt về tính hợp lý và tính minh bạch.

Cụ thể, quy trình kiểm toán của ECOVIS AFA VIETNAM chia thành 5 giai đoạn được thể hiện trong sơ đồ sau:



(Nguồn: ECOVIS AFA VIETNAM)

Sơ đồ 2.1: Quy trình kiểm toán tại Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM

2.1.4.1. Đánh giá và chấp nhận khách hàng

- Thu thập thông tin tổng quan về khách hàng.
- Quyết định có chấp nhận hoặc duy trì hợp đồng.
- Đánh giá việc tuân thủ các yêu cầu về đạo đức nghề nghiệp bao gồm tính độc lập.
- Xem xét các điều kiện tiên quyết của cuộc kiểm toán hoặc soát xét.
- Liên lạc với kiểm toán viên tiền nhiệm.
- Thống nhất phạm vi công việc trong hợp đồng kiểm toán.
- Xem xét nhân sự thực hiện và cơ cấu của cuộc kiểm toán bao gồm số lần thực hiện kiểm toán và sự cần thiết sử dụng chuyên gia.

2.1.4.2. Tiền kế hoạch

- Hiểu biết về khách hàng
- Thủ tục đánh giá rủi ro và các hoạt động liên quan
- Xem xét hoạt động và chiến lược kinh doanh
- Thủ tục phân tích tài chính ban đầu
- Hiểu biết về hệ thống kiểm soát nội, bao gồm cả hệ thống kế toán
- Chính sách kế toán
- Xác định các chu trình kinh doanh, tìm hiểu và đánh giá các chu trình kinh doanh
- Kiểm toán nội bộ
- Công nghệ thông tin
- Tổ chức cung cấp dịch vụ

2.1.4.3. Lập kế hoạch

- Xác định mức trọng yếu
- Xác định các phần hành của báo cáo tài chính và cơ sở dẫn liệu
- Đưa ra các giải pháp thực hiện đối với rủi ro đã được đánh giá
- Xác định chiến lược kiểm toán, thủ tục kiểm toán
- Sử dụng công việc của các chuyên gia kiểm toán
- Thông báo kế hoạch kiểm toán đến Ban giám đốc của khách hàng

2.1.4.4. Thực hiện nghiệp vụ

Các thử nghiệm - Giao dịch, tài khoản và thuyết minh:

- Kiểm tra hệ thống kiểm soát nội bộ
- Thực hiện thủ tục phân tích chính yếu
- Kỹ thuật kiểm toán “Sampling”
- Kỹ thuật kiểm toán “Scoping”
- Kiểm tra chi tiết
- Quan sát kiểm kê
- Xác nhận bên ngoài
- Ước tính kế toán

- Các bên liên quan
- Rủi ro sai sót trọng yếu ảnh hưởng đến toàn bộ báo cáo tài chính
- Số dư đầu năm và sự nhất quán của chính sách kế toán

Các thử nghiệm ảnh hưởng toàn doanh nghiệp:

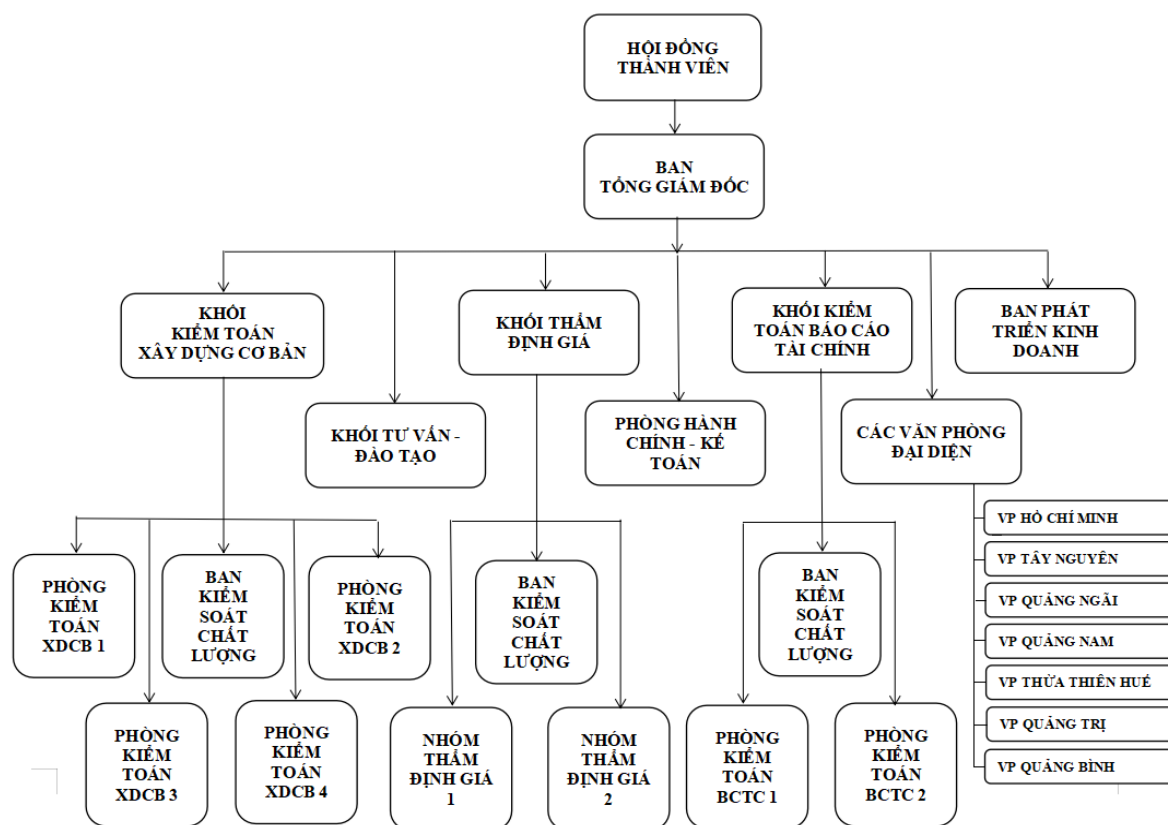
- Hoạt động liên tục
- Tuân thủ pháp luật và các quy định
- Kiện tụng và bồi thường
- Các sự kiện sau ngày kết thúc niên độ
- Các cam kết và các khoản mục tiềm tàng

2.1.4.5. Hoàn thành và kết thúc

- Đánh giá các sai sót phát hiện trong quá trình kiểm toán
- Thủ tục phân tích sau kiểm toán
- Trình bày và thuyết minh báo cáo tài chính
- Xin ý kiến của chuyên gia tư vấn
- Thu thập Thư giải trình của Ban Giám đốc
- Hình thành ý kiến kiểm toán
- Trao đổi với Ban Giám đốc và Ban quản trị
- Phát hành và chuyển giao báo cáo
- Thông tin khác trong báo cáo tài chính được kiểm toán

2.1.5. Đặc điểm tổ chức của Công ty

Công ty bao gồm 3 khối hoạt động chính là Khối Kiểm toán Xây dựng cơ bản, Khối Kiểm toán BCTC, Khối Thẩm định giá. Dưới các khối bao gồm các Ban Kiểm soát chất lượng và các phòng ban, ngoài ra còn có Ban Phát triển kinh doanh, Khối Tư vấn – Đào tạo, phòng Hành chính - Kế toán và các văn phòng đại diện (VP Hồ Chí Minh, VP Tây Nguyên, VP Quảng Ngãi, VP Quảng Nam, VP Thừa Thiên Huế, VP Quảng Trị, VP Quảng Bình).



(Nguồn: ECOVIS AFA VIETNAM)

Sơ đồ 2.2: Cơ cấu tổ chức của ECOVIS AFA VIETNAM

2.2. Thực trạng quy trình kiểm toán khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền tại Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM đối với khách hàng Công ty TNHH ABC

Để tiến hành quy trình kiểm toán khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền, em đã chọn tài liệu một khách hàng của ECOVIS AFA VIETNAM. Vì lý do bảo mật thông tin khách hàng nên gọi công ty khách hàng này là Công ty TNHH ABC.

Một số thông tin cơ bản về Công ty TNHH ABC:

- Công ty TNHH ABC hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, thương mại và xây lắp. Hoạt động kinh doanh chính của đơn vị là lắp đặt hệ thống điện, hệ thống chiếu sáng, đèn tín hiệu và công trình kỹ thuật, ngoài ra công ty cung cấp đèn cho dự án Công ty đang thực hiện.

- Kỳ kế toán năm của công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của công ty là 12 tháng.

- Đơn vị tiền tệ trong kế toán: Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VNĐ.

- Công ty sử dụng phần mềm kế toán Fast Accounting trong việc theo dõi nghiệp vụ kinh tế phát sinh, nghiệp vụ ghi nhận đều có chứng từ kèm theo lưu dạng giấy.

- Đây là năm thứ 3 ECOVIS AFA VIETNAM cung cấp dịch vụ kiểm toán cho đơn vị và đều có sự luân chuyển KTV qua các năm.

2.2.1. Đánh giá và chấp nhận khách hàng

Trước khi chấp nhận một khách hàng mới hoặc quyết định việc tiếp tục duy trì quan hệ với khách hàng hiện tại, KTV cần tiến hành thu thập các thông tin chung về khách hàng như lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh, thông tin về BGD và Ban quản trị, tình hình hoạt động, những vấn đề phát sinh trong cuộc kiểm toán năm trước (nếu có),... KTV có thể thu thập các thông tin này thông qua các nguồn như, BCKiT, Báo cáo thường niên, BCTC, website của công ty,...; phỏng vấn, trao đổi với BGD công ty, KTV tiên nhiệm. Ngoài ra, KTV cũng phải xem xét về năng lực chuyên môn và khả năng của nhóm kiểm toán trong việc thực hiện cuộc kiểm toán, việc tuân thủ các quy định và chuẩn mực có liên quan đến đạo đức nghề nghiệp. Từ đó, KTV sẽ trả lời các câu hỏi được đặt ra để đánh giá và đưa ra kết luận có chấp nhận hay tiếp tục duy trì quan hệ với khách hàng đó không.

Một số mẫu GLV cơ bản trong giai đoạn này như:

- Mẫu GLV 212 - Đánh giá lại khách hàng và Câu hỏi đánh giá tính độc lập (CLIENT RE-EVALUATION AND INDEPENDENCE QUESTIONNAIRE): Mẫu này được trưởng nhóm kiểm toán chuẩn bị ở trước mỗi cuộc kiểm toán, cụ thể là trước thời điểm tiếp tục ký hợp đồng với Công ty TNHH ABC. Các thông tin thể hiện trong mẫu này như sau:

Bảng 2.2: Đánh giá lại khách hàng và Câu hỏi đánh giá tính độc lập

Tổng quan			
STT	Thủ tục kiểm toán	Kết quả	Tham chiếu
1.	Tên khách hàng	N	Công ty TNHH ABC
	Kỳ kết thúc niên độ		31/12/2021
	Địa chỉ		Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam
2.	Số năm DNKT đã cung cấp dịch vụ kiểm toán BCTC cho KH này	N	Đây là năm thứ 3 ECOVIS AFA VIETNAM cung cấp dịch vụ kiểm toán cho khách hàng
3.	Mô tả ngắn gọn về bản	N	- Ngành nghề: sản xuất, thương mại, xây

	chất kinh doanh của khách hàng (ngành nghề, sản phẩm, dịch vụ, khách hàng chính, nhà cung cấp chính...)		lắp - Sản phẩm/dịch vụ: - Khách hàng chính: - Nhà cung cấp chính:
3.	Các thay đổi chính so với năm trước:		
	- Giấy CNĐKDN/Giấy CNĐT	N	
	- Ngành nghề kinh doanh	N	
	- Cơ cấu tổ chức, điều hành	N	
	- Khách hàng, nhà cung cấp, các khoản đầu tư, bên liên quan	N	
	- Chính sách kế toán	N	
	- Các thay đổi khác	N	
5.	Các vấn đề lưu ý từ cuộc kiểm toán năm trước	N	
A.			
6.	Có sự tập trung quyền sở hữu và quản lý với một số lượng nhỏ cá nhân (ví dụ: một chủ sở hữu duy nhất hoặc một số lượng nhỏ cổ đông với một chủ sở hữu / người quản lý tích cực) không?	Y	Khách hàng là một công ty TNHH bao gồm 2 thành viên góp vốn. Trong đó, thành viên vừa nằm trong hội đồng thành viên và tham gia quản lý doanh nghiệp, tỷ lệ vốn góp của thành viên này là 80%. Do đó có sự tập trung quyền sở hữu và quản lý doanh nghiệp.
7.	Đơn vị có đơn giản và ít loại giao dịch doanh thu không?	Y	Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, thương mại và xây lắp. Hoạt động kinh doanh chính của đơn vị là lắp đặt hệ thống điện, hệ thống chiếu sáng, đèn tín hiệu và công trình kỹ thuật, ngoài ra công ty cung

			cấp đèn cho dự án Công ty đang thực hiện. Tuy nhiên doanh thu chính của Công ty từ lắp đặt hệ thống điện, hệ thống chiếu sáng, đèn tín hiệu. Các giao dịch phát sinh trong năm không nhiều và không có sự phức tạp trong việc ghi nhận doanh thu.
8.	Đơn vị có lưu trữ hồ sơ không phức tạp không?	Y	Công ty sử dụng phần mềm kế toán trong việc theo dõi nghiệp vụ kinh tế phát sinh, nghiệp vụ ghi nhận đều có chứng từ kèm theo lưu dạng giấy. Do đó, không có sự phức tạp trong việc theo dõi và lưu trữ hồ sơ.
9.	Doanh nghiệp có kỳ vọng tăng trưởng bình thường hay là một công ty tăng trưởng ở giai đoạn đầu?	Y	Công ty được thành lập từ năm 2017 với phạm vi hoạt động là lắp đặt hệ thống điện, hệ thống chiếu sáng, đèn tín hiệu và cung cấp đèn cho dự án đang thực hiện. Công ty đã có uy tín trên thị trường đối với lĩnh vực này nhờ thực hiện dự án lắp đặt đèn tín hiệu ở Thành phố Đà Nẵng và Tỉnh Quảng Nam. Với lợi nhuận của công ty từ các hoạt động chính của Công ty cũng đủ cho việc tái đầu tư và duy trì hoạt động doanh nghiệp nên mức tăng trưởng của công ty được đánh giá là ổn định
10.	Đơn vị không có bộ phận kiểm toán nội bộ?	Y	Thành viên góp vốn cũng nằm trong Hội đồng Thành viên cũng là Giám đốc, với tỷ lệ vốn góp của thành viên kiêm nhiệm là 80%. Do đó, các hoạt động của đơn vị được kiểm soát chặt chẽ nên Công ty không có bộ phận kiểm toán nội bộ
11.	Đơn vị không thuộc nhóm ngành có rủi ro các theo AFA?	Y	Công ty không phải là công ty niêm yết và ngành nghề của Công ty như đã nêu trên thì không nằm trong những ngành nghề có rủi ro cao theo quy định của ECOVIS AFA VIETNAM.

12.	Đơn vị có hoạt động trong môi trường kinh doanh bên ngoài ổn định không?	Y	Công ty đang kinh doanh trong môi trường ổn định. Không có những thay đổi về chính sách và cơ chế của nhà nước về ngành nghề kinh doanh. Hoạt động cạnh tranh cũng có ảnh hưởng, tuy nhiên với năng lực và uy tín của công ty thì cạnh tranh không có ảnh hưởng lớn.
13.	Đơn vị không được quản lý hay hoạt động trong một ngành được quản lý không phức tạp?	Y	Công ty đang kinh doanh trong môi trường ổn định. Không có những thay đổi về chính sách và cơ chế của nhà nước về ngành nghề kinh doanh. Những quy định không quá phức tạp đối với ngành nghề của đơn vị.
14.	Không cần sử dụng chuyên gia trong lĩnh vực hoạt động của đơn vị?	Y	Công ty đang hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, thương mại và xây lắp nên ngành nghề này không có sự phức tạp nên không cần sử dụng chuyên gia trong việc thực hiện kiểm toán.
15.	Có dự kiến sẽ không phụ thuộc vào kiểm soát nội bộ trong phương pháp kiểm toán không?	Y	Hoạt động của công ty đơn giản và rủi ro được đánh giá là thấp. Thành viên góp vốn cũng là Thành viên trong HĐQT cũng là Giám đốc với tỷ lệ vốn góp là 80%. Do đó hoạt động kiểm soát đơn vị có hiệu quả. Hơn nữa, các bằng chứng về các thủ tục kiểm soát không có sẵn ở dạng tài liệu và hệ thống kiểm soát nội bộ chưa được hệ thống hóa nên chúng tôi quyết định không dựa vào hệ thống kiểm soát nội bộ khi thực hiện kiểm toán.
B. Chấp nhận lại khách hàng			
16.	Mô tả bằng chứng cho thấy chủ sở hữu, ban quản lý của đơn vị thiếu tính chính trực.		Thông qua các thông tin mới thu thập được từ việc tìm hiểu thông tin trên website. KTV không thấy bất kỳ thông tin nào cho thấy rằng Giám đốc hoặc những người chịu trách nhiệm quản trị thiếu tính

		chính trực. Giám đốc hoạt động trên tinh thần tuân thủ pháp luật.	
17.	Mô tả các nhu cầu dịch vụ mới của khách hàng và liệu các khả năng cần thiết có sẵn để thực hiện công việc mà khách hàng yêu cầu hay không.	Khách hàng không yêu cầu cung cấp thêm dịch vụ mới	
18.	Mô tả bất kì trường hợp nào cần tham vấn với:	Qua trao đổi cũng như các kết quả tìm hiểu được của KTV thông qua các phương tiện khác, không cần ý kiến tư vấn của các bộ phận đã nêu.	
	- Trưởng bộ phận kiểm toán		
	- Ban giám đốc công ty		
19.	...		
C. Đánh giá rủi ro cam kết			
21.	Khách hàng có hoạt động trong ngành rủi ro cao được chỉ định không?	Hoạt động kinh doanh của công ty chủ yếu là sản xuất, thương mại và xây lắp. Lĩnh vực này không nằm trong những ngành có rủi ro cao theo ECOVIS AFA VIETNAM	
...			
26.	Đánh giá rủi ro cam kết	Thấp	
D. Tính độc lập			
27.	Mô tả bất kỳ xung đột lợi ích tiềm ẩn nào đã được xác định phát sinh từ các thủ tục bao gồm:		
	<ul style="list-style-type: none"> - Xác định các dịch vụ phi kiểm toán và đánh giá phí của các dịch vụ đó - Kiểm tra công cụ theo dõi mối quan hệ toàn cầu - Kiểm tra mối qua hệ với các công ty thành viên của khách hàng - Các biện pháp phòng ngừa khác được coi là cần thiết trong các trường hợp 	ECOVIS AFA VIETNAM chỉ cung cấp dịch vụ kiểm toán, không có mối quan hệ nào khác đối với đơn vị khách hàng và các đơn vị khác	

			có liên quan đến khách hàng	
28.	Mô tả bản chất và mức độ của các biện pháp bảo vệ được áp dụng cho các dịch vụ phi kiểm toán, khi đã xác định được mối đe dọa đối với tính độc lập, bao gồm các mối đe dọa liên quan đến việc tự xem xét, tư lợi, biện hộ, quen biết và đe dọa.		Không tồn tại các yếu tố trọng yếu ảnh hưởng đến tính độc lập của nhóm kiểm toán cũng như ECOVIS AFA VIETNAM	
E. Quyết định chấp nhận khách hàng				
29.	Quyết định chấp nhận hay từ chối khách hàng?	Chấp nhận	Căn cứ vào các kết quả đánh giá ở trên.	

(Nguồn: ECOVIS AFA VIETNAM)

-> Kết quả của giai đoạn này là chấp nhận tiếp tục cung cấp dịch vụ kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty TNHH ABC.

- Mẫu GLV 224 - Đánh giá sự luân chuyển KTV: mẫu này phải được lập hàng năm cho khách hàng hiện hành, dùng làm tài liệu đánh giá sự phù hợp của việc lựa chọn kiểm toán viên hành nghề và người chịu trách nhiệm ký báo cáo kiểm toán theo hướng dẫn của Nghị định 17/2012/NĐ-CP ngày 13/3/2012 hướng dẫn một số điều của Luật Kiểm toán độc lập và chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán, kiểm toán được Ban hành theo Thông tư số 70/2015/TT-BTC ngày 08/05/2015 của Bộ tài chính. Kết quả của GLV này là việc phân công KTV phụ trách hợp đồng kiểm toán phù hợp với quy định hiện hành.

- Mẫu GLV 225 - Xác nhận của các thành viên được lựa chọn tham gia nhóm kiểm toán: bao gồm 1 thành viên chịu trách nhiệm ký duyệt BCKiT, 1 thành viên soát xét BCKiT, 1 trưởng nhóm kiểm toán và 3 trợ lý kiểm toán.

2.2.2. Tiền kế hoạch

Vì đây là khách hàng kiểm toán năm thứ 3 nên KTV tiếp tục cập nhật các thông tin về khách hàng trên mẫu GLV 301 [Phụ lục 1] để đánh giá ban đầu về rủi ro đối với công ty khách hàng. Các thông tin trên GLV này bao gồm: bản chất và loại hình của đơn vị, các thông tin về BGD, HĐQT, các bên liên quan, các nhà cung cấp và khách hàng chính, mô tả tình hình tài chính và tổ chức bộ máy công nghệ thông tin, hệ thống quản lý, máy chủ, phần mềm đang được sử dụng trong năm của đơn vị.

Sau đó, đánh giá rủi ro sẽ được thực hiện trên mẫu GLV 302 [Phụ lục 02], cụ thể như sau:

- Đánh giá rủi ro gian lận (mục Risk of Fraud): KTV tiến hành phỏng vấn trao đổi với BGD về các nguy cơ dẫn đến rủi ro gian lận. Phần này được tham chiếu đến mẫu GLV 321 [Phụ lục 3] và mẫu GLV 322 [Phụ lục 4]. Trên mẫu GLV 321, KTV phỏng vấn các thành viên BGD và một số nhân viên khác trong đơn vị khách hàng về quan điểm của họ về các rủi ro gian lận và hiểu biết của họ về gian lận hay nghi ngờ gian lận trong công ty. Trên mẫu GLV 322, KTV chọn các bút toán để kiểm tra: Các bút toán ghi sổ nhật ký tiêu chuẩn; Bút toán ghi sổ bất thường/ không thường xuyên; Bút toán ghi sổ nhật ký tiêu chuẩn cuối niên độ; Bút toán ghi sổ bất thường và không thường xuyên cuối niên độ. Với các bút toán được chọn để kiểm tra, KTV sẽ kiểm tra các chứng từ gốc có liên quan, sự phê duyệt, việc ghi chép đầy đủ, chính xác, đúng kỳ, có phù hợp với khuôn khổ lập và trình bày BCTC hay không. Qua đó, KTV đánh giá rằng rất khó xảy ra gian lận do các hoạt động kinh doanh đều được kiểm soát và xét duyệt của kế toán trưởng và Giám đốc. Do đó gian lận khó có thể xảy ra.

- Đánh giá rủi ro kinh doanh (mục Business Risk): KTV sẽ phỏng vấn trao đổi với BGD của công ty khách hàng về ngành nghề kinh doanh, các yếu tố tác động, các dự án hoàn thành và kế hoạch kinh doanh phát triển trong tương lai.

- Đánh giá phân tích sơ bộ (mục Preliminary Analytical Review): KTV phân tích và xem xét các chỉ tiêu trọng yếu, biến động bất thường, biến động không theo mong đợi của KTV và xét thấy rủi ro cao. Đối với khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền, tăng 4.005.321.830 VNĐ tương ứng với 218,7% so với năm trước. Sự tăng mạnh so với đầu kỳ này chủ yếu là khoản tăng từ tương đương tiền (tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn dưới 3 tháng) KTV thực hiện gửi thư xác nhận độc lập.

- Đánh giá về giả định hoạt động liên tục (mục Preliminary Going Concern): KTV thực hiện việc đánh giá ban đầu xem có những sự kiện hay điều kiện tồn tại tổng hợp hoặc riêng lẻ, có thể dẫn đến những vấn đề về khả năng hoạt động liên tục của đơn vị không, nếu có thì BGD đã xử lý chúng như thế nào. KTV cần phỏng vấn BGD về những đánh giá ban đầu của BGD về khả năng hoạt động liên tục và dự định của BGD về việc tiếp tục duy trì khả năng hoạt động liên tục của đơn vị, cũng như những hiểu biết của họ đối với những sự kiện, hoạt động nằm ngoài đánh giá của họ, mà điều này đưa ra những nghi ngờ quan trọng về khả năng hoạt động liên tục của khách hàng.

- Đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ (mục Entity Level and Internal Controls): Vì công ty khách hàng thuộc loại hình doanh nghiệp vừa và nhỏ nên hệ thống kiểm soát nội bộ chưa được hệ thống hóa, nhưng nhà quản lý có thể kiểm soát hiệu quả để bảo đảm tính đầy đủ và chính xác của các thông tin tài chính.

- Đánh giá quy trình lập BCTC và rủi ro kế toán (mục Financial Reporting Process and Accounting Risk): Báo cáo tài chính được lập trên phần mềm kế toán và được giám đốc xem xét kiểm tra trước khi phát hành, chế độ kế toán nhất quán với năm trước.

- Đánh giá hệ thống thông tin (mục Information Systems): hệ thống thông tin được bảo mật cao.

Tổng hợp đánh giá các rủi ro từ các bước ở trên, KTV xác định mức độ đánh giá rủi ro kiểm toán tổng thể ở cấp độ báo cáo tài chính là ở mức thấp.

2.2.3. Lập kế hoạch

2.2.3.1. Tài liệu yêu cầu khách hàng chuẩn bị

KTV sẽ yêu cầu Công ty khách hàng chuẩn bị một số tài liệu cần thiết và gửi trước từ 5-7 ngày tính đến ngày kiểm toán qua Skype, email hoặc các công cụ truyền tải dữ liệu khác. Các tài liệu liên quan đến khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm:

- BCTC năm 2021: BCĐKT [Phụ lục 5], BCKQHĐKD [Phụ lục 6];
- Bảng cân đối số phát sinh [Phụ lục 7]
- Sổ chi tiết TK111, TK112, TK128;

2.2.3.2. Xác định mức trọng yếu

Việc xác định mức trọng yếu được trình bày tại mẫu GLV 420. Theo đó, quy trình xác định mức trọng yếu của ECOVIS AFA VIETNAM gồm 3 phần: Mức trọng yếu tổng thể, mức trọng yếu thực hiện và ngưỡng sai sót không đáng kể.

* Mức trọng yếu tổng thể (Overall Material - OM): Để xác định mức trọng yếu đối với tổng thể BCTC, KTV sử dụng xét đoán chuyên môn của mình để lựa chọn một tiêu chí phù hợp và nhân với một tỷ lệ %. KTV cần xác định những người sử dụng chính của BCTC và xem xét các vấn đề như:

- Công ty có lợi ích công chúng không, số lượng cổ đông quan tâm đến BCTC;
- Chu kỳ phát triển (Đầu tư, Phát triển, ổn định, suy thoái), đặc điểm ngành nghề và môi trường kinh doanh;
- Thông tin nào trong các khoản mục BCTC được người sử dụng chú ý nhất;
- Cơ cấu sở hữu vốn của đơn vị được kiểm toán (vốn vay, vốn chủ sở hữu);
- Khả năng thay đổi tương đối của tiêu chí đã được xác định.

Cách tính như sau: Mức trọng yếu tổng thể = Chi tiêu * Tỷ lệ

Tùy theo từng chỉ tiêu mà tỷ lệ % cũng thay đổi tương ứng, theo quy định của Công ty TNHH Kiểm toán – Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM, tỷ lệ % này được xác định dựa theo quy mô của công ty như sau:

Bảng 2.3: Tỷ lệ mức trọng yếu tổng thể của ECOVIS AFA VIETNAM

Tổng TS hoặc Doanh thu		Tài sản ròng		Lợi nhuận gộp	
USD\$ million	%	USD\$ million	%	USD\$ million	%
25	2.0	10	5.0	5	10.0
50	1.5	20	4.0	10	7.5
75	1.0	30	3.5	15	6.0
100	0.75	40	3.25	20	5.5
Over	0.50	Over	3.0	Over	5.0

(Nguồn: ECOVIS AFA VIETNAM)

Cụ thể, ở Công ty TNHH ABC, BCTC sử dụng để nộp cho cơ quan thuế, đầu thầu và phục vụ cho hoạt động quản lý. Do đó, KTV xác định chọn doanh thu làm tiêu chí để xác định mức trọng yếu do chỉ tiêu này được áp dụng để đánh giá lựa chọn nhà thầu khi đấu thầu và kiểm tra của cơ quan thuế.

Mức trọng yếu tổng thể = $15.943.670.626 \times 2\% = 318.873.413$ (tỷ lệ 2% vì doanh thu nhỏ hơn mức 25 triệu USD)

* Mức trọng yếu thực hiện (Performance Materiality - PM): Mức trọng yếu thực hiện sẽ quyết định nội dung, lịch trình, phạm vi của các thủ tục kiểm toán cần phải thực hiện. Mức trọng yếu thực hiện có thể thay đổi dựa trên những yếu tố rủi ro mới hoặc những phát hiện kiểm toán mà không tác động đến mức trọng yếu tổng thể.

Cách xác định: Mức trọng yếu thực hiện = Mức trọng yếu tổng thể x Tỷ lệ

Trong đó, theo đề xuất của ECOVIS AFA VIETNAM, nếu khách hàng có rủi ro kiểm toán thấp thì tỷ lệ là 75%; nếu khách hàng có rủi ro kiểm toán cao thì tỷ lệ là 50%. Đối với Công ty TNHH ABC, vì rủi ro kiểm toán đã được đánh giá là thấp, nên có mức trọng yếu thực hiện là 75% so với mức trọng yếu tổng thể.

Mức trọng yếu thực hiện = $318.873.413 \times 75\% = 239.155.060$

* Ngưỡng sai sót không đáng kể: là mức giá trị cụ thể mà sai sót dưới mức đó được coi là sai sót không đáng kể và không cần tổng hợp lại vì KTV cho rằng tổng hợp các sai sót đó không ảnh hưởng trọng yếu đến BCTC.

Cách tính như sau: Ngưỡng sai sót không đáng kể = Mức trọng yếu tổng thể x 3%


Cụ thể ở Công ty TNHH ABC như sau:

Ngưỡng sai sót không đáng kể = 7.174.652

2.2.3.3. Trao đổi với khách hàng về kế hoạch kiểm toán

Qua đánh giá về tình hình hoạt động kinh doanh, mức độ rủi ro, mức trọng yếu... Ban giám đốc Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM tiến hành bố trí nhân sự tham gia kiểm toán tại Công ty TNHH ABC là 4 người, gồm: 1 kiểm toán viên và 3 trợ lý kiểm toán viên với thời gian kiểm toán là 3 ngày.

Sau khi đã xác định được mục tiêu đối với việc kiểm toán khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền, KTV tiến hành hoạch định chi tiết về những công việc cần thực hiện. Việc hoạch định này được xem là trọng tâm trong quá trình lập kế hoạch kiểm toán. Thông thường, hầu hết các kiểm toán viên sẽ tiến hành thực hiện các thủ tục kiểm toán dựa trên một chương trình mẫu được xây dựng sẵn. Chương trình kiểm toán này có thể được xem như là một tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ tốt nhất các KTV cũng như cho các trợ lý kiểm toán. Chương trình kiểm toán còn giúp cho người xem xét hồ sơ kiểm toán có thể hiểu được những bước công việc mà kiểm toán viên thực hiện trong quá trình kiểm toán. Điều đó làm tăng cao mức độ tin cậy vào kết quả kiểm toán góp phần vào sự thành công của cuộc kiểm toán Báo cáo tài chính. Chương trình kiểm toán khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền được thể hiện qua mẫu GLV 5130.

		AUDIT PROGRAM					5130
Client name:	CÔNG TY TNHH ABC	Sign-off	Initials	Date			
Period end:	31-th12-21	Prepared:	NNQT	06/03/2022			
Subject:	Audit program	Reviewed:	ĐPXT	06/03/2022			
		Assertions					W/P Ref
		C	A	V	E	P	
A. BASIC PROCEDURES							
1)	Thủ tục xác nhận số dư đầu kỳ	C	A			P	5110
2)	Thủ tục phân tích	C	A				5140
3)	Thủ tục xác minh số dư tiền mặt và tiền gửi ngân hàng	C	A	V	E		5160
	- Tiền mặt						5161
	- Tiền gửi ngân hàng						5162
	- Tương đương tiền						
4)	Kiểm kê tiền mặt				E		5161
5)	Thủ tục đối chiếu với thư xác nhận ngân hàng	C	A	V	E		5170

Đây là biểu mẫu được thiết kế sẵn cho KTV. Ở đây KTV sẽ biết được các thủ tục cơ bản (Basic Procedures) cần làm được thực hiện trên GLV nào và các CSDL kèm theo, trong đó:

- C (Completeness) là tính đầy đủ;
- A (Accuracy) là tính chính xác;
- V (Valuation) là đánh giá và phân bổ;
- E (Existence) là tính hiện hữu;
- P (Presentation) là trình bày và công bố.

Ngoài ra sẽ có một phần liên quan đến Kết luận kiểm toán (Audit Conclusion), KTV sẽ đánh Y (Yes) vào những kết luận đúng và N (No) vào những kết luận chưa phù hợp đối với khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền.

2.2.4. Thực hiện nghiệp vụ

2.2.4.1. Thử nghiệm kiểm soát

Thử nghiệm kiểm soát đã được KTV thực hiện qua GLV và các đánh giá ở các giai đoạn trên, cũng như trong quá trình thực hiện nghiệp vụ, KTV và các trợ lý kiểm toán đã trao đổi với BGD công ty khách hàng, với các nhân viên có liên quan, cũng như sự quan sát, kiểm tra trên chứng từ.


2.2.4.2. Thực hiện các thủ tục cơ bản

a) Lập biểu tổng hợp:

Việc này được thực hiện trên mẫu GLV 5110.

Đầu tiên, KTV lập biểu tổng hợp số liệu theo từng chỉ tiêu: Tiền mặt tại quỹ, Tiền gửi ngân hàng tại, các khoản tương đương tiền ngày 31/12/2021 và số dư cuối năm trước (đã được kiểm toán).

Số liệu dùng để đưa vào được lấy từ BCTC 2021 (chưa được kiểm toán) và BCTC 2020 (đã được kiểm toán). KTV tiến hành đối chiếu về mặt số học số dư đầu năm trên biểu tổng hợp với BCĐSPS, Sổ cái các tài khoản và BCKiT năm 2020. Đối chiếu số liệu cuối năm trên biểu tổng hợp với BCĐSPS, Sổ cái các tài khoản.

		LEAD SCHEDULE			5110		
Client name:	CÔNG TY TNHH ABC				Sign-off	Initials	Date
Period end:	31-12-21				Prepared:	NNQT	06/03/2022
Subject:	Cash and Bank Balances - Lead schedule				Reviewed:	ĐPXT	06/03/2022
	Ref.	As per	Adjustment		Audited		
		Management	Dr	Cr	31/12/2021	31/12/2020	
		VND	VND	VND	VND	VND	
		GL, TB		<5120>		LY	
Cash in hand	<5160>	28.843.200		-	28.843.200	153.664.883	
Cash at bank	<5160>	172.860.642			172.860.642	560.370.730	
Cash equivalents	<5162>	5.634.955.238			5.634.955.238	1.117.301.627	
	<5160>	5.836.659.080			5.836.659.080	1.831.337.240	
Work done:							
GL - Agreed to General Ledger							
LY - Agreed to previous year's audited balances							
TB - Agreed to Trial Balances							

Trong đó:

- + GL: Khớp với số dư trên Sổ Cái
- + TB: Khớp với số dư trên BCDPS
- + LY: Khớp với số liệu năm trước

Thủ tục này tham chiếu đến GLV <5160> về các số liệu tổng hợp, và kết thúc kiểm tra khoản mục, nếu có sai sót sẽ thanh chiếu đến mẫu GLV 5120 về cái sai sót.

Kết luận: Sau khi lập biểu tổng hợp và tiến hành đối chiếu, KTV nhận thấy số dư trên biểu tổng hợp khớp đúng với sổ sách kế toán nên chấp nhận số liệu của đơn vị.

b) Thủ tục phân tích:

Việc này được thực hiện trên GLV <5140> [Phụ lục 2].

- Thủ tục 1: KTV thực hiện so sánh tất cả số dư tiền mặt và tiền gửi ngân hàng so với năm trước để xem xét các biến động này có hợp lý hay không.

Thủ tục 1:					
So sánh tất cả số dư tiền mặt và tiền gửi ngân hàng so với năm trước					
Expectation:					
		31/12/2021	31/12/2020	Change	%Change
Tiền mặt		28.843.200	153.664.883	(124.821.683)	-81%
Tiền gửi ngân hàng		172.860.642	560.370.730	(387.510.088)	-69%
Analysis:	Tiền mặt giảm mạnh so với năm 2020 nguyên nhân chủ yếu là do cho Bà PKN mượn tiền Tiền NH giảm là do Công ty mở hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn				
Conclusion:	Không có biến động bất thường				

Ở thủ tục này, KTV nhận thấy tiền mặt giảm mạnh so với năm 2020, nguyên nhân là do bà PKN vay mượn (với lãi suất 0%). Sau khi phỏng vấn trao đổi với đại diện công ty, KTV đưa ra kết luận biến động này không có gì bất thường.

- Thủ tục 2: KTV thực hiện tính toán tỷ số thanh toán hiện hành, tỷ số thanh toán nhanh và so sánh với năm trước để xem xét biến động hợp lý không.

Thủ tục 2:					
So sánh các tỷ số tài chính với năm trước (Tỷ số thanh toán hiện hành, tỷ số thanh toán nhanh,...)					
		31/12/2021	31/12/2020	Change	%Change
Tổng tài sản		14.070.619.381	30.049.308.456	(15.978.689.075)	-53%
Nợ ngắn hạn		3.602.367.343	7.654.424.957	(4.052.057.614)	-53%
Hàng tồn kho		1.014.388.668	2.357.018.906	(1.342.630.238)	-57%
Tỷ số thanh toán hiện hành		3,91	3,93	(0,02)	
Tỷ số thanh toán nhanh		3,62	3,62	0,01	
Analysis:	Không có biến động đáng kể giữa 2 năm				
Conclusion:	Không có biến động bất thường				

Trong đó:

- + Tỷ số thanh toán hiện hành = Tổng tài sản/Nợ ngắn hạn;
- + Tỷ số thanh toán nhanh = (Tổng tài sản - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn.

Qua 2 thủ tục trên, KTV nhận xét không có biến động gì bất thường.

c) Xác minh tiền mặt và tiền gửi ngân hàng:

Việc này được thực hiện trên mẫu GLV 5160.

Đối với tiền mặt: Dựa vào Phiếu kiểm kê tiền mặt mà KTV đã chứng kiến kiểm kê tiền mặt tại thời điểm kết thúc niên độ của đơn vị khách hàng ngày 31/12/2021 cùng với xác nhận của đơn vị.

Tên khách hàng: Công ty TNHH ABC

Ngày kết thúc kỳ kế toán: 31/12/2021

Nội dung: PHIẾU CHỨNG KIẾN KIỂM KÊ TIỀN MẶT

	Tên	Ngày
Người thực hiện	NTNS	31/12/2021
Người soát xét	ĐPXT	31/12/2021

Địa điểm kiểm kê: Văn phòng Công ty TNHH ABC

Thời điểm kiểm kê: 17h00 ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đại diện DN tham gia kiểm kê:

- Giám đốc: Bà NTTTT

- Kế toán trưởng: Bà PTKN

- Thủ quỹ: Bà NTT

Stt	Loại tiền	Số lượng (tờ)	Số tiền (đ)
I	Tiền Việt Nam		28.843.000
01.	500.000 đ	54	27.000.000
02.	200.000 đ	8	1.600.000
03.	100.000 đ	2	200.000
04.	50.000 đ		
05.	20.000 đ	2	40.000
06.	10.000 đ		
07.	5.000 đ		
08.	2.000 đ	1	2.000
09.	1.000 đ	1	1.000
010.	500 đ		
II	Ngoại tệ		
	USD		
	EUR		
	...		
	Các loại giấy tờ, tài sản khác (ngân phiếu, séc.....)		
	Tổng cộng (1)		28.843.000
	Số dư theo sổ quỹ (2) Đến phiếu thu số 12003 Ngày 31/12/2021 Và phiếu chi số 12032 Ngày 31/12/2021		28.843.200
	Chênh lệch (1) – (2)		(200)

Lý do chênh lệch: Thừa do chênh lệch tiền lẻ

Các loại giấy tờ khác được kiểm kê bao gồm (tên, số lượng, số tiền):

Xác nhận số tiền trên thuộc sở hữu của DN: Có Không

Xác nhận của DN

(Thủ quỹ)

Đã kí

Xác nhận của DN

(Kế toán trưởng)

Đã kí

Đối với tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền: KTV đối chiếu với sao kê ngân hàng và thư xác nhận của ngân hàng

GLV này tham chiếu đến mẫu GLV 5161 đối với tiền mặt, mẫu GLV 5171 đối với tiền gửi ngân hàng, mẫu GLV 5162 đối với tương đương tiền.

				Foreign currencies	Ref	AS PER MGT A/C VND	DR VND	CR VND	AUDITED 31/12/2021 VND	AUDITED 31/12/2020 VND	
						GL				LY	
Cash in hand											
Petty cash in office						28.843.200			28.843.200	153.664.883	
					<5161>	28.843.200			28.843.200	153.664.883	
Cash at bank											
STT	Bank	Branch	Acc No.	Foreign Currencies							
	VND					172.860.642			172.860.642	560.370.730	
1	Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	Đà Nẵng	19111336677677			172.860.642			172.860.642	560.370.730	
				-	<5171>	172.860.642			172.860.642	560.370.730	
Cash and bank balances						201.703.842			201.703.842	714.035.613	
				<5180> <5110>		<5110>					

Ở đây, khách hàng chỉ mở 1 tài khoản tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam.

d) Thủ tục kiểm kê tiền mặt tại quỹ:

Công việc này được thực hiện trên mẫu GLV 5161 nhằm mục tiêu đảm bảo CSDL về tính hiện hữu và tính chính xác của tiền mặt tại quỹ.

KTV sẽ quan sát kiểm kê tiền mặt vào thời điểm cuối kỳ của đơn vị, lưu 1 bản sao phiếu chứng kiến kiểm kê tiền mặt để lưu trữ trong hồ sơ kiểm toán.

Place	Balance as at 31/12/2021	1			2	
		Amount per Cash book	Ø Dif	Amount per Physical counting	Ø Dif	
	a	b	c = a-b	d	e = b-d	
Petty cash in office	28.843.200	28.843.200	-	28.843.000	200	
0			-		-	
Total	28.843.200	28.843.200	-	28.843.000	200	
Ref	<5160>			<5161>		
Findings:	Chênh lệch do đơn vị hạch toán số lẻ trên chứng từ kế toán					
Workdone:						
Ø	- Casting checked					
b	- Agree to cashbook					
d	- Agree to copy of cash physical counting					
Conclusion:	Đạt được mục tiêu kiểm toán					

Kết quả: Số liệu trên sổ sách có sự chênh lệch nhỏ so với số liệu tại thời điểm kiểm kê (cụ thể là 200 VNĐ). Nguyên nhân của sự chênh lệch này là do hạch toán số lẻ trên chứng từ, có thể bỏ qua được.

Kết luận của KTV: đạt được mục tiêu kiểm toán.

e) Thủ tục xác minh tiền gửi ngân hàng:

Thủ tục này được thực hiện trên mẫu GLV 5170 và mẫu GLV 5171.

Cụ thể, trên mẫu GLV 5170 nêu lên các bước thực hiện cũng như các thủ tục thay thế đối với việc xác minh tiền gửi ngân hàng:

- KTV sẽ lên danh sách các ngân hàng có tài khoản của đơn vị mở và đề nghị đơn vị gửi thư xác nhận theo mẫu của ECOVIS AFA VIETNAM. Các nội dung chính trên thư xác nhận gồm: số tiền mà đơn vị hiện có tại ngân hàng, xác nhận của BGĐ đơn vị, địa chỉ nhận thư là ECOVIS AFA VIETNAM. Ở đây đơn vị sẽ gửi thư xác nhận đến Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam.

- Sau khi nhận được thư xác nhận, KTV tiến hành đối chiếu số dư trên sổ sách với thư xác nhận. Nếu có chênh lệch, KTV tìm hiểu nguyên nhân và có thể yêu cầu đơn vị điều chỉnh thích hợp.

- Trong trường hợp thư xác nhận không được phản hồi, KTV có thể yêu cầu đơn vị gửi lại lần 2 hoặc dùng các thủ tục thay thế.

Trên mẫu GLV 5171 thể hiện kết quả đối chiếu với thư xác nhận của ngân hàng:

No	Bankers	Account No.	Circularisation									
			Balance as at	Amount per bank statement		Date	Date	Amount confirmed		Difference		Ref
			31/12/2021	Foreign currencies	VND	sent	received	Foreign currencies	VND	Foreign currencies	VND	
VND												
1	Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	19111336677677	172.860.642			23/02/2022			172.860.642	-	-	<5171>
	Total		172.860.642									<5160>
Workdone:												
GL	- General Ledger											
¢	- Confirmations circularised											
Conclusion: Đạt được mục tiêu kiểm toán												

Kết quả của thủ tục này là số tiền gửi ngân hàng tại thời điểm 31/12/2021 trên sổ sách hoàn toàn khớp với thư xác nhận đã gửi (tham chiếu đến thư xác nhận 5171).

CÔNG TY TNHH ABC

Địa chỉ:

Ngày: 23/02/2022

Kính gửi: **NGÂN HÀNG TMCP KỸ THƯƠNG VIỆT NAM**Về việc: **Xác nhận số liệu cho mục đích kiểm toán**

Để phục vụ cho mục đích kiểm toán, Xin đề nghị Quý ngân hàng vui lòng cung cấp cho kiểm toán viên của chúng tôi các thông tin về tất cả các khoản tiền gửi, tiền vay, các khoản thế chấp và cam kết v.v... của Công ty chúng tôi đến thời điểm 31/12/2021. Xin vui lòng gửi trực tiếp về địa chỉ sau:

Ông Phạm Quang Trung - Kiểm toán viên

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN - THẨM ĐỊNH GIÁ VÀ TƯ VẤN ECOVIS AFA VIỆT NAM

Số 142 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, P. Hòa Cường Nam, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng, Việt Nam

Điện thoại: (0236) 3 633333 - Fax : (0236) 3 633338

Chân thành cảm ơn sự giúp đỡ của Quý ngân hàng.

NTTT**Tổng Giám đốc****1. Số dư các tài khoản tiền gửi đến ngày 31/12/2021**

Tên tài khoản	Số tài khoản	Lãi suất	Số dư
TK tiền gửi thanh toán	191 11336677xxx		172.860.642
TK tiền gửi kì hạn 3 tháng	191 11336681xxx	2.30%	219.659.808
TK tiền gửi kì hạn 3 tháng	191 11336683xxx	2.30%	52.692.979
TK tiền gửi kì hạn 3 tháng	191 11336684xxx	2.30%	31.773.281
TK tiền gửi kì hạn 3 tháng	191 11336684xxx	2.30%	528.783.827
TK tiền gửi kì hạn 3 tháng	191 11336684xxx	2.70%	501.109.589
TK tiền gửi kì hạn 3 tháng	191 11336684xxx	2.70%	300.665.754
TK tiền gửi kì hạn 3 tháng	191 11336686xxx	2.70%	1.000.000.000
TK tiền gửi kì hạn 3 tháng	191 11336686xxx	2.70%	1.000.000.000
TK tiền gửi kì hạn 3 tháng	191 11336686xxx	2.70%	1.000.000.000
TK tiền gửi kì hạn 3 tháng	191 11336686xxx	2.70%	1.000.000.000

2. Số dư các tài khoản vay đến ngày 31/12/2021

Tên tài khoản	Số tài khoản	Số dư	lãi suất	Ngày đáo hạn	Thế chấp
					(a)
					(b)
					(c)
					(d)

3. Các khoản cam kết và khác: Không phát sinh.....**NGÂN HÀNG TMCP KỸ THƯƠNG VIỆT NAM**

Tên:

Chức vụ:

Địa điểm, Ngày:

Số điện thoại:

Địa chỉ Email:

f) Thủ tục xác minh các khoản tương đương tiền:

Thủ tục này được thực hiện trên mẫu GLV 5162.

Về cách tiến hành thủ tục này tương tự như xác minh tiền gửi ngân hàng. KTV sẽ yêu cầu Công ty TNHH ABC gửi thư xác nhận về các sổ tiền gửi có kỳ hạn mà đơn vị

hiện đang mở tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng đến thời điểm ngày 31/12/2021. Sau khi nhận được thư xác nhận của ngân hàng, KTV kiểm tra các hợp đồng tiền gửi của công ty có khớp với số liệu trong thư xác nhận hay không (kiểm tra về thời gian mở sổ, kỳ hạn, số tiền và các điều khoản trong hợp đồng).

No.	Bank	Contract			Amount	Rate	Interest					Difference	Ref	Note <*>	
		No	From	To				theo đơn vị	Số ngày	EAV kiểm tra	Chênh lệch				Amount confirmed
		Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng													
1	3 tháng		27/11/2021	31/12/2021	219.659.808	2,30%	470.614	35	484.455	(13.842)	219.659.808	-	<51620/XN-1>	Hợp đồng tự gia hạn	
2	3 tháng		05/12/2021	31/12/2021	52.962.979	2,30%	86.772	27	90.110	(3.337)	52.962.979	-	<51620/XN-2>	Hợp đồng tự gia hạn	
			05/12/2021	31/12/2021	31.773.281	2,30%	52.056	27	54.058	(2.002)	31.773.281	-	<51620/XN-3>		
			19/12/2021	31/12/2021	528.783.827	2,30%	399.847	13	433.168	(33.321)	528.783.827	-	<51620/XN-4>		
			21/12/2021	31/12/2021	501.109.589	2,70%	370.684	11	407.752	(37.068)	501.109.589	-	<51620/XN-5>		
			21/12/2021	31/12/2021	300.665.754	2,70%	222.410	11	244.651	(22.241)	300.665.754	-	<51620/XN-6>		
			04/12/2021	31/12/2021	1.000.000.000	2,70%	1.997.260	28	2.071.233	(73.973)	1.000.000.000	-	<51620/XN-7>		
			04/12/2021	31/12/2021	1.000.000.000	2,70%	1.997.260	28	2.071.233	(73.973)	1.000.000.000	-	<51620/XN-8>		
			04/12/2021	31/12/2021	1.000.000.000	2,70%	1.997.260	28	2.071.233	(73.973)	1.000.000.000	-	<51620/XN-9>		
			16/12/2021	31/12/2021	1.000.000.000	2,70%	1.109.589	16	1.183.562	(73.973)	1.000.000.000	-	<51620/XN-10>		
	Total				5.634.955.238		8.703.753			(407.702)	5.634.955.238	-			
					<5160>					Pass					
Conclusion: Objective met															

Kết quả của thủ tục này là số tiền trên sổ sách khớp với số tiền theo xác nhận của ngân hàng và căn cứ vào hợp đồng tiền gửi ngân hàng, cho thấy việc phân loại của đơn vị là chính xác. Đồng thời trên GLV này còn tính lãi dự thu của các khoản tiền gửi này, qua tính toán cho thấy: Việc tính toán lãi tiền gửi của các khoản tương đương tiền này có sự chênh lệch giữa đơn vị và KTV, cụ thể số tiền là 407.702 VNĐ, số tiền này theo đánh giá của KTV có thể bỏ qua được.

g) Tổng hợp các sai sót với khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền:

Sau các thủ tục trên, KTV tổng hợp tất cả các sai sót trên mẫu GLV 5120. Tuy nhiên qua các thủ tục trên, không có bất kì sai sót nào đối với khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền.

2.2.5. Hoàn thành và kết thúc kiểm toán

Sau kết thúc giai đoạn thực hiện kiểm toán, nhóm trưởng sẽ tập hợp tất cả các giấy tờ làm việc của các thành viên và lập bảng đánh giá tổng hợp ảnh hưởng của các sai sót. Nếu sai sót vượt trên mức trọng yếu hoặc xấp xỉ mức trọng yếu, kiểm toán viên yêu cầu đơn vị điều chỉnh lại các sai sót. Đồng thời, kiểm toán viên cũng xem xét các sự kiện xảy ra say ngày kết thúc niên độ bằng cách kiểm tra các chứng từ phát sinh, lập bảng và phỏng vấn các nhân viên của khách hàng nhằm đảm bảo các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ đều được ghi nhận.

Ở giai đoạn này, KTV cần đánh giá lại kết quả kiểm toán và xem xét các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có liên quan tới các khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền, tập hợp và đánh giá các bằng chứng thu thập được trong quá trình kiểm toán để đưa ra ý kiến về khoản mục này trên báo cáo kiểm toán. Khi xem

xét các sự kiện phát sinh sau ngày lập BCTC, KTV cần xem xét các sự kiện có thể dẫn đến việc yêu cầu đơn vị khách hàng phải điều chỉnh hay phải thuyết minh trong BCTC vào thời điểm gần ngày ký BCKT và thiết kế những thủ tục kiểm toán bổ sung nhằm hạn chế tối đa rủi ro kiểm toán. Cụ thể đối với các khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền, KTV cần xem xét những vấn đề như sau:

- Xem xét lại các thủ tục được đơn vị áp dụng đối với các khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền nhằm xác định mọi sự kiện phát sinh sau ngày khoá sổ.

- Xem xét các biên bản họp Đại hội cổ đông, họp Hội đồng quản trị, họp BGD, biên bản thanh tra, kiểm tra của các cơ quan chức năng sau ngày khoá sổ để tìm kiếm những sự kiện có thể ảnh hưởng đến các khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền.

Sau đó, trưởng nhóm kiểm toán sẽ tổng hợp các sai sót cùng với các bằng chứng thu thập được trong Thư trao đổi giữa nhóm kiểm toán với đơn vị để thảo luận thống nhất về việc điều chỉnh các sai sót này.

Để hình thành ý kiến trên BCKiT, KTV phải hoàn chỉnh bộ hồ sơ kiểm toán. Cuối giai đoạn này, KTV phải hoàn tất khá nhiều mẫu hồ sơ kiểm toán. Trong đó có các mẫu sau:

- Bảng tổng hợp các sai sót phát hiện: Hồ sơ này tập hợp tất cả các khoản chênh lệch quan trọng được phát hiện trong giai đoạn thực hiện kiểm toán.

- Giấy làm việc về kiểm tra phân tích cuối cùng: Kiểm toán viên sẽ phải dùng những kỹ năng phân tích tài chính để so sánh số liệu kiểm toán năm nay so với số liệu kiểm toán năm trước.

- Bảng ghi nhớ về các quyết định, các vấn đề quan trọng: Trong đó tổng hợp các vấn đề quan trọng về kế toán đòi hỏi phải điều chỉnh Báo cáo tài chính, phải giải trình và công bố trong phần thuyết minh, phải nêu trong thư quản lý hay phải tiếp tục theo dõi trong niên độ sau.

- Báo cáo kiểm soát cuộc kiểm toán: Mẫu báo cáo này được lưu trên cùng hồ sơ kiểm toán năm hiện hành. Mẫu này tổng hợp công việc soát xét bao gồm cả năm giai đoạn đánh giá và chấp nhận khách hàng, tiền kế hoạch, lập kế hoạch, thực hiện kiểm toán và kết thúc kiểm toán. Mẫu này có tính chất quan trọng nhất vì đây là bằng chứng soát xét và phê chuẩn hồ sơ kiểm toán trước khi ký BCKiT.

Ngoài ra, ECOVIS AFA VIETNAM còn lập thư quản lý gửi cho khách hàng để lưu ý những điều cần thay đổi, bổ sung cho phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, tạo cho khách hàng cảm giác được quan tâm, tránh khỏi những sai sót trong

thực hành kế toán. Bên cạnh đó, thư quản lý còn là một bằng chứng khẳng định ECOVIS AFA VIETNAM đã bàn bạc và nhắc nhở những sai sót mà khách hàng phạm phải trong công tác kế toán cũng như trong hoạt động kinh doanh.

Trước khi phát hành BCKiT, KTV và đơn vị được kiểm toán thống nhất các sai sót, đề nghị trong thư trao đổi. Sau đó KTV sẽ tập hợp tất cả các GLV và bằng chứng kiểm toán thu thập được để hình thành nên một bản thảo để bộ phận soát xét duyệt. Sau đó, tiến hành in bản chính của BCKiT để BGĐ của ECOVIS AFA VIETNAM xét duyệt và ký xác nhận gửi báo cáo đến khách hàng. Số lượng bản BCKiT cần phát hành phụ thuộc theo yêu cầu của khách hàng. Đồng thời, ECOVIS AFA VIETNAM cũng lưu trữ một BCKiT cùng với các hồ sơ khác của cuộc kiểm toán.

2.3. Nhận xét quy trình kiểm toán khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền tại Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá ECOVIS AFA VIỆT NAM

2.3.1. Ưu điểm

Qua tìm hiểu công tác kiểm toán cũng như tham gia trực tiếp vào quá trình kiểm toán tại Công ty TNHH ABC do Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIETNAM thực hiện, có thể thấy những ưu điểm trong quy trình kiểm toán như sau:

Thứ nhất, ở giai đoạn đánh giá và chấp nhận khách hàng: Dù đây đã là năm thứ ba ECOVIS AFA VIETNAM thực hiện kiểm toán BCTC đối với khách hàng Công ty TNHH ABC, nhưng vẫn thực hiện đầy đủ thủ tục đánh giá lại rủi ro hợp đồng kiểm toán và sự phù hợp với tiêu chuẩn đạo đức với khách hàng. Công việc này được thực hiện hàng năm cho tất cả các khách hàng hiện tại nhằm phát hiện những vấn đề về khả năng tiếp tục thực hiện kiểm toán cho khách hàng đó. Tùy vào quy mô, tính phức tạp của công ty khách hàng cũ, ECOVIS AFA VIETNAM thường bố trí sẽ có ít nhất một thành viên trong đoàn đã từng tham gia kiểm toán năm trước để giảm thiểu khối lượng công việc về tìm hiểu khách hàng, tập trung thực hiện thủ tục khác. Tuy vậy, công ty vẫn theo dõi và luân chuyển kịp thời các thành viên chủ chốt của nhóm kiểm toán theo nguyên tắc 3 năm thay đổi thành viên nhóm kiểm toán một lần để đảm bảo đảm bảo tính độc lập với khách hàng theo yêu cầu của chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp. Giai đoạn này thường sẽ được trưởng nhóm kiểm toán thực hiện trên một Hồ sơ kiểm toán, được KTV gọi là file FOF

Thứ hai, ở giai đoạn tiền kế hoạch: Các hoạt động đánh giá rủi ro được thực hiện đầy đủ, cụ thể và rõ ràng, giúp KTV kịp thời phát hiện được các rủi ro có sai sót trọng yếu ở cả cấp độ BCTC và CSDL từ đó có chiến lược kiểm toán phù hợp với rủi ro đã được phát hiện. Đây là giai đoạn thể hiện rõ định hướng kiểm toán BCTC theo phương

pháp tiếp cận dựa trên rủi ro của công ty, một xu hướng tất yếu trong hoạt động kiểm toán hiện nay.

Thứ ba, ở giai đoạn lập kế hoạch: trưởng nhóm kiểm toán sẽ phân công công việc và trách nhiệm cụ thể hợp lý gắn với mức độ quan trọng của từng khoản mục và trình độ của KTV, trợ lý kiểm toán. Đối với khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền, đây là một khoản mục khá đơn giản và các thủ tục dễ dàng nên thường được giao cho các trợ lý kiểm toán, nhưng vẫn được giám sát và hướng dẫn của trưởng nhóm kiểm toán cũng như các KTV khác để tránh sai sót, rủi ro, nhằm điều chỉnh nhanh chóng góp phần tăng hiệu quả của công việc.

Thứ tư, ở giai đoạn thực hiện nghiệp vụ: Đây là giai đoạn mà nhóm kiểm toán sẽ trực tiếp kiểm toán tại đơn vị, tiếp xúc với các nghiệp vụ tại đơn vị, thường sẽ kéo dài từ 2 - 5 ngày tùy vào mức độ của đơn vị cũng như chi phí kiểm toán. Nhìn chung, công tác kiểm toán ở giai đoạn này được thực hiện tương đối đầy đủ, phù hợp với chương trình kiểm toán mẫu của VACPA. Các mẫu GLV với đầy đủ các thủ tục, mỗi thủ tục đều được trình bày chi tiết, rõ ràng trên mỗi sheet làm việc, nhờ vậy mà KTV có thể tiết kiệm được thời gian thực hiện cũng như nâng cao chất lượng của công tác kiểm toán. Riêng đối với khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền, các thủ tục cơ bản như kiểm kê tiền mặt tại thời điểm cuối kỳ kế toán, gửi thư xác nhận ngân hàng được KTV rất chú trọng và thu thập đầy đủ các bằng chứng này. Các mẫu về thư xác nhận ngân hàng được công ty thiết kế riêng và yêu cầu khách hàng gửi đến các ngân hàng có mở tài khoản, sau đó hồi đáp trực tiếp về ECOVIS AFA VIETNAM. Đây là một việc rất quan trọng trong kiểm toán khoản mục này nhằm hạn chế các rủi ro. Mặc dù, thực hiện cuộc kiểm toán theo phương pháp tiếp cận từng khoản mục riêng biệt, tuy nhiên đơn vị vẫn có sự gắn kết giữa các khoản mục với nhau thông qua việc các KTV đối chiếu số liệu giữa khoản mục tiền và tương đương tiền và các khoản mục khác. Nhờ vậy mà cuộc kiểm toán có thể giảm được áp lực về thời gian và từ đó nâng cao chất lượng kiểm toán.

Thứ năm, ở giai đoạn hoàn thành và kết thúc kiểm toán: Trưởng nhóm kiểm toán luôn rà soát lại các GLV của các thành viên, tổng hợp các sai sót và trao đổi với đơn vị được kiểm toán nhằm tạo ra sự thống nhất cao. Những vấn đề phức tạp hoặc không thống nhất với đơn vị được kiểm toán, trưởng nhóm kiểm toán trao đổi ý kiến với BGD của ECOVIS AFA VIETNAM để đưa ra ý kiến kiểm toán phù hợp. Công việc soát xét lại hồ sơ kiểm toán để phát hành BCKiT chính thức được công ty rất chú trọng dưới sự xét duyệt của ban kiểm soát rồi đến BGD của công ty.

2.3.2. Hạn chế

Bên cạnh những ưu điểm trong quy trình kiểm toán được nêu ở trên, trong giai đoạn thực hiện kiểm toán khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền tại ECOVIS AFA VIETNAM vẫn có một số hạn chế đáng chú ý sau đây:

- Về quy trình đánh giá mức trọng yếu: Công ty thực hiện đánh giá mức trọng yếu tổng thể chung toàn công ty sau đó lấy kết quả đánh giá mức trọng yếu tổng thể đó áp vào từng khoản mục, đồng nghĩa là không tồn tại hoạt động đánh giá mức trọng yếu cho từng khoản mục. Điều này có thể gây ra sự sai lệch về đánh giá các khoản mục để thực hiện kiểm toán cũng như giá trị chọn mẫu cho từng khoản mục khác.

- Về thử nghiệm kiểm soát: vì tốn kém về thời gian và chi phí nên việc kiểm tra HTKSNB đối với tiền và các khoản tương đương tiền thường bị bỏ qua. Nhưng các thử nghiệm kiểm soát sẽ giúp KTV đánh giá lại HTKSNB, từ đó KTV điều chỉnh tăng hoặc giảm các thử nghiệm cơ bản cũng như giúp KTV đưa ra những giải pháp để hoàn thiện thủ tục kiểm soát cho đơn vị khách hàng. Ngoài ra, Công ty không thiết kế riêng các GLV cho thử nghiệm kiểm soát mà chỉ thông qua các GLV khác.

- Về các GLV của khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền:

+ Các KTV thực hiện một số giấy làm việc rất sơ sài, ví dụ như GLV <To do list – 5100>, <Audit program – 5100>. Thường thì để tiết kiệm thời gian, KTV sẽ bỏ qua những GLV như trên. Đây có thể là sự chủ quan đến từ các KTV bởi vì các GLV trên không mất quá nhiều thời gian để hoàn thành.

+ Trong các thủ tục phân tích ở GLV <5140> KTV chỉ phân tích kết luận về mặt số học mà không gắn với các thông tin khác trên thuyết minh, hay biến động trong ngành, những thông tin phi tài chính.

- Về thư xác nhận ngân hàng, người gửi thư là đơn vị được kiểm toán gửi theo yêu cầu của KTV, không phải là chính KTV gửi. Điều này có thể dẫn đến việc đơn vị khách hàng quên gửi thư, hoặc cố tình không gửi làm ảnh hưởng đến cuộc kiểm toán.

CHƯƠNG 3: GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN QUY TRÌNH KIỂM TOÁN KHOẢN MỤC TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN - THẨM ĐỊNH GIÁ VÀ TƯ VẤN ECOVIS AFA VIỆT NAM

3.1. Quan điểm hoàn thiện

- Về hoạt động kinh doanh: Hoạt động kiểm toán độc lập đã hình thành, phát triển và đã trở thành nhu cầu tất yếu đối với hoạt động kinh doanh cũng như nâng cao chất lượng quản lý của doanh nghiệp. Đối với bất kỳ một công ty kiểm toán nào khi tham gia vào thị trường đều mong muốn đứng vững trên thị trường và trở thành một công ty kiểm toán hàng đầu. Không nằm ngoài quy luật chung ấy, ECOVIS AFA VIETNAM cũng luôn không ngừng cố gắng để nâng cao chất lượng kiểm toán của mình.

- Về công tác đào tạo: BGD ECOVIS AFA VIETNAM hằng năm luôn tuyển dụng và đào tạo nhân viên mới. Công ty có soạn và giảng dạy những tài liệu để đào tạo nội bộ nhân viên theo cách riêng của ECOVIS AFA VIETNAM mang lại hiệu quả cao và nhanh chóng. Đối với sinh viên thực tập, công ty sẽ có 1 tuần đào tạo các thực tập sinh nhằm tổng quan hóa những vấn đề kiểm toán và hệ thống lại kiến thức về kiểm toán các khoản mục, làm tiền đề để thực tập sinh trang bị vững kiến thức trước khi bước vào mùa thực tập thực tế.

- Về quy trình và chất lượng dịch vụ: Chương trình kiểm toán của công ty được thiết kế chặt chẽ nhằm đảm bảo tất cả các cuộc kiểm toán được tiến hành phù hợp với chuẩn mực và đạt hiệu quả cao nhất. Để đảm bảo những vấn đề phát sinh được giải quyết kịp thời, cuộc kiểm toán luôn được đặt dưới sự hướng dẫn chu đáo và giám sát kỹ lưỡng từ các cấp.

Để không ngừng nâng cao chất lượng dịch vụ, Công ty đã xây dựng một kế hoạch kiểm toán từ tổng thể đến chi tiết, cùng với sự phân công phù hợp và liên kết chặt chẽ giữa các KTV.

Ngoài ra, giấy tờ làm việc được thiết kế và soát xét kỹ lưỡng qua nhiều cấp, hồ sơ kiểm toán được sắp xếp hợp lý, khoa học thuận tiện cho KTV trong quá trình làm việc cũng như tra cứu và phát hiện các sai sót trọng yếu.

- Về công tác tổ chức, quản lý: Đối với BGD, Công ty đã không ngừng nâng cao năng lực quản lý, khả năng lãnh đạo để kiện toàn bộ máy tổ chức điều hành công ty. Tăng cường chỉ đạo hoạt động của Công ty thông qua việc phân công công việc cụ thể nhằm giải quyết kịp thời những vướng mắc phát sinh trong từng bộ phận.

3.2. Giải pháp hoàn thiện quy trình kiểm toán khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền tại Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM

Nhìn chung, chương trình kiểm toán của Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM xây dựng phù hợp với Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam, Quốc tế và với hầu hết các doanh nghiệp trong nước. Tuy nhiên, Công ty vẫn cần nâng cao hiệu quả của cuộc kiểm, nâng cao vị thế của Công ty đối với các đối thủ trong ngành. Để làm được điều này, Công ty cần phải cải thiện một số hạn chế trong quá trình kiểm toán. Sau khi được trải nghiệm kiểm toán thực tế cùng Công ty tại đơn vị khách hàng, đặc biệt là về khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền, em xin phép đưa ra một vài ý kiến nhằm góp phần hoàn thiện quy trình kiểm toán nói chung và kiểm toán khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền nói riêng.

3.2.1. Quy trình đánh giá mức trọng yếu

3.2.1.1. Lí do thực hiện giải pháp

Công ty không thiết lập mức trọng yếu cho từng khoản mục mà chỉ thiết lập mức trọng yếu tổng thể, bởi vì để xác lập được mức trọng yếu cho từng khoản mục cần phải mất nhiều thời gian hơn và mỗi đơn vị khách hàng lại có những đặc điểm riêng. Theo đoạn 10 của VSA 320 có quy định trọng một số trường hợp cụ thể, nếu có một hoặc một số nhóm giao dịch, số dư tài khoản hoặc thông tin thuyết minh nếu xét riêng lẻ có sai sót thấp hơn mức trọng yếu tổng thể nhưng nếu xét tổng thể lại có thể ảnh hưởng đến quyết định kinh tế của người sử dụng báo cáo tài chính, thì KTV nên thiết lập mức trọng yếu riêng cho từng nhóm giao dịch, số dư tài khoản hoặc thông tin thuyết minh.

3.2.1.2. Nội dung giải pháp

Công ty nên thiết lập một bảng tỷ lệ trọng yếu tính riêng cho từng khoản mục với công thức như sau:

Mức trọng yếu riêng của khoản mục = Chỉ tiêu * Tỷ lệ theo từng khoản mục

Chỉ tiêu ở đây KTV có thể dựa vào mức trọng yếu tổng thể mà KTV đã thiết lập, tỷ lệ của từng khoản mục là tùy vào sự đánh giá tầm quan trọng của khoản mục và mức độ rủi ro của khoản mục cũng như là kinh nghiệm của KTV trong quá trình làm việc. Và dựa vào mức trọng yếu riêng này KTV sẽ tiếp tục xây dựng mức trọng yếu thực hiện, ngưỡng sai sót có thể bỏ qua riêng cho từng khoản mục.

3.2.1.3. Kết quả thực hiện giải pháp

Khi xây dựng được mức trọng yếu riêng cho các khoản mục, mức trọng yếu này phải thấp hơn mức trọng yếu tổng thể, KTV có thể xác định nội dung, lịch trình và

phạm vi của các thủ tục đánh giá rủi ro; nhận biết và đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu của các khoản mục trên báo cáo tài chính; từ đó có những thủ tục kiểm toán thích hợp.

3.2.2. Thử nghiệm kiểm soát của khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền

3.2.2.1. Lí do thực hiện giải pháp

Thử nghiệm kiểm soát thường được Công ty bỏ qua bởi vì bị hạn chế về mặt thời gian làm việc với đơn vị khách hàng, cũng như phần lớn các khách hàng đều không có bộ phận kiểm soát nội bộ nên KTV không tin tưởng vào hệ thống kiểm soát nội bộ của đơn vị khách hàng. Tuy nhiên, thử nghiệm kiểm soát là một thủ tục kiểm toán được thiết kế nhằm đánh giá tính hữu hiệu của hoạt động kiểm soát của đơn vị được kiểm toán trong việc ngăn chặn hoặc phát hiện và sửa chữa các sai sót trọng yếu ở cấp độ cơ sở dẫn liệu. Từ đó xác định nội dung, lịch trình và phạm vi của các thử nghiệm cơ bản nếu KTV tin tưởng vào tính hữu hiệu của hoạt động kiểm soát hoặc việc chỉ thực hiện thử nghiệm cơ bản sẽ không cung cấp đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp.

3.2.2.2. Nội dung giải pháp

Công ty có thể thiết kế riêng một mẫu các câu hỏi (ví dụ như bảng 3.1) về thủ tục, biện pháp mà đơn vị khách hàng áp dụng để đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ hoặc có thể sử dụng phương pháp Walk-through (lựa chọn một vài nghiệp vụ và kiểm tra từng bước từ chứng từ phát sinh đến khi ghi chép vào sổ sách kế toán).

Bảng 3.1: Bảng câu hỏi về kiểm soát nội bộ đối với tiền và các khoản tương đương tiền

Câu hỏi	Trả lời				Ghi chú
	Có	Không	Yếu kém		
			Quan trọng	Thứ yếu	
1. Đơn vị có phân chia trách nhiệm giữa thủ quỹ và kế toán không?					
2. Các phiếu thu, phiếu chi, séc có được đánh số thứ tự liên tục trước khi sử dụng hay không?					
3. Thủ quỹ có kiểm tra phiếu thu, phiếu chi trước khi thu, chi tiền không?					
4. Các phiếu chi có được kí đầy đủ trước khi					

thực hiện chi tiền không?					
5. Cuối mỗi ngày có kiểm kê quỹ không?					
6. Định kỳ có đối chiếu giữa Nhật ký quỹ và Sổ quỹ không?					
7. Định kỳ có đối chiếu giữa Sổ chi tiết tiền gửi ngân hàng và Sổ phụ của ngân hàng không?					
8. Đơn vị có quy định về xét duyệt chi không?					
9. Đơn vị có camera quan sát ở khu vực thu chi tiền và khu vực kết sất không?					
10. Đơn vị có đối chiếu công nợ định kì không?					
11. ...					

(Nguồn: Lê Trần Hạnh Phương và cộng sự (2020))

3.2.2.3. Kết quả thực hiện giải pháp

Dựa vào kết quả của các thủ tục này, KTV sẽ đưa ra đánh giá sơ bộ về rủi ro kiểm soát của khoản mục tiền, nhận diện được điểm mạnh, điểm yếu của hệ thống kiểm soát nội bộ và sẽ có những thủ tục kiểm toán tiếp theo phù hợp.

3.2.3. Trong các thủ tục phân tích ở GLV <5140>

3.2.3.1. Lí do thực hiện giải pháp

KTV chỉ phân tích kết luận về mặt số học qua 2 năm mà không gắn với các thông tin khác trên thuyết minh, hay biến động trong ngành, những thông tin phi tài chính. Nguyên nhân là do sự chủ quan của nhóm kiểm toán cũng như hạn chế về mặt thời gian làm việc với đơn vị khách hàng.

3.2.3.2. Nội dung giải pháp

Ở GLV <5140> thủ tục phân tích, KTV nên so sánh với số liệu của các năm trước (ít nhất là 3 năm liền kề) để có thể thấy được cụ thể hơn về tình hình biến động của chỉ tiêu (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tương đương tiền), và nếu có thể thì KTV nên so sánh với bình quân trong ngành, khu vực. Bởi vì trong các năm gần đây bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid-19 tình hình kinh tế khó khăn có thể ảnh hưởng đến việc thu, chi trong doanh nghiệp.

3.2.3.3. Kết quả thực hiện giải pháp

Việc so sánh nhiều năm hơn giúp KTV đánh giá được tình hình xu hướng biến động của đơn vị khách hàng, từ đó đánh giá biến động này hợp lý không, nếu biến động bất thường mà KTV không giải thích được thì có thủ tục kiểm toán thích hợp.

3.2.4. *Việc gửi thư xác nhận ngân hàng*

3.2.4.1. Lí do thực hiện giải pháp

Đối với tiền gửi ngân hàng, thư xác nhận ngân hàng là một thủ tục quan trọng, chính vì vậy kiểm toán viên cần phải trình bày chính xác và đầy đủ các thông tin về thư xác nhận lên giấy làm việc. Ở ECOVIS AFA VIETNAM, thư xác nhận được đơn vị khách hàng gửi theo yêu cầu của KTV. Điều này có thể dẫn đến một số rủi ro như đơn vị khách hàng quên hoặc cố ý không gửi thư xác nhận đến ngân hàng, hoặc phản hồi phía ngân hàng bị chậm trễ, ảnh hưởng đến cuộc kiểm toán. Nguyên nhân của việc này là do trong mùa kiểm toán, KTV phải làm việc với rất nhiều đơn vị khách hàng nên không có thời gian để gửi thư xác nhận.

3.2.4.2. Nội dung giải pháp

Vì thư xác nhận ngân hàng là một thủ tục quan trọng trong khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền nên cần phải được KTV đặc biệt chú ý. Để giảm thiểu các rủi ro ở mức thấp nhất, thì thư xác nhận nên được chính tay KTV gửi đến ngân hàng. Và để thời gian phản hồi thư xác nhận từ phía ngân hàng kịp thời so với thời gian kiểm toán, KTV nên ghi thêm thời gian phản hồi, cũng như khi ngân hàng không phản hồi thì KTV phải tiếp tục gửi lại thư xác nhận và liên hệ đốc thúc phía ngân hàng

3.2.4.3. Kết quả thực hiện giải pháp

Việc thư xác nhận được gửi bởi KTV sẽ giúp hạn chế các rủi ro do đơn vị khách hàng cố ý hoặc vô ý không thực hiện theo yêu cầu của KTV. Và thư xác nhận được gửi đi và nhận lại kịp thời sẽ đảm bảo cho cuộc kiểm toán diễn ra đúng tiến độ cũng như về mặt chất lượng của cuộc kiểm toán, tiết kiệm chi phí, thời gian cuộc kiểm toán.

3.3. Kiến nghị đến cơ quan Nhà nước

3.3.1. *Kiến nghị đến với Bộ Tài chính*

Nhằm nâng cao chất lượng ngành kiểm toán, các cơ quan Nhà nước nên tổ chức các lớp tập huấn nhằm giúp cho các doanh nghiệp kiểm toán áp dụng các chuẩn mực, văn bản pháp lý này một cách dễ dàng, hạn chế những sai sót do hiểu nhầm hoặc không hiểu rõ quy định. Cụ thể là việc cập nhật các Nghị định, Thông tư do BTC ban hành và trong tương lai có thể phổ biến Chuẩn mực BCTC Quốc tế (IFRS) cho các công ty kiểm toán tại Việt Nam.

Đồng thời, nên tăng cường kiểm soát hoạt động của các công ty kiểm toán và xử lý kịp thời các sai phạm phát sinh. Bên cạnh đó, các quy định cũng chưa có nhiều điểm phù hợp với chuẩn mực quốc tế. Vì vậy, mong rằng trong tương lai gần Nhà nước và BTC hoàn thiện hơn cơ sở pháp lý chung cho hoạt động kiểm toán, thường xuyên cập nhật chuẩn mực quốc tế và soạn thảo lại phù hợp với tình hình thực tế ở nước ta.

3.3.2. Kiến nghị đến Hiệp hội nghề nghiệp

Các tổ chức kế toán, kiểm toán ra đời như Hội Kế toán - Kiểm toán Việt Nam (VAA), Hội kiểm toán viên hành nghề Việt Nam (VACPA) đã đánh dấu một bước ngoặt quan trọng trong sự phát triển của nghề kế toán, kiểm toán tại Việt Nam. Các hiệp hội này vừa kiểm soát chặt chẽ công tác kiểm toán vừa tham gia việc hướng dẫn nghiệp vụ cho các công ty kiểm toán. Để hoàn thiện quy trình kiểm toán BCTC và kiểm toán khoản mục nợ phải thu khách hàng, bài viết xin đưa ra một số kiến nghị với Hiệp hội như sau:

- Tăng cường các hoạt động trao đổi bồi dưỡng những kiến thức chuẩn mực mới cho các kiểm toán viên trong nước. Khi có điều kiện và thấy cần thiết, cần cập nhật những chuẩn mực kế toán, kiểm toán quốc tế với những thay đổi quan trọng nhằm giúp lĩnh vực kiểm toán ở Việt Nam luôn bắt kịp với thế giới trên con đường hội nhập.

- Đánh giá và xếp hạng các công ty kiểm toán hàng năm. Việc này vừa tạo nên sự thi đua nâng cao chất lượng kiểm toán giữa các công ty kiểm toán độc lập, là căn cứ chắc chắn để các đơn vị khách hàng an tâm, tìm kiếm một công ty kiểm toán thích hợp.

- Đẩy mạnh công tác khuyến khích thi đua, bầu chọn công ty kiểm toán điển hình, cá nhân xuất sắc, tạo động lực thúc đẩy ngành kiểm toán phát triển cả về chất và lượng.

- Tổ chức thường xuyên hơn các Hội thảo giải quyết các vấn đề nảy sinh trong nền kinh tế nói chung và lĩnh vực kiểm toán nói riêng.

- Hiện nay, VACPA đã xây dựng chương trình kiểm toán mẫu tiếp cận kiểm toán dựa trên rủi ro. Đây là một hoạt động thiết thực và mang lại nhiều thuận lợi cho các công ty kiểm toán, trợ giúp đắc lực cho các kiểm toán viên khi làm việc. Vậy nên Hiệp hội cần có nhiều chương trình như vậy để tăng cường hiệu quả và chất lượng cuộc kiểm toán.

- Đối với khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền, Hiệp hội nên có thêm những quy định về việc áp dụng kết hợp các phương pháp trong kiểm tra hệ thống kiểm soát nội bộ như điều tra, phỏng vấn, thực hiện lại, kiểm tra từ đầu đến cuối, kiểm tra ngược lại theo quy trình thời gian. Việc làm này tuy mất thời gian và chi phí nhưng nếu sau khi thực hiện, kiểm toán viên đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ của khách

hàng là đáng tin cậy và xác định rủi ro kiểm soát ở mức thấp hơn để giảm thiểu các thủ tục được thực hiện hiệu quả và tiết kiệm thời gian, chi phí của cuộc kiểm toán.

KẾT LUẬN

Kiểm toán khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền là một khoản mục quan trọng, ảnh hưởng đến nhiều khoản mục khác trên BCTC. Vì vậy việc xác nhận tính hiện hữu, tính chính xác, trình bày và thuyết minh của khoản mục này nói chung và các cơ sở dẫn liệu khác của các khoản mục khác trên báo cáo tài chính là một đòi hỏi tất yếu từ phía những người có nhu cầu quan tâm đến BCTC của đơn vị. Quy trình kiểm toán khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền của ECOVIS AFA VIETNAM được xây dựng rất chặt chẽ và hợp lí, phù hợp với Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và Chương trình kiểm toán mẫu. Nhưng trong quá trình thực hiện kiểm toán, kiểm toán viên và nhóm kiểm toán đã bỏ qua một số thủ tục vì bị hạn chế về mặt thời gian cũng như kinh phí. Tuy nhiên vẫn đảm bảo được sự phù hợp với tình hình của đơn vị được kiểm toán và tính trung thực, hợp lí của ý kiến được nêu trên Báo cáo kiểm toán.

Qua hơn 3 tháng thực tập tại Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM, em đã được tham gia vào thực tế công tác kiểm toán một số phần hành tại công ty, đồng thời được các anh chị trong công ty tạo điều kiện nghiên cứu, tìm hiểu thực tiễn về việc kiểm toán BCTC. Trong bài viết, em đã cố gắng liên hệ những kiến thức bản thân được học tại nhà trường và thực tế công việc của KTV để rút ra một số nhận xét về công tác kiểm toán khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền. Trên cơ sở lý luận và thực trạng thực hiện quy trình kiểm toán khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền tại Công ty TNHH ABC, đánh giá ưu điểm, những hạn chế của công tác khoản mục này qua từng giai đoạn, từ đó đề xuất giải pháp góp phần hoàn thiện quy trình kiểm toán.

Tuy nhiên vì những hạn chế về thời gian, địa lý, kiến thức về chuyên ngành kiểm toán cũng như số lượng khách hàng được tiếp cận trực tiếp không nhiều nên việc tìm hiểu quá trình vẫn chưa được kỹ lưỡng, những ý kiến nhận xét còn mang tính chất chủ quan. Vậy nên, em rất mong nhận được những ý kiến đóng góp và chia sẻ của quý Thầy cô để em có thể hoàn thiện hơn nữa đề tài và mở rộng thêm kiến thức.

Qua đây, em xin gửi lời cảm ơn đến Ban giám đốc của Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM cùng các anh chị KTV tại Công ty đã tạo nhiều cơ hội để em được trải nghiệm thực tế, tích lũy thêm nhiều kiến thức và kinh nghiệm. Ngoài ra, em xin gửi lời cảm ơn đến TS. Đỗ Huyền Trang đã giúp đỡ em rất nhiều trong việc hoàn thành bài chuyên đề tốt nghiệp một cách tốt nhất.

TÀI LIỆU THAM KHẢO


- [1] Bộ Tài chính (2014), Thông tư số 200/2014/TT-BTC – Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014
- [2] Chuẩn mực kiểm toán số 200: Mục tiêu tổng thể của kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khi thực hiện kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam (Ban hành kèm theo Thông tư số 214/2012/TT-BTC ngày 06 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính).
- [3] Chuẩn mực kiểm toán số 320: Mức trọng yếu trong lập kế hoạch và thực hiện kiểm toán (Ban hành kèm theo Thông tư số 214/2012/TT-BTC ngày 06 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính).
- [4] Hồ sơ kiểm toán (2021) – Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM.
- [5] Lê Thị Thanh Mỹ và cộng sự, Kiểm toán căn bản 2018, Nhà xuất bản Kinh tế TP. Hồ Chí Minh, TP. Hồ Chí Minh.
- [6] Lê Trần Hạnh Phương và cộng sự, Giáo trình Kiểm toán Báo cáo tài chính 1 2020, Nhà xuất bản Kinh tế TP. Hồ Chí Minh, TP. Hồ Chí Minh.
- [7] Tài liệu nội bộ Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM.
- [8] Website của Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá AFA và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM <<https://www.afac.com.vn/>>, truy cập ngày 20/03/2022.

DANH MỤC PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Mẫu GLV 301 - KNOWLEDGE OF BUSINESS GENERAL INFORMATION	57
Phụ lục 2: Mẫu GLV 302 - RISK ASSESSMENT	63
Phụ lục 3: Mẫu GLV 321 - FRAUD RISK ASSESSMENT - CLIENT'S ENQUIRY	91
Phụ lục 4: Mẫu GLV 322 - FRAUD RISK ASSESSMENT - JOURNAL ENTRY TESTING	98
Phụ lục 5: Bảng cân đối kế toán.....	103
Phụ lục 6: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.....	110
Phụ lục 7: Bảng cân đối số phát sinh	112

PHỤ LỤC

- Phụ lục 1: Mẫu GLV 301 - KNOWLEDGE OF BUSINESS GENERAL INFORMATION.

		KNOWLEDGE OF BUSINESS GENERAL INFORMATION		301	
Client name: CÔNG TY TNHH ABC			Sign-off:	Initials	Date
			Prepared:	ĐPXT	03/01/2022
Period end: 31/12/2021			Reviewed	PTLT	03/01/2022
This Form should be completed in the first-year and carried forward for update in subsequent years					
Primary Client Contacts					
No.	Name	Position	Contact Information		
1	Bà NTTTT	Chủ tịch kiêm Giám đốc			
2	Bà PTKT	Kế toán trưởng			
Primary Reporting Requirements					
No.	Name	Reporting Deadline	Type of Report		

1	Báo cáo kiểm toán	31/03/2022	Báo cáo kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam
Taxation Services			
No.	Name	Filing Deadline	To be Prepared
1	Đơn vị không sử dụng dịch vụ tư vấn thuế	N/A	N/A
Nature and Type of Entity (including principal activities)			
Nature of the Client's Business			
<ul style="list-style-type: none"> - Bản chất của doanh thu: Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống chiếu sáng, đèn tín hiệu và công trình kỹ thuật, cung cấp đèn cho dự án Công ty đang thực hiện. - Thị trường chính: Thành phố Đà Nẵng và Tỉnh Quảng Nam - Công ty kinh doanh trong các lĩnh vực chủ yếu là: Sản xuất, thương mại và xây lắp - Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Thôn Thanh Quýt 2, Xã Điện Thắng Trung, Thị Xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam 			
Type of Entity			
Công ty TNHH 2 thành viên trở lên			


Shareholders/owners (with over 10% holding)					
No.	Name	% Owned	Active in Operation Y/N	Title	
1	Bà NTTTT	80%	Y	Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc	
2	Ông ĐDD	20%	Y	Thành viên HĐQT	
Entity's Management					
No.	Name	Position	Years with the entity	Bonus Incentive Y/N	Comments
1	Bà NTTTT	Giám đốc	2	Y	Kiểm Chủ tịch HĐQT
Board of directors					
No.	Name	Director since	Independent Y/N	Financial Expertise Y/N	Audit Committee Y/N
1	Bà NTTTT	2017	N	Y	N
2	Ông ĐDD	2017	Y	Y	N
Related parties (individuals/entities)					

No.	Name	Relationship	Nature of Transaction(s)	
1	Bà NTTTT	Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc	Thù lao và thu nhập Ban Giám đốc	
2	Ông ĐDD	Thành viên HĐQT	Vay và trả tiền vay	
Key advisors to the entity (legal, banker, others)				
No.	Name	Company	Type of Service	
1	Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	Ngân hàng	Tiền gửi ngân hàng	
Entity's financing				
No.	Lender	Financing Available	Type	
1	Ông ĐDD	Hạn mức tối đa là 15 tỷ đồng	Vay dài hạn	
Key Competitors				
No.	Name	Size in Relation to Client	Comments (i.e. threats, if any, to client)	
1	Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng Sao Kim	Tương đương Công ty	Cạnh tranh thực hiện dự án	
2	Công ty TNHH Tư vấn thiết kế Kiến Tân	Tương đương	Cạnh tranh thực hiện dự án	

		Công ty	
Key Customers (of interest to us and for which we may have to search for significant transactions) (e.g. over 10%)			
No.	Name	% of Total Sale	Comments (i.e. length of relationship or threat of loss)
1	Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Nhất Huy	74%	Bán đèn + Nhà thầu phụ thi công công trình
2	Ban QLDA Xây dựng và Bảo trì Hạ tầng Giao thông	10%	Thực hiện công trình giao thông
3	Công ty TNHH Duy Sơn	12%	Bán đèn + Bán cáp thực hiện thi công
Key suppliers (of interest to us and for which we may have to search for significant transactions) (e.g. over 10%)			
No.	Name	% of Total Purchases	Comments (i.e. length of relationship, dependency)
1	Công ty TNHH SIGNIFY Việt Nam	53%	Mua đèn phục vụ hoạt động bán hàng
2	Công ty Cổ phần Cáp điện và hệ thống LS-VINA	13%	Mua cáp điện phục vụ sản xuất
3	Công ty TNHH Long Quảng Thành	11%	Thầu phụ thực hiện thi công công trình

Information Systems Department Organization				
No.	Name	Position	Responsibilities	Reports to:
1	Bà NTT	Kế toán tổng hợp	Nhập liệu và theo dõi hồ sơ	Kế toán trưởng
2	Bà PTKT	Kế toán trưởng	Tổng hợp và lập BCTC	Giám đốc
<p>Hardware and Operating Systems</p> <p>List the application software currently in use, or used during the period. Also list host systems (servers) and operating systems in use, or used at some point during the period, at the main location and other facilities (if applicable) for applications identified.</p> <hr/> <p>Công ty Sử dụng phần mềm kế toán Fast accounting - phần mềm này không phức tạp chủ yếu áp dụng để xử lý các nghiệp vụ mua hàng, bán hàng, hàng tồn kho. Tất cả các các nghiệp vụ yêu cầu phải có sự xử lý của nhân viên.</p>				

- Phụ lục 2: Mẫu GLV 302 - RISK ASSESSMENT

		RISK ASSESSMENT		302	
Client name:	CÔNG TY TNHH ABC	Sign-off:	Initials	Date	
		Prepared:	ĐPXT	03/01/2022	
		Reviewed:	PTLT	03/01/2022	
Period end:	31/12/2021	Partner:	PQT	03/01/2022	
<p>This Form should be completed in the first-year and carried forward for update in subsequent years.</p> <p>Column "RMM": only Yes when assess High Risk</p>					
A. Risk of Fraud					
No.	Risk Factors	RMM Y or N	Comment and/or Ref.		

1	Assess Fraud Risks. Indicate how they influence management's actions and consider potential business and financial statement risks that may arise from them.	N	<p>Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực Sản xuất, thương mại và xây lắp với phạm vi hoạt động là lắp đặt hệ thống điện, hệ thống chiếu sáng, đèn tín hiệu và công trình kỹ thuật, cung cấp đèn cho dự án Công ty đang thực hiện. Thị trường chính của công ty là thành phố Đà Nẵng và tỉnh Quảng Nam, hằng năm công ty dự án thực hiện đèn tín hiệu do Thành phố/ Tỉnh mới tuyển đường mới và bổ sung cho các tuyến đường giao thông đông xe qua lại, do vậy ngành nghề này đang trong giai đoạn tăng trưởng tốt. Chủ tịch HĐQT (nắm 80% vốn) kiêm Giám đốc trực tiếp chỉ đạo điều hành hoạt động SXKD. Do đó, Giám đốc không có áp lực về doanh thu và lợi nhuận. Thành viên trong ban Giám đốc cũng là thành viên trong HĐQT, tỷ lệ góp vốn là 80% cho thấy kiểm soát hoạt động của đơn vị chặt chẽ hơn. Ban Giám đốc điều hành hoạt động công ty trên cơ sở tuân thủ luật pháp, trong quá khứ Công ty chưa vi phạm các luật và quy định pháp lý có liên quan.</p>
2	Discuss with those charged with governance of the entity, including owners/managers and others within entity (eg accounting staff), any actual, suspected or alleged fraud and mitigating actions taken.	N	<p>Qua trao đổi với bà NTTTT, Giám đốc Công ty ngày 06/01/2021 thông qua điện thoại được biết rất khó xảy ra gian lận do các hoạt động kinh doanh đều được kiểm soát và xét duyệt của kế toán trưởng và Giám đốc. Do đó gian lận khó có thể xảy ra</p>
3	Attach notes or minutes of inquiries with entity personnel, discussions within the engagement team and the impact on the audit approach.		<p>Ref: Giấy làm việc đính kèm ghi nhận kết quả phỏng vấn và Giấy làm việc về trao đổi trong nhóm kiểm toán</p>

B. Business Risk			
No.	Risk Factors	RMM Y or N	Comment and/or Ref.
1	Discuss with owners/managers their plans for the business and how these are to be implemented. Discuss how business risks are identified and addressed, the key indicators used to evaluate financial performance and actions taken where these do not meet expectations.	N	Qua trao đổi với bà NTTTT, Giám đốc Công ty ngày 06/01/2021 thông qua điện thoại, được biết: Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là lắp đặt hệ thống điện, hệ thống chiếu sáng, đèn tín hiệu và công trình kỹ thuật, cung cấp đèn. Ngoài ra, với ngành nghề kinh doanh của đơn vị rủi ro cạnh tranh cũng được xét đến khi có nhiều đối thủ lớn cạnh tranh trực tiếp trên địa bàn. Tuy nhiên, với uy tín được thực hiện dự án lớn ở Thành phố Đà Nẵng và Tỉnh Quảng Nam, kinh nghiệm thực hiện một số dự án lắp đặt đèn tín hiệu theo dự toán hằng năm với QBL dự án các tỉnh và thành phố cho các tuyến đường mới và bổ sung cho các tuyến đường giao thông đông xe qua lại nên Công ty luôn tạo được vị thế cạnh tranh.
2	Assess Business Risks impacting the entity. Consider:		
	· Industry Conditions	N	Công ty hoạt động trong lĩnh vực là sản xuất, thương mại và xây lắp với hoạt động chính là lắp đặt hệ thống điện, hệ thống chiếu sáng, đèn tín hiệu và công trình kỹ thuật, cung cấp đèn. Với kinh nghiệm cũng như uy tín trong dịch vụ cung cấp nên chất lượng dự án luôn đạt hiệu quả cao và tăng khả năng cạnh tranh. Tuy nhiên đây là ngành nghề không phụ thuộc quá nhiều vào sự thay đổi công nghệ. Ngoài ra, ngành nghề này không chịu ảnh hưởng vào tính chu kỳ/ mùa vụ.

· The Regulatory Environment	N	Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là lắp đặt hệ thống điện, hệ thống chiếu sáng, đèn tín hiệu và công trình kỹ thuật, cung cấp đèn nền không chịu sự chi phối nhiều của các quy định pháp luật. Hiện tại, công ty áp dụng quy định về hoạt động doanh nghiệp, thuế, bảo hiểm xã hội,
· Business Operations	N	Bản chất kinh doanh của đơn vị là Doanh nghiệp hoạt động theo định hướng lợi nhuận. Tuy nhiên trong các năm hoạt động thì lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh tương đối ổn định.
· Products or Services and Markets	N	Dịch vụ chính của công ty là lắp đặt hệ thống điện, hệ thống chiếu sáng, đèn tín hiệu và công trình kỹ thuật, cung cấp đèn. Khách hàng chủ yếu của công ty là Ban QLDA Xây dựng và Bảo trì Hạ tầng Giao thông, Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Nhất Huy. Tuy nhiên, Công ty đã có uy tín trên thị trường với các dự án lớn thực hiện và cung cấp bóng đèn với chất lượng tốt nên cạnh tranh không có ảnh hưởng đáng kể. Quy mô hoạt động ổn định, hoạt động theo điều lệ công ty và quy định pháp luật.
· Plant and Equipment Facilities	N	Tài sản của công ty chủ yếu là công cụ, dụng cụ chờ phân bổ. Hiện đang trong điều kiện hoạt động bình thường, phục vụ tốt cho quá trình thi công dự án mà đơn vị thực hiện.
· Financing Arrangements	N	Đơn vị không có thỏa thuận tài chính với ngân hàng (hoặc nhà cung cấp).
· Objectives and Strategies.	N	Kế hoạch kinh doanh của Công ty là phát triển ổn định, giữ vững thị trường hiện tại.

C. Preliminary Analytical Review

Bảng này và Zcore sẽ được làm chung với file báo cáo tài chính để có thể link công thức cho nhanh. Và nếu chỉ tiêu nào trọng yếu (>PM) hoặc biến động bất thường, hoặc biến động không theo mong đợi của KTV và xét thấy High Risk thì thêm vào mục other để phân tích và xem xét, và khi Y ở cột RMM thì phải đưa vào Risk Report.

		Current period (2021)	Prior period (2020)	Prior period (201X-2)	Change	Change	RMM	Significant Variance Explanation
		VND	VND	VND	VND	%	Y or N	
PL Analysis								
	Sales	15.943.670.626	53.508.718.803		(37.565.048.177)	-70,2%	Y	Doanh thu giảm mạnh so với kỳ trước, trong đó giảm mạnh nhất là doanh thu hoạt động xây lắp, bởi ảnh hưởng của dịch covid-19, hoạt động xây lắp bị đình trệ cũng như việc nghiệm thu quyết toán bị chậm trễ, cũng như năm 2020 hầu như không kí kết thêm được những công trình mới,

								KTV đánh giá có thể doanh thu không được ghi nhận phù hợp.
	Deductions	-	-		-			
	Net revenue	15.943.670.626	53.508.718.803		(37.565.048.177)	-70,2%		
	Cost of good sold	11.049.880.598	47.109.775.542		(36.059.894.944)	-76,5%	N	Giá vốn giảm mạnh so với kỳ trước, xu hướng biến động phù hợp với biến động của doanh thu, tuy nhiên tốc độ giảm giá vốn mạnh hơn tốc độ giảm doanh thu, vì vậy mà tỷ lệ lãi gộp năm nay cao hơn so với năm trước. Có khả năng giá vốn được ghi nhận không phù hợp với giá vốn nhằm đẩy lợi nhuận lên cao.
	Gross Margin	4.893.790.028	6.398.943.261		(1.505.153.233)	-23,5%	N	

	Gross Margin (%)	0,31	0,12		0	156,7%	N	
	(Gross profit/sales)				-			
	Financial income	350.281.743	610.548.695		(260.266.952)	-42,6%	N	Doanh thu tài chính chủ yếu là doanh thu lãi tiền gửi và cho vay và chiết khấu thanh toán, trong đó năm nay doanh thu tài chính giảm mạnh là do chiết khấu thanh toán giảm, phù hợp với tình hình hoạt động SXKD do doanh thu bán hàng hóa giảm, nhu cầu mua hàng giảm. Đồng thời lãi tiền gửi tiết kiệm, cho vay tăng.
	Financial expenses	357.063.013	428.671.233		(71.608.220)	-16,7%	N	Chi phí tài chính giảm nhẹ so với kỳ trước, chủ yếu là chi phí lãi vay, KTV ước tính lại chi phí

								lãi vay trong năm.
	Selling expenses	343.087.224	1.015.582.027		(672.494.803)	-66,2%	Y	Chi phí bán hàng giảm mạnh so với kỳ trước, trong đó năm 2019 công ty trích chi phí bảo hành sản phẩm, trong đó năm 2020 công ty đang hoàn nhập chi phí bảo hành công trình, KTV ước tính lại chi phí phải trích trong năm 2020 và thời hạn của những khoản hoàn nhập tròn năm nay.
	General and administration expenses	2.637.531.421	3.040.633.243		(403.101.822)	-13,3%	N	Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm nhẹ so với kỳ trước, quy mô sản xuất kinh doanh năm nay giảm so với năm trước, do đó chi phí quản lý giảm biến động phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh trong năm, KTV phân

								tích biến động chi phí từng loại.
	Other income	496.898.558	-		496.898.558		N	Thu nhập khác tăng trong năm 2021, chủ yếu là hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình, KTV kiểm tra dự phòng công ty đã hoàn nhập trong năm.
	Other expense	-	10.999		(10.999)	-100,0%	N	
	Net other income/(loss)	496.898.558	(10.999)		496.909.557	- 4517770 %	N	
	Accounting profit/(loss) before tax	2.403.288.671	2.524.594.454		(121.305.783)	-4,8%	N	
	Current corporate income tax	336.460.414	504.918.891		(168.458.477)	-33,4%	N	

	expense							
	Deferred corporate income tax expense				-	#DIV/0!	N	
	Net profit/(loss) after tax	2.066.828.257	2.019.675.563		47.152.694	2,3%	N	
BS Analysis								
	Cash	5.836.659.080	1.831.337.240		4.005.321.840	218,7%	N	Tiền và các khoản tương đương tiền tăng mạnh so với đầu kỳ, chủ yếu là khoản tăng từ tương đương tiền tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn dưới 3 tháng, KTV thực hiện gửi thư xác nhận độc lập.
	Current Trade receivables	5.820.333.794,00	25.917.406.653		(20.097.072.859)	-77,5%	N	Phải thu khách hàng giảm mạnh so với kỳ trước, biến động phù hợp với biến động của doanh thu trong năm. KTV gửi thư

								xác nhận độc lập phải thu khách hàng.
	Number of days in receivables (Average receivables/sales x 365 days)	363,29	88,40		275	311,0%	N	
	Current Advances to suppliers	15.363.750,00	20.450.533		(5.086.783)	-24,9%	N	
	Current loan receivables	1.500.000.000	-		1.500.000.000		N	Phải thu cho vay tăng so với năm trước, do thu hồi tốt các khoản công nợ phải thu khách hàng và chưa có nhu cầu về vốn lưu động trong tương lai gần, tiền nhàn rỗi công ty sử dụng để cho vay. KTV kiểm tra hợp đồng cho vay và gửi thư xác nhận độc lập.

	Other current receivables	8.703.753	3.116.674		5.587.079	179,3%	N	
	Current Provision for doubtful debts	(133.369.250)	(80.021.550)		(53.347.700)	66,7%	N	Dự phòng nợ phải thu khó đòi tăng so với kỳ trước, KTV kiểm tra hồ sơ cũng như việc trích lập dự phòng của công ty.
	Inventory	1.014.388.668	2.357.018.906		(1.342.630.238)	-57,0%	Y	Hàng tồn kho giảm mạnh so với kỳ trước chủ yếu là hàng hóa giảm mạnh, do quy mô kinh doanh giảm, cụ thể là doanh thu bán đèn chùm giảm so với kỳ trước nên HTK giảm tương ứng, KTV thu thập biên bản kiểm kê HTK.
	Number of days sales in inventory (Average inventory/cost of sales x 365)	55,68	9,13		47	509,8%	N	

	days)							
	Tax and other receivables from the state budget	8.539.586	-		8.539.586		N	
	Capital assets (Including Non-current assets only)	-	26.798.331		(26.798.331)	-100,0%	N	
	Working capital (Current assets - current liabilities)		(1)		1	-100,0%	N	
	Non-current prepayments		26.798.331		(26.798.331)	-100,0%	N	
	Current Accounts payable	1.347.699.734	4.472.895.284		(3.125.195.550)	-69,9%	N	Phải trả người bán giảm mạnh so với đầu kỳ, khoản giảm tương ứng so với hàng tồn kho giảm, biến động phù hợp với

								tình hình sản xuất KD trong năm nay, KTV gửi thư xác nhận độc lập các khoản phải trả.
	Number of days purchases in trade payables (Average trade payables/purchases x 365 days)	96	17		79	454,8%	N	
	Current Advances from customers	1.769.700.000	771.000.000		998.700.000	129,5%	N	Khoản ứng trước người bán tăng mạnh so với kỳ trước, ứng để thực hiện hợp đồng trong năm 2022, KTV kiểm tra hợp đồng, gửi thư xác nhận.
	Current Taxes and amounts payable to the state budget	278.820.932	1.258.249.077		(979.428.145)	-77,8%	N	
	Current Payables to	150.000.000	440.000.000		(290.000.000)	-65,9%	N	

	employees							
	Current Accrued expenses	-	51.349.315		(51.349.315)	-100,0%	N	
	Current provisions	56.146.677	660.931.281		(604.784.604)	-91,5%	N	Dự phòng bảo hành giảm so với kỳ trước, có khả năng dự phòng bảo hành năm nay không được trích lập đầy đủ, cũng như việc hoàn nhập không đúng thời hạn.
	Non-current loans and obligations under finance leases	-	13.700.000.000		(13.700.000.000)	-100,0%	N	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn giảm so với kỳ trước, khoản vay đã được tất toán, kiểm tra chứng từ trả nợ.
	Non-current provisions	1.356.684.921	1.676.942.970		(320.258.049)	-19,1%	N	Dự phòng bảo hành dài hạn giảm nhẹ so với kỳ trước, biến động phù hợp với biến động doanh thu trong năm.

	Debt	4.959.052.264	23.031.367.927		(18.072.315.663)	-78,5%	N	Nợ giảm mạnh so với kỳ trước, chủ yếu giảm nợ tương ứng giảm nợ vay dài hạn và phải trả nhà cung cấp.
	Equity	9.111.567.117	7.044.738.860		2.066.828.257	29,3%	N	Vốn chủ sở hữu tăng so với kỳ trước, tương ứng với phần lãi trong năm nay.
	Debt: Equity (Debt/equity)	0,54	3,27		(3)	-83,4%	N	
	Owner's contributed capital	4.500.000.000	4.500.000.000		-	0,0%	N	
	Retained earnings	4.611.567.117	2.544.738.860		2.066.828.257	81,2%	N	
Ratio Analysis								
	Non-current assets	-	26.798.331					

Current assets	14.070.619.381	30.049.308.456					
Inventories	1.014.388.668	2.357.018.906					
Current assets - Inventories	13.056.230.713	27.692.289.550					
Current liabilities	3.602.367.343	7.654.424.957					
Long-term liabilities	1.356.684.921	15.376.942.970					
Total liabilities	4.959.052.264	23.031.367.927					
Owner's equity	9.111.567.117	7.044.738.860					
Total assets	14.070.619.381	30.076.106.787					
Current Ratio (Current assets / Current liabilities)	3,91	3,93		-0,02	-0,5%	N	
Quick ratio [(Current assets - Inventories/	3,62	3,62		0,01	0,2%	N	

	Current liabilities]							
	Long-term liabilities to Equity Ratio				-	-93,2%	N	
	(Long-term liabilities / Owner's equity)		0,15	2,18	-2,03		N	
	Long-term liabilities to Total assets Ratio				-	-81,1%	N	
	(Long-term liabilities / Total assets)		0,10	0,51	-0,41		N	
	Debt to Assets Ratio (D/A)				-	-54,0%	N	

D. Preliminary Going Concern

No.	Risk Factors	RMM Y or N	Comment and/or Ref.
1	<p>Make a preliminary determination as to whether events or conditions exist that, individually or collectively, may cast significant doubt on the entity's ability to continue as a going concern and if so, management's plans to address them.</p> <ul style="list-style-type: none"> · INSPECT and/or make INQUIRIES with respect to management's preliminary assessment of the entity's ability to continue as a going concern and management's intended use of the going concern assumption. · INQUIRE of management as to its knowledge of events or conditions beyond the period of management's assessment that may cast significant doubt on the entity's ability to continue as a going concern. 	<p>N</p> <p>N</p> <p>N</p>	<p>Dựa vào các thủ tục phân tích sơ bộ ở trên. Chúng tôi không tìm thấy các dấu hiệu ảnh hưởng đến giả thuyết hoạt động liên tục của đơn vị.</p> <p>Qua Phòng vấn Bà NTTTT, Giám đốc tại Văn phòng được biết công ty đang hoạt động kinh doanh có lãi, tình hình tài chính tốt và Công ty vẫn có ý định tiếp tục hoạt động trong tương lai</p> <p>Qua Phòng vấn Bà NTTTT tại Văn phòng Công ty được biết chưa có những sự kiện cũng như hoạt động nằm ngoài đánh giá của Ban giám đốc liên quan đến những nghi ngờ trọng yếu về khả năng hoạt động liên tục của Khách hàng.</p>
2	<p>Based upon your knowledge of the business and the business risks identified above, determine whether there are any factors which cast doubt over the entity's ability to continue as a going concern. If YES, consider whether this creates a RMM, add to the risk report and:</p>	<p>N</p>	<p>Dựa trên những hiểu biết về tình hình kinh doanh và những rủi ro kinh doanh đã được xác định ở trên, không nhận thấy có bất kỳ yếu tố nào dẫn đến những nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục của DN</p>

- Describe events or conditions that, individually or collectively, may cast significant doubt on the entity's ability to continue as a going concern and determine their effect on the planned audit approach for specific account balances, classes of transaction or disclosures
- INQUIRE of management what plans it has made to address them. Determine whether additional management assessments or plans are required. Describe your preliminary conclusions.

E. Entity Level and Internal Controls

No.	Risk Factors	RMM Y or N	Comment and/or Ref.
1	Attach a concise description of your understanding of the Accounting System, Owner/Manager Controls and Major Transaction Cycles.	N	Các nghiệp vụ phát sinh của đơn vị thì kế toán kiểm tra, ký xác nhận và chuyển cho Giám đốc phê duyệt. Hệ thống kế toán phân công rõ ràng, kế toán nhập liệu, việc nhập liệu của kế toán được giám đốc kiểm tra và duyệt lại nghiệp vụ.
2	Perform and document walk-through tests to confirm your understanding of the accounting system, control environment and major transaction cycles.	N/a	

3	If any weaknesses in accounting records, control environment and major transaction cycles have been identified, ensure these are communicated to the owners/managers and consider the implications for the audit approach.	N/a	
4	Determine whether proper accounting records have been maintained that provide an adequate basis for the preparation of the financial statements.	N	Sổ kế toán đã được mở và cung cấp đủ cơ sở cho việc soạn thảo BCTC.
5	Determine whether the owner/manager controls are appropriate to the size and nature of the business and adequate to ensure the completeness and accuracy of the financial information.	N	Tuy các bằng chứng về các thủ tục kiểm soát không có sẵn ở dạng tài liệu và hệ thống kiểm soát nội bộ chưa được hệ thống hóa nhưng quy mô công ty thuộc vừa và nhỏ, do đó, nhà quản lý có thể kiểm soát hiệu quả để bảo đảm tính đầy đủ và chính xác của các thông tin tài chính.
F. Financial Reporting Process and Accounting Risk			
No.	Risk Factors	RMM Y or N	Comment and/or Ref.

1	Review the client's accounting policies and practices. Assess whether they are appropriate to the business and consistent with the reporting framework and the accounting policies generally used in the entity's industry (note any RMM, for example, in controversial or emerging areas).	N	Các chính sách kế toán nhất quán với năm trước
2	Discuss any changes in accounting policies during the year with the client, including the impact of new accounting standards and ensure they are in compliance with the reporting framework.	N	Không có sự thay đổi chính sách kế toán trong năm cũng như không có các chuẩn mực kế toán mới ảnh hưởng đến BCTC của khách hàng.
3	If there are any areas where the client will use expert/specialist knowledge to compute amounts for inclusion in the financial statements (eg actuarial advice), complete the procedures on Full MAP 440.OO.	N	Do bản chất kinh doanh không phức tạp nên không yêu cầu sử dụng kiến thức chuyên môn để tính toán số liệu trên báo cáo tài chính
4	If there are any significant related party transactions outside the normal course of business, treat these as significant risks and:		
	· Inspect relevant documentation to evaluate the business rationale of the transactions	N	Lý do kinh doanh của các giao dịch với bên có liên quan không có gì bất thường
	· Confirm that they have been appropriately authorised and approved	N	Các nghiệp vụ với các bên liên quan được phê duyệt đầy đủ và đúng thẩm quyền
	· Consider whether the terms are consistent with management's explanations.	N	Các điều khoản kinh doanh thì nhất quán với những giải thích của BGD

5	Document the financial statement areas where accounting judgments and estimates are used (including fair value estimates) and management's processes and controls for preparing them. Describe RMM for each applicable estimate.	N	Các ước tính kế toán tại doanh nghiệp (lưu thành tài liệu cơ sở của các ước tính kế toán) : - Khấu hao tài sản cố định dựa theo thông tư 45 - Dự phòng phải thu khó đòi, và dự phòng hàng tồn kho theo TT228
6	Review prior period estimates and document any material differences between those estimates and the actual amounts.	N	So sánh với ước tính và thực tế phát sinh của niên độ trước không phát hiện các chênh lệch trọng yếu
7	Identify and list non-routine or unusual transactions.	N	Không phát hiện có giao dịch nào bất thường
8	Document the process for the preparation of the financial statements and related disclosures, including financial reporting adjustments.	N	Báo cáo tài chính được lập dựa trên phần mềm kế toán và được Giám đốc xem xét kiểm tra trước khi phát hành.
G. Information Systems			
No.	Risk Factors	RMM Y or N	Comment and/or Ref.
1	Identify whether the general IS controls in place that address potential risks are designed effectively, by describing the following policies,		

procedures or practices:		
· Those that ensure effective IS management and IS staff supervision	N	Hệ thống thông tin thì đơn giản, chủ yếu phục vụ cho bộ phận kế toán, chỉ phụ trách kế toán và nhà quản lý tham gia vào phần mềm nên nhà quản lý và nhân viên giám sát có hiệu quả
· Those that ensure access to programmes, data and IS assets or services are authorised	N	Nhân viên có 1 tài khoản và chỉ có thể đăng nhập và nhập liệu các phần hành được quyền truy cập
· Those that prevent destruction of data, improper changes, unauthorised transactions or inaccurate recording of transactions	N	Các định khoản không phù hợp với quy tắc sẽ không thực hiện được. Các thay đổi đều phải được phê duyệt của GD và chỉ có GD mới được điều chỉnh các thay đổi này.
· Those that prevent reliance on systems/programmes that inaccurately process data or process inaccurate data.	N	Các dữ liệu trước khi nhập vào hệ thống đều được kiểm tra bởi GD để bảo đảm tính chính xác và hạch toán chính xác

H. Service Organisations

No.	Risk Factors	RMM Y or N	Comment and/or Ref.
1	If the entity uses and places reliance on a service organisation to process accounting information, describe the following:	NA	
	· The nature of the services provided		
	· The significance of the services, including the effect on the entity's system of internal controls		
	· The magnitude of the transactions processed		
	· The degree of interaction between the activities of the service organisation and those of the user entity.		
2	Obtain an understanding of the entity's controls over the processing performed by the service organisation. If those controls are not sufficiently designed (irrespective of the controls in operation at the service organisation), complete Full MAP 390.MO.		

I. Risk Report

This Risk report is to summarise the various risks accumulated up to this stage of our work (HRM and significant risk).

Risk reports summarise the various risks accumulated through the audit.

This Table is to be completed annually and it may be a “NIL” form if no risk is identified – it summarises the **HRM and significant risks** accumulated up to this

stage of our work. For #B in Table A cross refer to the risk in Table B in Guidance (add other risks in Table B if not already identified in the form) and amplify

further. For #F the audit approach need to be designed with the MIC and or PIC if the risk is a significant risk (and a separate sheet may be used) – also see

Table C in Guidance. For #D the standard procedures will not suffice as SSA 330.21 requires procedures that are specifically responsive to that risk.

No. #A.	Risk Discription #B.	Describe what can go wrong #C	Impact	Probability	Significa nt Risk? #D	Assign to Assertion/s, Pervasive or Entity-wide #E	Summary of audit approach #F	Ref. #G
			(H/L)	(H/L)	(Y or N)			

1	Doanh thu được ghi nhận không phù hợp	Doanh thu trong kỳ được ghi nhận không đúng theo biên bản nghiệm thu	N	O	Thực hiện thủ tục phân tích bằng cách sử dụng tỷ suất lợi nhuận gộp, thông thường theo kinh nghiệm của KTV thì lợi nhuận gộp dưới 10% đối với ngành xây dựng. Kiểm tra chứng từ liên quan đến phát sinh doanh thu bao gồm: Hợp đồng thi công, Hóa đơn, Hồ sơ khối lượng, Biên bản nghiệm thu khối lượng. Đồng thời lưu ý, khi nghiệm thu phải xuất hóa đơn VAT.	MAP 430
2	Giá vốn ghi nhận không phù hợp, HTK phản ánh chưa phù hợp	Giá vốn đơn vị ghi nhận trong kỳ không ứng với phần công trình đã hoàn thành và xuất hóa đơn VAT	N	C	Kiểm tra phương pháp xác định giá vốn ứng với phần doanh thu công trình đã ghi nhận của đơn vị. Phân tích tỷ lệ lãi gộp theo từng hoạt động nhằm xác định công trình kiểm tra ghi nhận giá vốn trong kỳ.	MAP 430
3	Chi phí bán hàng ghi nhận không phù hợp	Dự phòng bảo hành bán hàng, dịch vụ chưa trích trong năm, dự phòng bảo hành hàng hóa dịch vụ hoàn nhập không đúng quy định.	N	E	Kiểm toán viên thu thập hợp đồng phát sinh mới trong năm nay, ước tính dự phòng theo quy định trên hợp đồng. Đối với hoàn nhập dự phòng kiểm tra thời hạn hoàn nhập.	MAP 430

J. Overall Audit Risk


Assess and determine the Overall level of Audit Risk at the financial statement level by considering all RMM identified above. Overall audit risk is to be assessed as High or Low.

Low

Confirm that appropriate arrangements have been put in place to deal with the implications of a high overall financial statement risk and high engagement risk client. This includes appointment of an engagement quality control reviewer, use of more experienced team, use of more detailed testing procedures and an impact on the timing and extent of the procedures performed.

No

- Phụ lục 3: Mẫu GLV 321 - FRAUD RISK ASSESSMENT - CLIENT'S ENQUIRY

		FRAUD RISK ASSESSMENT - CLIENT'S ENQUIRY			321
Client name:	CÔNG TY TNHH ABC	Sign-off:	Initials	Date	
		Prepared:	ĐPXT	03/01/2022	
		Reviewed:	PTLT	03/01/2022	
Period end:	31/12/2021	Partner:	PQT	03/01/2022	
		EQCR:			
<p>As management is responsible for the entity's internal control and for the preparation of the financial statements, it is appropriate for the auditor to make enquiries of management regarding management's own assessment of the risk of fraud and the controls in place to prevent and detect it. The nature, extent and frequency of management's assessment of such risk and controls vary from entity to entity. In some public entities, management may make detailed assessments on an annual basis or as part of continuous monitoring, and disclose to the auditor and the audit committee or equivalent any fraud, whether or not material, that involves management or other employees who have a significant role in the entity's internal control. In other entities, management's assessment may be less formal and less frequent. In some entities, particularly smaller entities, the focus of the assessment may be on the risk of employee fraud or misappropriation of assets.</p>					

BGD chịu trách nhiệm đối với hệ thống kiểm soát của doanh nghiệp và việc soạn thảo báo cáo tài chính, điều này thì phù hợp cho kiểm toán viên khi đưa ra những yêu cầu cho BGD liên quan đến việc đánh giá của BGD về rủi ro gian lận và thực hiện các thủ tục kiểm soát để ngăn chặn và phát hiện rủi ro gian lận. Tính chất, mức độ và tần suất những đánh giá của BGD về rủi ro và các thủ tục kiểm soát là khác nhau giữa các Doanh nghiệp. Trong những doanh nghiệp niêm yết, BGD có thể đánh giá chi tiết trên cơ sở hằng năm hoặc như là một phần của sự giám sát liên tục và giải trình cho Kiểm toán viên và Ủy ban kế toán hoặc cơ quan tương đương về bất kỳ gian lận nào, cho dù nó có trọng yếu hay không, điều này liên quan đến BGD hoặc những nhân viên mà những người này có nhiệm vụ quan trọng trong hệ thống kiểm soát nội bộ của Doanh nghiệp. Trong các Doanh nghiệp khác, sự đánh giá của BGD có thể ít chính thức hơn và không thường xuyên. Trong một vài doanh nghiệp, đặc biệt là những doanh nghiệp nhỏ, sự đánh giá có thể tập trung vào rủi ro đối với sự gian lận ở cấp nhân viên hoặc biến thủ tài sản.

I. To be completed by the CEO and CFO (or persons in equivalent positions)

I. Hoàn thành bởi CEO và CFO (hoặc nhân sự có chức vụ tương đương)

	Name	Title	Date
1	Bà NTTTT	Giám đốc	03/01/2021
2			
3			
No.	Questions	Comments	
a)	Describe your assessment regarding the risk of fraud in the entity (high or low). <i>Trình bày những đánh giá của Anh/Chị về rủi ro gian lận trong doanh nghiệp (Cao hay thấp)</i>	Rủi ro gian lận trong doanh nghiệp được đánh giá là thấp. Nghiệp vụ phát sinh được kế toán trưởng kiểm tra, Phó Giám đốc phê duyệt và ký nháy, Giám đốc phê chuẩn lại nghiệp vụ nên gian lận khó có thể xảy ra.	

b)	Describe your understanding of fraud risks within the entity including any specific fraud risks the entity has identified or any account balance or class of transactions for which a risk of fraud may be likely to exist.	Ban giám đốc chưa phát hiện có gian lận hoặc rủi ro xảy ra gian lận tại công ty
	<i>Trình bày những hiểu biết của Anh/Chị về rủi ro gian lận trong Công ty bao gồm những rủi ro gian lận đặc biệt mà Công ty đã xác định hoặc bất kỳ số dư tài khoản hoặc phân loại các giao dịch mà rủi ro gian lận có khả năng tồn tại</i>	
c)	Describe your understanding of fraud risks within other components of the entity and the process for identifying and responding to those risks.	Công ty không có công ty nên không có trường hợp này
	<i>Trình bày những hiểu biết của Anh/Chị về những rủi ro gian lận trong nội bộ các công ty con khác của doanh nghiệp và quá trình xác định và biện pháp để xử lý những rủi ro này</i>	
d)	Describe internal controls that have been put in place to reduce the risk of misstatement due to fraud.	Nghiệp vụ phát sinh được kế toán trưởng kiểm tra, Phó Giám đốc phê duyệt và ký nháy, Giám đốc phê chuẩn lại nghiệp vụ nên gian lận khó có thể xảy ra. Các nghiệp vụ chưa được phê duyệt thì không được thực hiện, được giám sát bởi Phó Giám đốc trong quá trình thực hiện.
	<i>Mô tả Hệ thống Kiểm soát nội bộ đã được đưa vào vận hành nhằm làm giảm rủi ro sai sót do gian lận</i>	
e)	Describe your understanding of error risks within the entity including any specific error risks the entity has identified or any account balance or class of transactions for which a risk of error may be likely to exist.	Công ty có sai sót trong các nghiệp vụ kế toán. Tuy nhiên các sai sót thường không lớn, bình thường không có sự gian lận hoặc cố tình vi phạm. Các sai sót được Phó Giám đốc phát hiện

	<i>Mô tả hiểu biết của Anh/Chị về những rủi ro sai sót trong doanh nghiệp bao gồm những rủi ro sai sót đặc biệt mà doanh nghiệp đã xác định hoặc bất kỳ số dư tài khoản hay phân loại các giao dịch mà rủi ro sai sót có khả năng tồn tại</i>	và yêu cầu sửa chữa.
f)	Describe internal controls that have been put in place to reduce the risk of misstatement due to error. <i>Mô tả Hệ thống Kiểm soát nội bộ đã được đưa vào vận hành nhằm làm giảm lỗi do sai sót</i>	Việc kiểm tra và phê duyệt luôn được thực hiện trong các nghiệp vụ kế toán nhằm đảm bảo sai sót được hạn chế. Kế toán tổng hợp thực hiện nghiệp vụ, nhập nghiệp vụ, Kế toán trưởng kiểm tra và phê chuẩn nghiệp vụ đã nhập. Hàng tuần Phó Giám đốc kiểm tra lại các nghiệp vụ kinh tế trong tuần.
g)	Has there been communication to the Audit Committee or equivalent regarding management's processes for identifying and responding to the risks of fraud and error in the entity. <i>Đã trao đổi với Ủy Ban kiểm toán hoặc cấp tương đương về quá trình Ban Giám đốc xác định và xử lý những rủi ro về gian lận và sai sót trong Doanh nghiệp chưa?</i>	Các sai sót luôn được Phó Giám đốc trao đổi với Ban Giám đốc. Lưu ý, Ban Giám đốc đơn vị cũng là Thành viên góp vốn cũng là Thành Viên trong Hội đồng Thành viên.
h)	Describe communication, if any, to employees regarding its views on business practices and ethical behavior <i>Trình bày những thông tin trao đổi, nếu có, với những nhân viên liên quan về quan điểm kinh doanh của doanh nghiệp và hành vi đạo đức</i>	Có thông tin đến nhân viên về đạo đức và phong cách kinh doanh. Tầm nhìn và sứ mệnh của doanh nghiệp luôn được truyền đạt trong các buổi họp, thông tin trên website của đơn vị.
i)	Do you have knowledge of any actual, suspected or alleged fraud affecting	Chưa phát hiện gian lận nào trong Công ty từ lúc thành lập

	the entity? <i>Anh/Chị có hiểu biết về những rủi ro đã có thể xảy ra hoặc dẫn đến nghi ngờ gian lận ảnh hưởng đến doanh nghiệp không?</i>	
j)	Did you discover any material errors? <i>Anh/Chị có phát hiện ra sai sót trọng yếu nào không?</i>	Chưa có sai sót đáng kể nào trong Công ty từ lúc thành lập
k)	Describe, if applicable, the nature and extent of monitoring of operating locations. <i>Mô tả, nếu có, bản chất và mức độ của việc giám sát địa điểm hoạt động</i>	Không có trường hợp này.
l)	Describe, if any, particular operating locations where risk of fraud may be more likely to exist. <i>Trình bày, nếu có, nơi hoạt động kinh doanh cụ thể, nơi mà rủi ro gian lận có thể xảy ra nhiều nhất</i>	Không có khu vực kinh doanh dễ xảy ra gian lận
m)	Describe how the Audit Committee and/or Board of Directors are involved in the oversight of how management is discharging its responsibilities , if applicable. <i>Trình bày cách thức mà ủy ban kiểm toán và HĐQT tham dự vào việc giám sát cách thức mà BGD thực thi trách nhiệm của họ (nếu phù hợp)</i>	Ban Giám đốc đơn vị cũng là Thành viên góp vốn cũng là Thành Viên trong Hội đồng Thành viên. Do đó, không có hợp này.


II. This section should be completed by the Audit Committee and/or Board of Directors, if applicable

II. Phần này được hoàn thành bởi Ủy ban kiểm toán và/hoặc Hội đồng quản trị (nếu có)

	Name	Title	Date
1	Ban Giám đốc đơn vị cũng là Thành viên góp vốn cũng là Thành Viên trong Hội đồng Thành viên với tỷ lệ góp vốn 95% => Do đó, không thực hiện phỏng vấn này.	N/a	N/a
2			
3			
No.	Questions	Comments	
a)	Describe your assessment regarding the risk of fraud in the entity (high or low). <i>Trình bày đánh giá của Anh/Chị về rủi ro gian lận trong doanh nghiệp (cao hay thấp)</i>	N/a	
b)	Do you have knowledge of any actual, suspected or alleged fraud affecting the entity? <i>Anh/Chị có hiểu biết về những rủi ro đã có thể xảy ra hoặc dẫn đến nghi ngờ gian lận ảnh hưởng đến doanh nghiệp không?</i>	N/a	
c)	Describe the extent of your involvement in the oversight of fraud risk assessment and programs and controls established to mitigate fraud risk.	N/a	

<p><i>Trình bày những mức độ mối liên quan của Anh/Chị trong việc giám sát đánh giá rủi ro gian lận và chương trình, thủ tục kiểm soát được thiết lập nhằm loại bỏ rủi ro gian lận</i></p>	
--	--

- Phụ lục 4: Mẫu GLV 322 - FRAUD RISK ASSESSMENT - JOURNAL ENTRY TESTING

		FRAUD RISK ASSESSMENT - JOURNAL ENTRY TESTING			322
Client name:	CÔNG TY TNHH ABC	Sign-off:	Initials	Date	
		Prepared:	ĐPXT	03/01/2022	
Period end:	31/12/2021	Reviewed:	PTLT	03/01/2022	
<p>This form must be completed annually to address possible fraud arising from management override of controls.</p> <p><i>Mẫu này phải được hoàn thành hằng năm để xử lý những gian lận có thể phát sinh từ sự vượt quyền của BGD</i></p>					
Conclusion		Y or N	Comment and/or Ref.		
Through enquiry with the entity's accounting and data entry personnel, are there any unusual or unsupported entries? If Yes then, Document audit procedures performed.		N	If Yes then, Ref WP		
<i>Thông qua việc phỏng vấn nhân sự nhập liệu và nhân sự kế toán của doanh nghiệp, ở đây có bất kỳ bút toán nào bất thường và không có chứng từ gốc không? Nếu có, lưu thành tài liệu những thủ tục đã thực hiện</i>					
Select journal entries and other adjustments for testing: <p><i>Chọn các bút toán nhật ký và những điều chỉnh để kiểm tra:</i></p>					

Test (Number of:)

#1,2,3,5,6 standard journal entries

#1,2,3,5,6 *Bút toán ghi sổ nhật ký tiêu chuẩn*

7 non-routine/unusual journal entries

7 *Bút toán ghi sổ bất thường/không thường xuyên*

4, 10 standard journal entries around period end

4, 10 *Bút toán ghi sổ nhật ký tiêu chuẩn cuối niên độ*

8,9 non-routine/unusual journal entries around period end

8,9 *Bút toán ghi sổ bất thường và không thường xuyên cuối niên độ*

Journal Entry Testing

No.	Journal Entry #	Description of Entry	Classification Standard or Non-Routine or Unusual	Does the evidence support the recorded amount and description? Y or N	Was it properly initiated and authorized? Y or N	Is the business rationale behind the entry indicative of fraud? Y or N	Is the entry recorded in the proper period? Y or N	Is the entry recorded in accordance with the reporting framework? Y or N	Is the entry properly classified? Y or N
1	02/01/2021	Thanh toán tiền	Standard	Y	Y	N	Y	Y	Y

		<i>mua trụ</i>							
2	16/01/2021	<i>Thu tiền thanh toán đợt 1 công trình: Cải tạo, lắp đặt đèn tín hiệu điều khiển giao thông nút giao đường Minh Mạng - Trần Văn Đán</i>	<i>Standard</i>	Y	Y	N	Y	Y	Y
3	15/02/2021	<i>Thanh toán tiền tạm ứng phụ cấp lương theo kết quả thực hiện công việc của người lao động tháng 01/2020</i>	<i>Standard</i>	Y	Y	N	Y	Y	Y
4	31/12/2021	<i>Thanh toán khối lượng hoàn thành công trình đợt 1 công trình: Cải tạo, điều chỉnh tổ chức giao thông tại khu vực nút giao thông đường</i>	<i>standard journal entries around period end</i>	Y	Y	N	Y	Y	Y

		Võ Nguyên Giáp - Vương Thừa Vũ							
5	13/03/2021	Nhập thẳng ra công tình: Cải tạo, lắp đặt đèn tín hiệu điều khiển giao thông nút giao đường Xô Viết Nghệ Tĩnh - Huỳnh tấn Phát	Standard	Y	Y	N	Y	Y	Y
6	23/03/2021	Công ty trả tiền mượn Đào Duy Dũng	Standard	Y	Y	N	Y	Y	Y
7	31/12/2021	Trích lập dự phòng phải thu khó đòi - CECO545	Non-Routine around period end	Y	Y	N	Y	Y	Y
8	31/12/2021	Hạch toán CP bảo hành	Unusual around period end	Y	Y	N	Y	Y	Y
9	22/01/2021	Mở hợp đồng gửi tiền	Non-Routine	Y	Y	N	Y	Y	Y

10	31/12/2021	<i>Thanh toán tiền lương khoán việc năm 2020</i>	<i>standard journal entries around period end</i>	Y	Y	N	Y	Y	Y
Comments									
		Conclusion			Y or N		Comment and/or Ref.		
		Is there any evidence of management override?			N		Các nghiệp vụ ghi nhận đều được TGD phê duyệt và không có rủi ro nào về management override		
		<i>Có bất kỳ bằng chứng nào về việc Ban Giám đốc sẽ lạm quyền kiểm soát</i>							
		If so, consider whether this results in a Risk of Material Misstatement and add to the Risk Report.			N				
		<i>Nếu có, xem xét xem điều này có thể đưa đến những rủi ro sai sót trọng yếu không và đưa những rủi ro này vào báo cáo rủi ro?</i>							

- Phụ lục 5: Bảng cân đối kế toán.

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		14.070.619.381	30.049.308.456
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.836.659.080	1.831.337.240
1. Tiền	111		201.703.842	714.035.613
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.634.955.238	1.117.301.627
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.211.032.047	25.860.952.310
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		5.820.333.794	25.917.406.653
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		15.363.750	20.450.533
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		1.500.000.000	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		8.703.753	3.116.674
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-133.369.250	-80.021.550

8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		1.014.388.668	2.357.018.906
1. Hàng tồn kho	141		1.014.388.668	2.357.018.906
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.539.586	0
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		8.539.586	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		0	26.798.331
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	0

7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		0	0
1. TSCĐ hữu hình	221		0	0
- Nguyên giá	222		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		0	0
2. TSCĐ thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. TSCĐ vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0

1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		0	26.798.331
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		0	26.798.331
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		14.070.619.381	30.076.106.787
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		4.959.052.264	23.031.367.927
I. Nợ ngắn hạn	310		3.602.367.343	7.654.424.957
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.347.699.734	4.472.895.284
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.769.700.000	771.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		278.820.932	1.258.249.077
4. Phải trả người lao động	314		150.000.000	440.000.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		0	51.349.315

6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		0	0
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		0	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		56.146.677	660.931.281
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		0	0
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		1.356.684.921	15.376.942.970
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	13.700.000.000

9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		1.356.684.921	1.676.942.970
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		9.111.567.117	7.044.738.860
I. Vốn chủ sở hữu	410		9.111.567.117	7.044.738.860
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		4.500.000.000	4.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		4.500.000.000	4.500.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		0	0
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0

10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.611.567.117	2.544.738.860
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		2.544.738.860	2.544.738.860
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		2.066.828.257	0
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		14.070.619.381	30.076.106.787

- Phụ lục 6: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ năm nay	Kỳ năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		15.943.670.626	53.508.718.803
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		15.943.670.626	53.508.718.803
4. Giá vốn hàng bán	11		11.049.880.598	47.109.775.542
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp (20=10-11)	20		4.893.790.028	6.398.943.261
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		350.281.743	610.548.695
7. Chi phí tài chính	22		357.063.013	428.671.233
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		357.063.013	428.671.233
8. Chi phí bán hàng	25		343.087.224	1.015.582.027
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.637.531.421	3.040.633.243
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		1.906.390.113	2.524.605.453
11. Thu nhập khác	31		496.898.558	0
12. Chi phí khác	32		0	10.999
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		496.898.558	-10.999
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.403.288.671	2.524.594.454
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		336.460.414	504.918.891

16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2.066.828.257	2.019.675.563
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		0	0
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		0	0

- Phụ lục 7: Bảng cân đối số phát sinh.

Tk	Tên tk	Nợ đầu kỳ	Có đầu kỳ	Ps nợ	Ps có	Nợ cuối kỳ	Có cuối kỳ
111	Tiền mặt	153.664.883		19.006.212.980	19.131.034.663	28.843.200	
1111	Tiền Việt Nam	153.664.883		19.006.212.980	19.131.034.663	28.843.200	
112	Tiền gửi ngân hàng	560.370.730		57.050.667.327	57.438.177.415	172.860.642	
1121	Tiền Việt Nam	560.370.730		57.050.667.327	57.438.177.415	172.860.642	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.117.301.627		21.217.653.611	15.200.000.000	7.134.955.238	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	1.117.301.627		19.717.653.611	15.200.000.000	5.634.955.238	
12811	Tiền gửi có kỳ hạn: <= 3 tháng	1.117.301.627		19.717.653.611	15.200.000.000	5.634.955.238	
1283	Cho vay			1.500.000.000		1.500.000.000	
12831	Cho vay: ngắn hạn			1.500.000.000		1.500.000.000	
131	Phải thu khách hàng	25.917.406.653	771.000.000	17.569.353.689	38.665.126.548	5.820.333.794	1.769.700.000
1311	Phải thu ngắn hạn khách hàng	25.917.406.653	771.000.000	17.569.353.689	38.665.126.548	5.820.333.794	1.769.700.000
13111	Phải thu ngắn hạn khách hàng: HĐ SXKD	25.917.406.653	771.000.000	17.569.353.689	38.665.126.548	5.820.333.794	1.769.700.000
133	Thuế GTGT được			909.751.418	909.751.418		

	khấu trừ						
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ			909.751.418	909.751.418		
13311	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ trong nước			909.751.418	909.751.418		
133111	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ trong nước: HĐ SXKD			909.751.418	909.751.418		
138	Phải thu khác	3.116.674		5.587.079		8.703.753	
1388	Phải thu khác	3.116.674		5.587.079		8.703.753	
13881	Phải thu ngắn hạn khác	3.116.674		5.587.079		8.703.753	
138811	Phải thu ngắn hạn khác: HĐ SXKD	3.116.674		5.587.079		8.703.753	
141	Tạm ứng			22.298.714	22.298.714		
1411	Tạm ứng: ngắn hạn			22.298.714	22.298.714		
152	Nguyên liệu, vật liệu			7.287.955	7.287.955		

1521	Nguyên liệu, vật liệu chính			7.287.955	7.287.955		
154	Chi phí SXKD dở dang			4.969.167.157	4.582.986.966	386.180.191	
1541	Chi phí SXKD dở dang: ngắn hạn			4.969.167.157	4.582.986.966	386.180.191	
156	Hàng hóa	2.357.018.906		11.239.150.281	12.967.960.710	628.208.477	
1561	Giá mua hàng hóa	2.357.018.906		11.239.150.281	12.967.960.710	628.208.477	
229	Dự phòng tổn thất tài sản		80.021.550	0	53.347.700		133.369.250
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		80.021.550	0	53.347.700		133.369.250
22931	Dự phòng phải thu khó đòi: ngắn hạn		80.021.550	0	53.347.700		133.369.250
242	Chi phí trả trước	26.798.331		0	26.798.331		
2422	Chi phí trả trước dài hạn	26.798.331		0	26.798.331		
24222	Chi phí trả trước dài hạn: công cụ, dụng cụ xuất dùng	26.798.331		0	26.798.331		

331	Phải trả cho người bán	20.450.533	4.472.895.284	16.839.297.930	13.719.189.163	15.363.750	1.347.699.734
3311	Phải trả ngắn hạn người bán	20.450.533	4.472.895.284	16.839.297.930	13.719.189.163	15.363.750	1.347.699.734
33111	Phải trả ngắn hạn người bán: HĐ SXKD	20.450.533	4.472.895.284	16.839.297.930	13.719.189.163	15.363.750	1.347.699.734
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		1.258.249.077	3.012.093.239	2.024.125.508	8.539.586	278.820.932
3331	Thuế GTGT phải nộp		1.055.134.090	2.370.680.221	1.594.367.063		278.820.932
33311	Thuế GTGT đầu ra phải nộp		1.055.134.090	2.370.680.221	1.594.367.063		278.820.932
333111	Thuế GTGT phải nộp hàng trong nước: HĐ SXKD		1.055.134.090	2.370.680.221	1.594.367.063		278.820.932
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		104.918.891	449.918.891	336.460.414	8.539.586	
3335	Thuế thu nhập cá nhân		98.196.096	188.494.127	90.298.031		
3338	Thuế bảo vệ môi			3.000.000	3.000.000		

	trường và các loại thuế khác						
33382	Thuế môn bài			3.000.000	3.000.000		
334	Phải trả người lao động	440.000.000		3.037.971.062	2.747.971.062		150.000.000
3341	Phải trả công nhân viên	440.000.000		2.358.701.831	2.068.701.831		150.000.000
3348	Phải trả người lao động khác			679.269.231	679.269.231		
335	Chi phí phải trả	51.349.315		0	-51.349.315		
3351	Chi phí phải trả ngắn hạn	51.349.315		0	-51.349.315		
33511	Chi phí phải trả ngắn hạn: lãi vay	51.349.315		0	-51.349.315		
338	Phải trả, phải nộp khác			134.275.329	134.275.329		
3383	Bảo hiểm xã hội			134.275.329	134.275.329		
341	Vay và nợ thuê tài chính	13.700.000.000		13.700.000.000			
3411	Các khoản đi vay	13.700.000.000		13.700.000.000			

34112	Các khoản đi vay: dài hạn		13.700.000.000	13.700.000.000			
352	Dự phòng phải trả		2.337.874.251	506.138.558	-418.904.095		1.412.831.598
3521	Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		698.315.635	9.240.000	-418.904.095		270.171.540
35211	Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa: ngắn hạn		401.626.135	9.240.000	-342.139.540		50.246.595
35212	Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa: dài hạn		296.689.500	0	-76.764.555		219.924.945
3522	Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		1.639.558.616	496.898.558			1.142.660.058
35221	Dự phòng bảo hành công trình xây dựng: ngắn hạn		259.305.146	253.405.064			5.900.082
35222	Dự phòng bảo hành công trình xây dựng: dài hạn		1.380.253.470	243.493.494			1.136.759.976
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		4.500.000.000				4.500.000.000

4111	Vốn góp của chủ sở hữu		4.500.000.000				4.500.000.000
41111	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		4.500.000.000				4.500.000.000
411112	Vốn góp của các đối tượng khác		4.500.000.000				4.500.000.000
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.544.738.860	0	2.066.828.257		4.611.567.117
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước		2.544.738.860				2.544.738.860
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay			0	2.066.828.257		2.066.828.257
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			15.943.670.626	15.943.670.626		
5111	Doanh thu bán hàng hóa			15.943.670.626	15.943.670.626		
51111	Doanh thu bán hàng hóa: bên ngoài			15.943.670.626	15.943.670.626		
515	Doanh thu hoạt động			350.281.743	350.281.743		

	tài chính						
5151	Lãi tiền cho vay, tiền gửi			203.938.806	203.938.806		
5157	Chiết khấu thanh toán được hưởng			146.342.937	146.342.937		
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			3.909.236.706	3.909.236.706		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			1.032.513.181	1.032.513.181		
627	Chi phí sản xuất chung			27.417.270	27.417.270		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			27.417.270	27.417.270		
632	Giá vốn hàng bán			11.049.880.598	11.049.880.598		
6321	Giá vốn hàng bán: hàng hoá, thành phẩm			11.049.880.598	11.049.880.598		
63211	Giá vốn hàng bán: hàng hóa			6.466.893.632	6.466.893.632		
63213	Giá vốn hàng bán: dịch vụ			4.582.986.966	4.582.986.966		

635	Chi phí tài chính			357.063.013	357.063.013		
6352	Chi phí lãi vay			357.063.013	357.063.013		
641	Chi phí bán hàng			343.087.224	343.087.224		
6411	Chi phí nhân viên			761.991.319	761.991.319		
6415	Chi phí bảo hành			-418.904.095	-418.904.095		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			2.637.531.421	2.637.531.421		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			2.076.080.167	2.076.080.167		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			26.798.331	26.798.331		
6425	Thuế, phí và lệ phí			41.697.227	41.697.227		
6426	Chi phí dự phòng			53.347.700	53.347.700		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			439.607.996	439.607.996		
711	Thu nhập khác			496.898.558	496.898.558		
7118	Thu nhập khác			496.898.558	496.898.558		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			336.460.414	336.460.414		

8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			336.460.414	336.460.414		
911	Xác định kết quả kinh doanh			16.790.850.927	16.790.850.927		
	Tổng cộng:	30.156.128.337	30.156.128.337	222.501.798.010	222.501.798.010	14.203.988.631	14.203.988.631